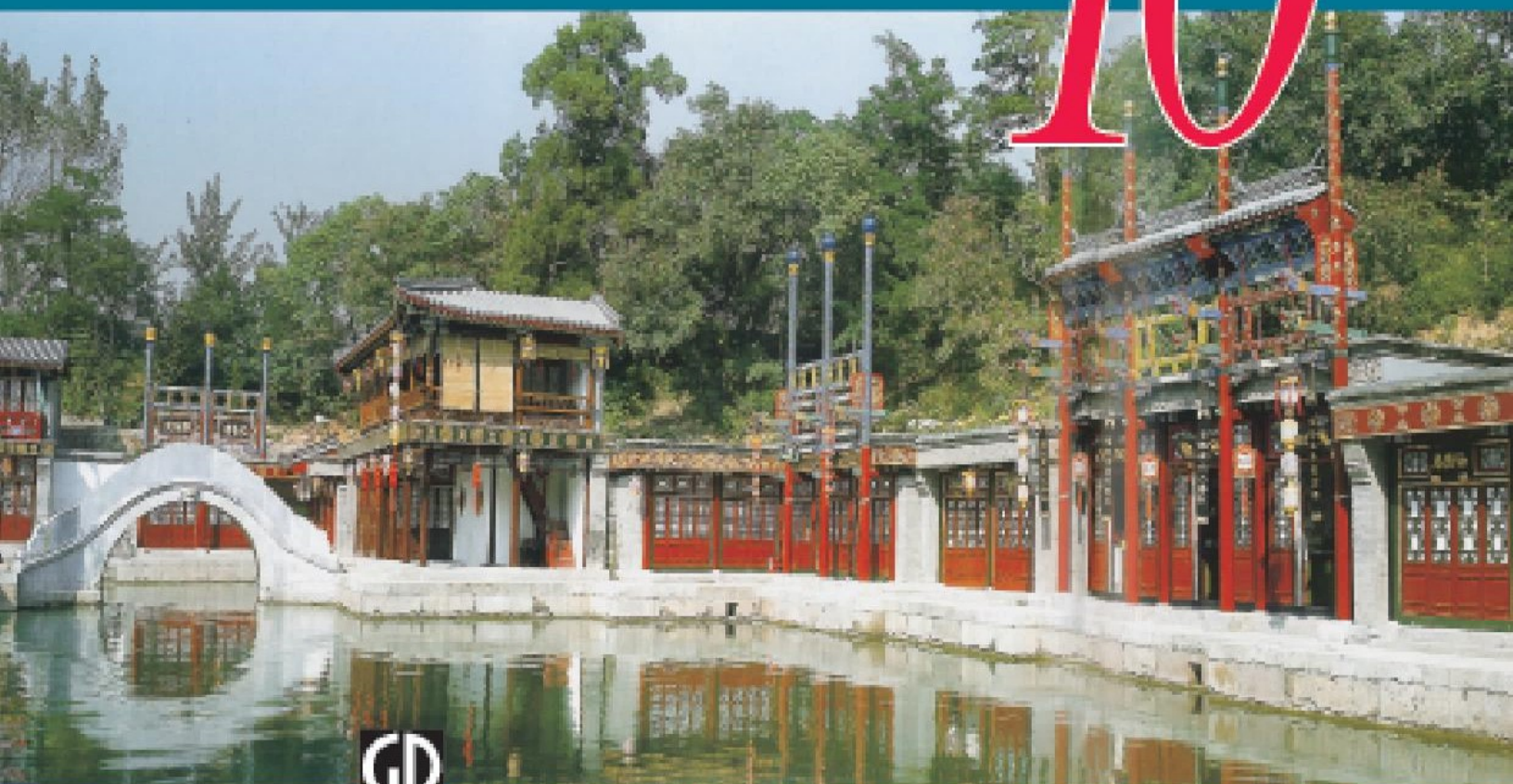


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN HỮU CẦU (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHÓ THỊ MAI - CHU QUANG THẮNG

TIẾNG
TRUNG
QUỐC

汉语

(Tái bản lần thứ chín)

10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2019/CXBIPH/624-935/GD

Mã số : CH026T9

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 10* được soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, thể hiện được tính kế thừa, phát triển và nâng cao năng lực thực hành tiếng của học sinh từ kiến thức ở cấp THCS.

Sách lấy kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng lời nói cơ bản làm cơ sở và coi kỹ năng thực hành, kỹ năng giao tiếp làm mục đích cuối cùng của học sinh. Sách cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ, văn hoá có tính ứng dụng, thực tiễn cao ; chú ý rèn luyện kỹ năng thực hành nghe, nói, đọc, viết ; nâng cao năng lực giao tiếp theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học ở trường phổ thông.

Sách *Tiếng Trung Quốc 10* gồm 20 bài (trong đó có 15 bài học và 5 bài ôn tập).

Các bài học được cấu tạo như sau :

- 1. Bài khoá :** Nội dung xoay quanh những chủ điểm đã được xác định trong chương trình, chú ý tích hợp các nội dung liên môn khác, tạo thêm hứng thú học tập cho học sinh.
- 2. Từ mới :** Nêu phiên âm La-tinh, nghĩa và từ loại của từ mới. Đối với những từ nhiều nghĩa, sách thường chỉ đưa ra nghĩa xuất hiện trong bài. Cuối phần này thường có thêm mục *Chú thích* để giải thích rõ hơn ý nghĩa, cách dùng của một số từ ngữ.
- 3. Trọng điểm ngôn ngữ :** Mỗi bài thường nêu khoảng 2 đến 5 từ hoặc cấu trúc ngữ pháp. Mỗi từ hoặc cấu trúc ngữ pháp này được giải thích ngắn gọn về ngữ nghĩa, kết cấu, phong cách ngôn ngữ, phân biệt cách dùng với những từ đồng nghĩa, gần nghĩa...
- 4. Luyện tập :** Gồm các dạng bài tập :
 - Bài tập ngôn ngữ.
 - Bài tập rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, kỹ năng giao tiếp.
 - Bài tập tổng hợp.

5. Bài đọc thêm ở nhà : Là một bài khoá ngắn nói chung có cùng chủ điểm nội dung với bài khoá chính. Sách giáo khoa cung cấp từ mới và một số câu hỏi gợi ý để học sinh tự đọc thêm ở nhà.

Mỗi bài học đều có mục *Ghi nhớ* hệ thống lại những kiến thức ngôn ngữ trọng tâm và nội dung tư tưởng của bài học.

Các bài ôn tập : Mỗi bài là một hệ thống các bài luyện tập được chia làm 3 phần :

- 1. Trọng điểm ngôn ngữ :** Thiết kế các bài tập ôn luyện những từ và cấu trúc ngữ pháp trọng điểm đã học trong 3 bài học trước đó.
- 2. Kỹ năng ngôn ngữ :** Gồm các bài tập luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- 3. Đề tự trắc nghiệm :** Đưa ra một đề tự trắc nghiệm để học sinh tự làm, qua đó tự đánh giá mức độ nắm vững và vận dụng kiến thức của mình.

Giống như các sách Tiếng Trung Quốc THCS, sách *Tiếng Trung Quốc 10* có bảng từ ngữ thống kê lại những từ ngữ mới đã xuất hiện và được giải nghĩa trong sách để giáo viên và học sinh tiện tra cứu.

Cuối sách có phần *Phụ lục* cung cấp một số loại hình bài tập trắc nghiệm khách quan chủ yếu để giáo viên và học sinh có thể tham khảo thêm trong quá trình giảng dạy và học tập. Đồng thời cũng tạo điều kiện để giáo viên và học sinh tiếp cận nhiều hơn với loại hình trắc nghiệm này trong quá trình đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá ở trường phổ thông thời gian tới.

CÁC TÁC GIẢ

【第一课】 开学典礼上的讲话

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

对……表示…… 为…… [动]+成……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关校园生活的情景进行交际。

(一)课文

尊敬的老师们、亲爱的同学们：

暑假过去了。我们又迎来了一个新的学年，开始了新的学习生活。
首先让我对各位老师和同学表示热烈的欢迎。

过去的一学年,在全体师生的共同努力下,学校获得了省、市的许多荣誉。这是全校师生刻苦钻研、勤奋学习的结果,它鼓舞着我们满怀信心地迎接新学年的开始。

今天我们聚集在这里举行开学典礼,希望同学们自觉自愿地遵守学校的规章制度和文明纪律,争做一个文明守纪的公民。作为一名学生,我们要用自己的实际行动参加办学工作:上课认真听讲,积极举手发言,勤奋学习,决心把自己班办成好学上进的示范班。希望各位老师再接再厉,加强教学研究,不断提高教学质量。我相信在座的各位老师和同学都会全力支持学校的工作,团结一致,共同奋斗,把我们高中建设成为全省的一流中学。

我们也相信,经过全体师生的不懈努力,我们的高中一定能成为培养高质量人才的摇篮,为祖国的教育事业做出更大的贡献。

我的讲话完了,谢谢大家!

(二)生词

1.	亲爱	(形)	qīn'ài	thân mến, thân yêu
2.	获得	(动)	huòdé	giành được
3.	省	(名)	shěng	tỉnh
4.	荣誉	(名)	róngyù	vinh dự
5.	刻苦	(形)	kèkǔ	khắc khổ, chịu khó
6.	钻研	(动)	zuānyán	đi sâu nghiên cứu
7.	鼓舞	(动)	gǔwǔ	cổ vũ
8.	勤奋	(形)	qínfèn	cần cù, siêng năng
9.	满怀信心		mǎnhuāi xīnxīn	tràn đầy lòng tin
10.	聚集	(动)	jùjí	tụ họp, họp mặt
11.	典礼	(名)	diǎnlǐ	lễ
12.	自觉自愿		zìjué zìyuàn	tự nguyện tự giác
13.	规章制度		guīzhāng zhìdù	quy chế, chế độ nề nếp

14.	纪律	(名)	jìlǜ	kỷ luật
15.	争做		zhēng zuò	gắng làm, phấn đấu làm
16.	守纪	(动)	shǒujì	chấp hành kỷ luật, giữ kỷ luật
17.	办学	(动)	bǎn xué	xây dựng trường
18.	好学上进		hàoxué shàngjìn	chăm học và vươn lên
19.	示范	(动)	shìfàn	làm mẫu, mẫu mực
	示范班			lớp kiểu mẫu
20.	再接再厉		zài jiē zài lì	tiếp tục cố gắng hơn nữa
21.	不断	(副)	bùduàn	không ngừng
22.	加强	(动)	jiāqiáng	tăng cường
23.	在座	(动)	zài zuò	có mặt
24.	全力	(名)	quánlì	toàn lực, hết sức
25.	一致	(形)	yīzhì	nhất trí
26.	建设	(动)	jiànshè	xây dựng
27.	一流	(形)	yīliú	hàng đầu, loại một
28.	奋斗	(动)	fèndòu	phấn đấu
29.	不懈	(形)	bùxiè	không mệt mỏi
30.	培养	(动)	péiyǎng	bồi dưỡng, đào tạo
31.	人才	(名)	réncai	nhân tài
32.	摇篮	(名)	yáolán	nôi, chiếc nôi, cái nôi
33.	教育	(动)	jiàoyù	giáo dục
34.	事业	(名)	shìyè	sự nghiệp

(三)语言点

1. 首先让我对各位老师和同学表示热烈的欢迎。

“对”，介词，引出对象，跟后面的宾语组成介词结构。例如：

(1) 让我代表学校领导对在场的各位教师和同学表示热烈的欢迎。

(2) 让我**对**你们的全力支持表示衷心的感谢。

(3) 大家都**对**学校获得的荣誉表示高兴。

2. 为祖国的教育事业做出更大的贡献

“为……”，介词，表示原因或目的。例如：

(1) 我们**为**学校获得了全国、省、市的许多荣誉感到高兴。

(2) 我们愿意**为**祖国的教育事业做出更大的贡献。

(3) 我们**为**友谊干杯。

3. 决心把自己班办成好学上进的示范班

“成”作结果补语表示“成为”、“变为”。例如：

(1) 全校师生决心把自己的高中建设**成**全省的一流中学。

(2) 他把“找”字写**成**了“我”字。

“成”还可以表示“完成”、“成功”等意思。例如：

(3) 那部新词典是去年三月写**成**的。

记住

☞ 在新的学年里，我们愿意自觉遵守学校的规章制度和文明纪律，上课认真听讲，积极举手发言，勤奋学习，决心把自己班办成好学上进的示范班。

☞ **引出对象** → **对……表示**：对……表示欢迎(/感谢/高兴)

表示原因或目的 → **为……**：~教育事业(/友谊/获得的荣誉)

表示“变为”、“完成” → **成**：建设~；写~；翻译~

(四)练习

1. 听后重复

学习生活	全体师生	开学典礼	实际行动	教学质量
教学研究	一流中学	教育事业	高质量	刻苦钻研
勤奋学习	自觉遵守	全力支持	认真听讲	举手发言
不懈努力	共同努力	自觉自愿	好学上进	团结一致

2. 选择第一项练习的词组填空

- (1) 学校几年来所获得的全国的荣誉都是全校师生_____的结果。
- (2) 上课时积极_____, 学习勤奋, 决心把自己班办成_____的示范班。
- (3) 暑假过去了, 新学年又开始了, 我们也开始了新的_____。
- (4) 在新的学年里, 我们愿意团结一致, _____学校的工作, 用_____参加办学工作, _____学校的规章制度和文明纪律。

3. 选择适当的词语填空组成动宾短语

欢迎 研究 贡献 质量 荣誉 文明纪律

新学年 学校的工作 不懈努力

- (1) 表示_____
- (2) 做出_____
- (3) 提高_____
- (4) 获得_____
- (5) 遵守_____
- (6) 迎接_____
- (7) 加强_____
- (8) 经过_____
- (9) 支持_____

4. 用指定的句式改写句子

- (1) 请让我代表我校高中一年级二班热烈欢迎从胡志明市来的优秀生代表团。(对……表示……)

- (2) 请用汉语翻译这句话。(把……[动]+成……)
- (3) 全校师生决心建设自己的高中，使它成为培养高质量人才的摇篮。(把……[动]+成……)

5. 根据课文内容回答问题

- (1) 在开学典礼上，校长怎样欢迎大家？
- (2) 过去的一学年里，学校所获得的是哪一级的荣誉？这些荣誉是怎样得来的？
- (3) 在新的学年里，学校对同学们提出什么要求？
- (4) 校长对同学们有什么希望？
- (5) 校长对老师们有什么希望？
- (6) 谈到学校未来的时候校长怎么说？

6. 根据情景说话

一次班级总结会

- (1) 开会的目的(举行、为了……)
- (2) 欢迎(对……表示……)
- (3) 介绍代表(我来介绍一下……)
- (4) 各方面所取得的成绩及其原因(学习、纪律、活动、帮助、努力)
- (5) 决心(把……办成……)

(五)堂下阅读课文

高三二班班长在班级总结会上的发言

同学们：

获得了河内市先进班集体的荣誉称号，我们非常高兴。我们要感谢三年来全力支持我们班班级建设的学校领导、老师们和同学们。同时，

我们也相信，我们的高中一定涌现出更多的先进班集体。

希望你们努力学习、认真工作、大胆创新，把自己的班集体建设为一个好学上进的先进班集体。让我们共同努力，让我们高中的明天更加灿烂辉煌！

高中三年级二班班委会

生词

1.	班级	(名)	bānjī	khối lớp
2.	先进	(形)	xiānjìn	tiên tiến
	先进班集体			tập thể lớp tiên tiến
3.	称号	(名)	chēnghào	danh hiệu
4.	涌现	(动)	yǒngxiàn	xuất hiện (rất nhiều)
5.	大胆	(形)	dādǎn	mạnh dạn
6.	创新	(动)	chuāngxīn	sáng tạo
7.	灿烂	(形)	cànlǎn	xán lạn
8.	辉煌	(形)	huīhuǎng	huy hoàng
9.	班委会	(名)	bānwěihuī	ban cán sự lớp

回答问题

- (1) “我们”班集体获得了什么荣誉称号？“我们”要感谢谁？
- (2) “我们”对其他班集体有什么希望？

【第二课】

爸爸的生日礼物

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

[动]+[宾]+给…… [动]+来+[动]+去

还是+[动]

还是+[选择结果]

就是+[动]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关节日送礼的情景进行交际。

(一)课文

今天是爸爸的生日，一整天，我都在心里暗暗地想着：“我要送一份什么样的礼物给爸爸呢？”想来想去，还是想不出好主意来。下午一

放学，我立刻和弟弟商量。弟弟说：“买一件漂亮的毛衣吧。”我立刻反对：“去年不是送了毛衣吗？今年又送，没有一点新意，还是买笔记本吧。”我和弟弟开始争论起来，说来说去，还是没有结果。这时，我一眼看到放在桌面上的钢笔，那是爸爸已经用了几年的、写起字来已经不很畅顺的一支钢笔。我几次都劝爸爸换一支新的，可爸爸就是不愿意换。我立刻提议说：“买一支钢笔去！”弟弟微笑着赞同说：“对，买一支钢笔，爸爸的钢笔太旧了，写起字来不畅顺，会影响工作的。”意见终于统一了，我和弟弟就到楼下的商店共同选购了一支钢笔。

到了晚上，吃过饭后，我拿出钢笔亲自送到爸爸的手上，并衷心祝福爸爸生日快乐。爸爸高兴地说：“谢谢你们的礼物，但我最想要的是你们俩认真学习，将来有出息，那才是最大、最好的礼物啊！”

听了爸爸的话，我暗暗下决心：爸爸，您放心，我一定努力学习，期末考试以后一定会送一份最大、最好的礼物给您，决不让您失望的！

(二)生词

1. 暗	(形)	àn	ngâm, thâm
2. 主意	(名)	zhǔyi	ý ðịnh, sáng kiến
3. 商量	(动)	shāngliang	bàn bạc, thương lượng
4. 反对	(动)	fǎnduì	phản đối
5. 新意	(名)	xīnyì	ý mới, ý tưởng mới
6. 笔记本	(名)	bǐjìběn	sổ ghi chép
7. 争论	(动)	zhēnglùn	tranh luận
8. 畅顺	(形)	chàngshùn	trơn tru, thông thoáng
9. 劝	(动)	quàn	khuyến
10. 就是	(副)	jiùshì	khăng khăng, cứ
11. 愿意	(助动、动)	yuànyì	nguyện, muốn

12. 提议	(动)	tīyī	đề nghị
13. 微笑	(动)	wēixiào	mỉm cười
14. 赞同	(动)	zàntóng	tán thành, đồng ý
15. 影响	(动)	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
16. 统一	(动)	tǒngyī	thống nhất, nhất trí
17. 选购	(动)	xuǎngòu	chọn mua
18. 亲自	(副)	qīnzì	đích thân, tự mình
19. 衷心	(形)	zhōngxīn	chân thành, thành tâm
20. 祝福	(动)	zhùfú	cầu chúc, chúc
21. 出息	(名)	chūxi	triển vọng, hứa hẹn
22. 期末	(名)	qīmò	cuối học kì

(三)语言点

1. 我要送一份什么样的礼物给爸爸呢?

“给”，介词，有“替”、“为”的意思，用来引出服务的对象。例如：

(1) 我给他打电话。

“给”和它引出的对象也可以放在动词后。例如：

(2) 我打电话给他。

(3) 期末考试以后一定会送一份最大、最好的礼物给您。

2. 说来说去, 还是没有结果

“……来……去”表示为了达到某种目的，反复做一件事。后面必须说明这样做的结果怎么样。例如：

(1) 我们商量来商量去，最后决定送他一支钢笔。

(2) 想来想去，还是想不出好主意来。

3. 说来说去，还是没有结果

“还是”表示：

- 行为、动作或状态保持不变的意思。例如：
 - (1) 想来想去，**还是**想不出好主意来。
 - (2) 说来说去，**还是**没有结果。
- 经过比较、考虑，用“还是”引出所选择的一项。例如：
 - (3) 去年不是送了毛衣吗？今年又送，没有一点新意，**还是**买笔记本吧。
 - (4) 天气冷了，你**还是**多穿点儿衣服吧。

4. 我几次都劝爸爸换一支新的，可爸爸就是不愿意换。

“就是”用在动词前，强调态度坚决，不能改变。例如：

- (1) 不管我怎么说服，他**就是**不同意。
- (2) 我几次劝他去医院检查，他**就是**不愿意去。

记住

☞ 爸爸，您放心，我一定努力学习，期末考试以后一定会送一份最大、最好的礼物给您，决不让您失望的！

☞ **引出服务对象** → 给：打电话~他；送一份礼物~您

为达到某种目的，反复做一件事 → [动]+来+[动]+去：想来想去；找来找去；算来算去；商量来商量去

行为、状态保持不变 → 还是：想来想去，~想不出好主意来；说来说去，~没有结果。

比较后引出所选择的一项 → 还是：……，~买笔记本吧；……，你~多穿点儿衣服吧。

强调态度坚决 → 就是：不管怎么说服，他~不同意；几次劝他去，他~不愿意去。

(四)练习

1. 听后重复

- (1) 暗暗地想 暗暗下决心 立刻反对 立刻提议
- (2) 衷心的感谢 衷心的祝愿 衷心的期待 衷心的劝告
- (3) 写起字来 说起汉语来 下起雨来 骑起自行车来
- (4) 想来想去 争论来争论去 说来说去 检查来检查去

2. 根据第一项练习的顺序选择词语填空

- (1) 小张_____：“这次考试一定要考好，决不让爸爸失望”。
- (2) “请代我向同学们表示_____”。
- (3) 小张的腿突然疼得厉害，_____很困难。
- (4) 医生_____,还是诊断不出是什么原因。

3. 用指定词语完成句子

- (1) 这件衣服太贵了_____。(还是、买、吧)
- (2) 那个人我好像在哪儿见过，可_____也想不出她到底是谁。(……来……去)
- (3) 阮成对图书馆服务员说：“请_____”。(借……给……)
- (4) 我多次请他参加足球队，他_____。(就是)

4. 用指定词语改写句子

- (1) 我几次劝他不要喝酒，可他坚决不听。(还是)
- (2) 母亲得了重病，医生不让告诉她本人，子女心中都很着急。(暗暗)
- (3) 那本书他找了半天，都没找着。(……来……去)
- (4) 那个地方太远，最好骑摩托车去。(还是、吧)

5. 用指定的词语完成对话

(1) A: 第五道算题你算出结果了吗?

B: _____。(……来……去、还是)

(2) A: 小李得了病, 他怎么不去医院检查呢?

B: _____。(就是)

6. 根据课文内容回答问题

(1) 今天是爸爸的生日, 一整天, “我”心里都暗暗地想着什么?

(2) 弟弟想买什么东西送给爸爸? “我”是不是同意弟弟的意见?

(3) 为什么最后“我”提议送一支钢笔给爸爸? 弟弟赞同“我”的提议吗?

(4) 接过“我”和弟弟送的钢笔时, 爸爸说什么?

(5) 听了爸爸的话, “我”怎样暗下决心?

7. 根据情景说话

你和姐姐在讨论应该买什么生日礼物给妈妈 (怎样争论, 争论的结果)

(五)堂下阅读课文

老师, 您会支持我吗?

陈老师:

我觉得很难过, 因为我上回的考试成绩不理想。您和英文老师一直鼓励我, 要我努力, 我一定不会让您们失望的。

上回您说: 过分难过是没有用的, 就好像自己跌倒了, 要勇敢地爬起来。失败

是成功之母。您的话我一定会牢记在心。我希望这次考试能考到最高分。如果达不到理想，那我可要伤心一辈子了！

我下定决心发愤图强。老师，您会支持我吗？

生词

1. 难过	(形)	nānguò	buồn
2. 理想	(形、名)	lǐxiǎng	lí tưởng, mĩ mĩn
3. 过分	(形)	guōfēn	quá mức
4. 跌倒	(动)	diēdǎo	ngã xuống, ngã nhào
5. 勇敢	(形)	yǒnggǎn	dũng cảm
6. 失败是成功之母		shībài shì chénggōng zhī mǔ	thất bại là mẹ thành công
7. 牢记在心		lǎojì zài xīn	ghi sâu trong lòng
8. 伤心	(形)	shāngxīn	đau lòng
9. 一辈子	(名)	yībèizi	cả đời, suốt đời
10. 发愤	(动)	fāfèn	quyết tâm cố gắng
发愤图强		fāfèn túqiáng	hăng hái vươn lên

根据阅读课文的内容,从 A, B, C 中选择一个恰当的答案

(1) 我过分难过因为:

- A. 我不能实现自己的理想 B. 我怕老师不支持我
C. 对考试成绩感到不满意

(2) 老师鼓励我说:“过分难过是没有用的,就好像自己跌倒了,要勇敢地爬起来。失败是成功之母”。

这句话的主要意思是:

- A. 劝我不要难过 B. 叫我继续努力
C. 叫我别跌倒

【第三课】 运动会

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

[动]+**出**+**[宾]** **陆续**+**[动]** **一**+**[动]**

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关体育运动的情景进行交际。

(一)课文

一年一度的学校运动会又到了。我早早儿地来到学校参加运动会。

八点三十分，运动会就要开幕了。同学们排着整齐的队伍走到操场。在一阵音乐声中，吴校长开始讲话了，他大声宣布：“黎利高中田径运

运动会正式开幕！希望同学们能在这次比赛中赛出水平，赛出风格！”。入场仪式过后，各项比赛就陆续开始进行。

“砰”的一声，发令枪响了，原来是男子 200 米决赛。运动员们都飞快地跑出去。我们班的黄海是第一个跑过来的，我们都拼命地拍掌，为他鼓励。掌声还没停下来，那边又有人喊：“呀，跳得真高！”，大家的目光转向跳高场地。原来是一位二年级女同学在跳高。只见她后退一步，飞快地跑到横竿跟前，猛地把身子一纵，脚下一蹬，跳了上去。她的成绩惊人：1.50 米！我们真为她高兴。突然，投掷场又传来赞叹声：“哎，真厉害！”，大家的目光又转向投掷的场地。只见陈越强同学在投掷标枪，一投就是 50 米。同学们赞不绝口地说：“50 米，厉害，厉害！”。

运动会结束了，通过这次运动会，增加了我们对锻炼身体的兴趣，我多么盼望明年的运动会快点儿到来。

(二) 生词

1.	一年一度		yī nián yī dù	mỗi năm một lần
2.	开幕	(动)	kāimù	khai mạc
3.	宣布	(动)	xuānbù	tuyên bố
4.	田径	(名)	tiánjìng	điền kinh
5.	正式	(形)	zhèngshì	chính thức
6.	风格	(名)	fēnggé	phong cách
7.	入场	(动)	rùchǎng	vào sân
8.	项	(量)	xiàng	hạng mục, môn (thi đấu)
9.	陆续	(副)	lùxù	lần lượt, lục tục
10.	砰	(象声)	pēng	đoàng, rầm
11.	发令枪	(名)	fālìngqiāng	súng phát lệnh
12.	响	(动)	xiǎng	nổ, vang lên
13.	男子	(名)	nánzǐ	nam
14.	决赛	(名)	juésài	trận chung kết
15.	飞快	(形)	fēikuài	nhanh như bay
16.	拼命	(动)	pīnmìng	ra sức, thực mạng, liều mạng
17.	拍掌	(动)	pāizhǎng	vỗ tay
18.	目光	(名)	mùguāng	ánh mắt
19.	转	(动)	zhuǎn	chuyển
20.	退	(动)	tuì	lùi
21.	横竿	(名)	hénggān	xà (nhảy cao)
22.	猛	(副)	měng	bỗng nhiên
23.	纵	(动)	zòng	tung (người), vọt lên
24.	蹬	(动)	dēng	đạp, nhún (chân)
25.	惊人	(形)	jīngrén	phi thường
26.	投掷场	(名)	tóuzhìchǎng	bãi ném (lao)
27.	赞叹	(动)	zàntàn	khen ngợi, xuýt xoa thán phục

28.	标枪	(名)	biāoqiāng	cái lao
29.	赞不绝口		zàn bù jué kǒu	khen hết lời
30.	增加	(动)	zēngjiā	tăng thêm
31.	盼望	(动)	pànwàng	mong mỏi, mong đợi

(三)语言点

1. 赛出水平，赛出风格

“出”，动词，用在动词后表示趋向或效果。“出”的后面必须有宾语，“出”和宾语之间可以有“了”。例如：

看出(了)问题 做出(了)成绩 做出(了)贡献 赛出(了)水平

2. 各项比赛就陆续开始进行。

“陆续”，副词，表示先先后后，时断时续。可重叠为“陆陆续续”，作状语，修饰动词。例如：

(1) 快上课了，同学们都陆续走进了教室。

(2) 这几年，“教育与时代报”陆续发表了张老师的十几篇文章。

注意：表示动作一个接着一个，不间断，不能用“陆续”。下面句子“陆续”错用：

* 我陆续(连续)三天去图书馆借那本小说都没借着。

3. 猛地把身子一纵

“一”，副词，用在动词前，表示先做某个动作，下文接着说明动作结果。例如：

(1) 脚下一蹬，跳了上去。

(2) 他一跳跳过了一米二。

用在动词前的副词“一”也可以表示突然发生的动作。例如：

(3) 医生一检查，果然是心脏病。

(4) 他一看，大笑起来了。

记住

☞ 通过一年一度的学校运动会，增加了我们对锻炼身体的兴趣。

☞ **表示趋向或效果** → 出：做~(了)成绩；做~(了)贡献；赛~(了)水平

先先后后，时断时续 → 陆续：~发表；~走进了教室；~开始进行

说明动作结果 → 一：脚下~蹬，跳了上去；他~跳跳过了一米二。

突然发生的动作 → 一：医生~检查，果然是心脏病；他~看，大笑起来了。

(四)练习

1. 听后重复

- | | | |
|-----------|------|---------|
| (1) 学校运动会 | 入场仪式 | 200 米决赛 |
| (2) 正式开幕 | 陆续进行 | 同时进行 |
| (3) 赛出水平 | 赛出风格 | 做出贡献 |
| (4) 为她高兴 | 为她担心 | |

2. 根据第一项练习的顺序选择词语填空

- (1) A: _____几点开始?
B: 入场仪式结束时马上就开始了。

(2) A: 你们班的运动员参加几项比赛?

B: 三项, 短跑、跳高和投掷。

A: 这三项同时开始进行吗?

B: 不, _____。

(3) A: 你看, 阮山跑得真快!

B: 哎, 真厉害! 这次可_____了。

(4) A: 秋水的 100 米短跑成绩怎么样?

B: 她跑得最快, 是第一名。我们都_____。

3. 给下列词语搭配上适当的词语

(1) 排着_____

(5) 拼命_____

(9) _____纵

(2) 正式_____

(6) 为他_____

(10) 成绩_____

(3) 陆续_____

(7) 后退_____

(11) 传来_____

(4) 飞快地_____

(8) _____蹬

(12) 增加_____

4. 用指定词语完成对话

(1) A: 今天的球赛你为哪一队鼓励?

B: 当然要鼓励咱们学校足球队, 他们射门准、作风好, 一定能在这次比赛中_____、_____! (赛出……)

(2) A: 这部电视剧有二十集, 什么时候才播放完呢?

B: 电视台_____, 可能要两个月。(陆续)

5. 选词填空

陆续 一 盼望 出

(1) 这个问题他们研究来研究去, 还没研究_____个结果。

(2) 近几年, 大批农民_____搬进了新居。

- (3) 大家_____商量，问题很快解决了。
- (4) 大家_____你在这次 200 米决赛中能赛出好成绩。

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 学校运动会几点开始？吴校长在开幕仪式上怎样宣布？
- (2) 入场仪式过后有哪些比赛项目陆续开始进行？
- (3) 参加男子 200 米决赛的运动员们跑得怎么样？
- (4) 二年级女同学的跳高成绩怎样？请描述一下她的跳高动作。
- (5) 陈越强的投掷成绩怎样？
- (6) 为什么“我”希望明年的运动会快点儿到来？

7. 根据情景写一段话

- (1) 一次短跑比赛

词语：响、飞快、第一名

- (2) 跳高的动作

词语：跳高场地、退、横竿、跟前、纵、蹬、成绩

(五)堂下阅读课文

看球赛

玉明：黄强，快来看电视，球赛开始了。

解说员：各位观众：穿红上衣的是河内运动员，穿蓝衣服的是海防运动员。

黄强：我希望河内队赢。

解说员：各位观众，河内队跟海防队的比赛正在激烈地进行，海防队七号把球踢向球门，好球！七号踢进去一个球，海防队得了一分，现在比分是 1 比 0。

- 黄强 : 河内队五号, 快跑! 快跑!
哎呀, 球又被海防队七号抢去了。
- 玉明 : 我看你比运动员还紧张。
- 黄强 : 你看, 河内队五号又跑到前边去了, 快踢! 哎呀, 球叫守门员抱住了。
- 玉明 : 别着急, 你看, 河内队的七号接到了八号踢过来的球, 正在射门呢。
- 黄强 : 好球, 射进去了, 1 比 1, 河内队, 加油!
- 解说员: 各位观众, 前半场比赛结束了, 场上比分是 1 比 1。现在休息一刻钟。
- 黄强 : 我也该休息了。

生词

- | | | | |
|--------|-----|--------------|------------------------------------|
| 1. 蓝 | (形) | lān | (màu) xanh da trời, (màu) xanh lam |
| 2. 球门 | (名) | qiúmén | cầu môn, khung thành |
| 3. 比分 | (名) | bǐfēn | tỉ số |
| 4. 上半场 | (名) | qiánbànchǎng | hiệp một |

练习

- (1) 朗读会话
- (2) 回答问题
 - ① 玉明和黄强是不是在运动场上看球赛?
 - ② 哪一队跟哪一队比赛?
 - ③ 上半场的比分是多少?
 - ④ 河内队是谁踢进的? 海防队是谁踢进的?
 - ⑤ 黄强为哪一队鼓励?

【第四课】

复习(一)

(一)语言重点

1. 划线连词

- | | | | |
|--------|----|--------|----|
| (1) 获得 | 起来 | (2) 衷心 | 进行 |
| 遵守 | 上进 | 正式 | 水平 |
| 好学 | 纪律 | 赛出 | 感谢 |
| 争论 | 钻研 | 陆续 | 惊人 |
| 刻苦 | 荣誉 | 成绩 | 开幕 |

2. 选择词语填空

希望 满怀信心 改来改去 就是 还是

- (1) 这件衣服_____，改得都没法穿了。
- (2) 他的钢笔修来修去，写起字来_____不畅顺。
- (3) 我们都_____地迎接新学年的开始。
- (4) 孩子是父母的未来，是父母的_____。
- (5) 我多次提出建议，可是他_____不批准。

3. 改正病句

- (1) 我给他教写汉字。
- (2) 跟我来吧，我把你介绍我的老师。
- (3) 他们研究来研究去这个问题，也没研究出个结果。

- (4) 我们要建设我们学校成为全省的一流中学。
- (5) 老师们都愿意工作为学生的进步。

(二)语言技能

1. 听后重复

- (1) 祝你健康!
- (2) 祝你成功!
- (3) 祝你们万事如意!
- (4) 昨天是我十五岁的生日。
- (5) 我给你带来一件小小的生日礼物。
- (6) 学习，学习，再学习。
- (7) 我们师生刻苦钻研，勤奋学习，为学校贡献出自己的力量。
- (8) 我们每天都踢足球。
- (9) 听说网球你打得特别好。
- (10) 今天有球赛，咱们去看看。

2. 说话

- (1) 说一说你一天的学习
- (2) 根据情景说话：“你和姐姐送生日礼物给妈妈”
 - ① 你和姐姐怎样祝福妈妈?
 - ② 你妈妈可能对你们说什么?
 - ③ 你怎样暗下决心?
- (3) 谈体育运动

词语： 喜欢 篮球 排球 网球 足球
 跑步 游泳 跳高 跳远

3. 读

(1) 朗读 (注意声调、语调、语气)

- ① A: 今天是你的生日, 我向你表示祝贺!
B: 十分感谢!
- ② A: 祝你身体健康、生活幸福!
B: 谢谢, 也祝你万事如意。
- ③ A: 祝你一路平安、旅途愉快!
B: 谢谢, 下次来。再见。
- ④ A: 你就要念高中了, 我祝贺你, 希望你在学习上做出好成绩来。
B: 我一定努力学习, 不让你们失望。
- ⑤ A: 听说你考上了高中, 这可是大喜事啊! 祝贺你。
B: 多谢了。

(2) 读后回答问题

今年六月, 学校开了一个运动会, 很多同学都参加比赛了。玉兰参加了赛跑, 她第一次参加比赛, 有点儿害怕。我鼓励她说: “别害怕, 我们给加油, 你不会落后的”, 同学们也热情地说: “玉兰, 我们祝你成功”。在三个参加赛跑的同学当中, 玉兰跑得最快, 她取得了第一名。

比赛结束了, 我问玉兰: “你还害怕吗?” 玉兰笑了, 她说: “不害怕, 谢谢你和同学们!”。

- ① 玉兰参加了赛跑, 她为什么有点儿害怕?
② 大家怎样鼓励她?
③ 玉兰的赛跑成绩好不好?

4. 写话

(1) 整理段落(注意标点符号)

- ① 那时候，她和爸爸正在吃晚饭
- ② 她还跟我说：“咱们离得这么远，可是能在电话里谈话，真太高了。你一定要好好儿地学习，常常写信来。”
- ③ 昨天是我妈妈的生日，晚上我给她打了电话，问她收到了我的礼物没有
- ④ 妈妈说她已经收到了我的礼物

(2) 完成语段

我们学校运动会就要开幕了。_____

(3) 写作

- ① “我朋友的生日”
- ② “我最喜欢的体育项目”

(三)自测题

1. 选词填空

健康 无限 勤奋 热烈 热情

- (1) 生命是有限的，为人民服务是_____的。
- (2) 会议上响起一阵_____的掌声。
- (3) 他学习很_____，学习成绩很好。
- (4) 他们都很_____地跟我们交谈。
- (5) 孩子们在老师的精心培养下_____地成长。

2. 读后回答问题

“神秘的礼物”

4月17日是我的生日。下午两点钟，门铃响了，我听见邮差叫着：“阮山，阮山，你的包裹！”我想：今天是我的生日，一定是我的礼物吧。我打开门，拿了包裹，向邮差说声谢谢。我仔细地看了看包裹，发现包裹上没写寄件人的姓名。打开一看，里面是一套《十万个为什么》，是从中国寄来的。我想：我没有朋友在中国，究竟是谁送给我的生日礼物呢？

生日晚会开始了，许多前来祝贺的亲朋好友，都向我表达了祝福，尽情地吃着、玩着，高兴地跳起了舞来。

正在这时，电话响了，是找我的。

“生日快乐！阮山，我是陈成，你收到我的书了吗？”“啊！原来是你寄来的呀，整个下午，我都在想是谁送我这么好的礼物。谢谢你，陈成！”

我激动地与陈成谈了好久。几个月前，我跟爸爸去中国旅行，在北京结识了这个小朋友陈成。我们在一起玩了几天。临别时，大家都依依不舍，就互留了电话号码、地址。没想到他不仅记住了我的生日，而且还寄来了礼物，真是太叫我感动了！这份神秘的礼物是我今年收到的最有意义的生日礼物。

- (1) “我”生日那天收到的礼物是什么？
- (2) 生日晚会开始了，许多亲朋好友前来做什么？
- (3) 那件礼物是谁送来的？“我们”是怎么认识的？
- (4) 为什么这份礼物太让“我”感动了？

【第五课】

一位清洁工

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

一直+[动/形] 竟+[动/形] 忍不住+[动]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关打扫卫生、好人好事的情景进行交际。

(一)课文

每当看见楼梯底下的那把大扫帚，我就会想起那位负责我家地段的女清洁工。她有一张瘦削的面庞，一双炯炯有神的大眼睛，头上还经常

戴着一顶旧草帽。我每天早晨上阳台做早操时，都看见女清洁工已经开始工作了。她挥动着大扫帚，从街尾一直扫到街头，有时累了，她只是甩了甩胳膊，然后又继续工作。这时，我心里想：当清洁工真不容易呀！

记得有一次，天突然下起大雨来。我想：清洁工一定会跑去躲雨了吧。可是没想到她竟披着雨衣，拿着大扫帚，冒着大雨在扫垃圾。我看见了，忍不住朝她大喊：“阿姨，雨这么大，您去躲躲雨吧！”那位女清洁工却说：“不行，雨太大，地上的积水太多，如果我不把垃圾及时扫去，堵塞了排水沟，怎么办？”听完这番话后，我不作声了，可是我对她的敬佩之情却油然而生。

啊！女清洁工，您对工作认真负责的精神，实在令人敬佩！望着她远去的背影，我觉得好像看到了什么闪光的东西……

(二)生词

1. 清洁工	(名)	qīngjié gōng	công nhân vệ sinh
2. 楼梯	(名)	lóutī	cầu thang
3. 扫帚	(名)	sāozhōu	chổi
4. 负责	(动)	fùzé	phụ trách
5. 地段	(名)	dìduàn	đoạn đường
6. 瘦削	(形)	shòuxuē	gầy gò
7. 面庞	(名)	miànpáng	khuôn mặt
8. 炯炯有神		jiǒngjiǒng yǒushén	ngời sáng long lanh
9. 阳台	(名)	yángtái	sân thượng, ban công
10. 早操	(名)	zǎocāo	thể dục buổi sáng
11. 挥动	(动)	huīdòng	vung
挥动着扫帚			đưa chổi
12. 街尾	(名)	jiēwěi	cuối phố

13.	街头	(名)	jiētóu	đầu phố
14.	甩	(动)	shuǎi	vung mạnh
15.	胳膊	(名)	gēbo	cánh tay
	甩了甩胳膊			vung cánh tay
16.	容易	(形)	róngyì	dễ, dễ dàng
17.	披	(动)	pī	khoác
18.	雨衣	(名)	yǔyī	áo mưa
19.	冒	(动)	mào	bất chấp, không quản
	冒着大雨			đội trời mưa
20.	垃圾	(名)	lājī	rác
21.	忍不住		rěnbuzhù	không kìm được, không nhịn được
22.	朝	(介)	chāo	hướng tới
23.	积水	(名)	jīshuǐ	nước đọng
24.	及时	(形)	jīshí	kịp thời
25.	堵塞	(动)	dǔsè	tắc, làm tắc
26.	排水沟	(名)	páishuǐgōu	rãnh thoát nước
27.	番	(量)	fān	lần, lượt
	这番话			lời nói ấy
28.	作声	(动)	zuòshēng	lên tiếng, nói năng
	不作声			không nói năng gì
29.	敬佩	(动)	jìngpèi	kính phục
30.	油然而生	(副)	yóurán (ér shēng)	tự nhiên (nảy sinh)
31.	实在	(副)	shízài	thực sự
32.	令	(动)	lìng	khiến, làm cho
33.	背影	(名)	bèiyǐng	bóng, bóng dáng
34.	闪光	(动)	shǎnguāng	loé sáng, nhấp nháy

注释

敬佩之情却油然而生

“之”是古代汉语遗留下来的结构助词，用法大致与现代汉语“的”字相当。可用在定语和中心语之间（“之”后多为单音节词），如：爱国之心，有用之才，敬慕之心等。

(三)语言点

1. 她挥动着大扫帚，从街尾一直扫到街头。

“一直”，副词，表示动作持续不断或状态持续不变。作状语，修饰动词、形容词。例如：

- (1) 这几天一直下雨。
- (2) 他身体一直很好。
- (3) 汽车一直开到学校门口。
- (4) 病人一直烧到四十度。

2. 她竟披着雨衣，拿着大扫帚，冒着大雨在扫垃圾。

“竟”，副词，表示出乎意料。作状语，修饰动词、形容词。前面常有“没想到”、“没料到”等词语。例如：

- (1) 今天本来想出去玩，不料竟下起雨来。
- (2) 没想到你竟答应他提出的条件。

3. 忍不住朝她大喊

“忍不住”：不能忍受；不能忍住，控制不住自己的感情。作谓语、状语。不能用在名词前。例如：

- (1) 他叫我别说话了，可我怎么也忍不住。
- (2) 他忍不住直流眼泪。

记住

☞ 女清洁工，您对工作认真负责的精神，实在令人敬佩！

☞ 持续不断；持续不变 → 一直：~下雨；身体~很好；汽车~开到学校门口。

出乎意料 → 竟：不料~下起雨来；没想到你~答应他提出的条件。

控制不住感情 → 忍不住：怎么也~；~直流眼泪

(四)练习

1. 听后重复

炯炯有神 敬佩之情 油然而生 冒着大雨
披着雨衣 甩了甩胳膊 躲躲雨 瘦削的面庞
远去的背影 闪光的东西 挥动着扫帚

2. 选择正确答案

- (1) A 丁小姐家 B 住 C 在这儿 D。(一直)
- (2) 他 A 每天 B 工作 C 到半夜才 D 睡觉。(一直)
- (3) A 听他 B 讲的故事，大家 C 流下了 D 眼泪。(忍不住)
- (4) A 这么 B 重要的事情他 C 没跟我商量就 D 决定了。(竟)

3. 选择词语填空

竟 忍不住 令人失望 一直

- (1) 看着卷子上的分数，小阮_____流下了眼泪。
- (2) 他的考试成绩_____比较好，可想不到这次考试_____得了四分。

(3) 小阮这几年_____学习很努力。

(4) 小阮不作声，可是心里暗下决心：“老师，我这次考试的成绩_____，但我一定要发愤图强，决心在下一次考试考到最高分”。

4. 用指定的词语完成对话

(1) A: 你上课时为什么笑啊?

B: _____。(忍不住)

(2) A: 今天考试考得怎么样?

B: 我以为试题很难，没想到_____，只用半个小时就做完了。
(竟)

(3) A: 这部小说有意思吗?

B: _____,我看了一半儿就不想看了。(什么)

(4) A: 怎么一整天我都没看见你?

B: 我_____。(从、一直)

5. 改正病句

(1) 天阴得很厉害，不久竟下起雨来。

(2) 他忍不住服务员的这种态度。

(3) 这个消息令人很高兴。

(4) 我们的中学是全省的一所重点学校之一。

6. 根据课文内容回答问题

(1) 负责“我”家地段的女清洁工外貌怎么样?

(2) 女清洁工的工作态度怎样?“我”心里怎么想?

- (3) 天下大雨的时候，女清洁工是不是跑去躲雨？
- (4) “我”喊她去躲雨时，她怎么说？
- (5) 听了她这番话，“我”对她产生了什么感情？
- (6) “我”从她身上看到了什么值得敬佩的精神？

(五)堂下阅读课文

阿凡提的故事

一天，阿凡提被他朋友请到家去吃晚饭。他朋友准备了很多好吃的东西。

坐在阿凡提旁边的一个客人，吃东西吃得又多又快。在别人不注意的时候，他把一些好吃的东西放进自己的口袋里。这件事被阿凡提看见了。阿凡提想了想，就把茶倒进那个人的口袋里。

“阿凡提，您怎么了？你想做什么？”

“你的口袋吃了很多好东西，一定很想喝水，我要让它喝点儿茶。”

生词

- | | | | |
|--------|-----|----------|-----------|
| 1. 阿凡提 | (名) | ā fān tí | A-phen-dē |
| 2. 客人 | (名) | kè rén | khách |
| 3. 口袋 | (名) | kǒudāi | túi |

回答问题

- (1) 复述“阿凡提的故事”。
- (2) 阿凡提这样做，是为了什么？他“聪明”还是“愚笨”？

【第六课】

我们的教室

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

由+[施动者] 由+[起点/来源] 发挥+[宾] 发扬+[宾]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关居住和学习场所的情景进行交际。

(一)课文

早上，我背着书包，迎着朝阳，高高兴兴地来到学校。

我们的教室宽敞明亮。一进门，就看见了整齐的桌椅。桌椅两旁是两排窗户。漂亮的窗帘把教室装点得更加美丽。课桌前面是一块墨绿色的黑板，它就像一只小船，每天，老师都带着我们坐上小船，在知识的海洋里遨游。黑板上方是一面国旗，每当我看见它都会觉得有一种责任在身，就会更加努力学习。在教室右上角是一台电视机。汉语课上，它

曾带领我们游览了越南和世界一年四季的美景；我们还跟着它学会了很多东西，它是老师上课的好帮手，我们的好朋友。

教室后面是墙报，它由我们班板报小组出的，是我们同学发挥创作才能的小天地。墙报上方是一个时钟，在时钟的左右两旁分别写着“好好学习，天天向上”八个红色大字，时时刻刻提醒我们要珍惜时间、用功读书。教室顶上装有四台吊扇，它们是我们的好朋友，在炎热的夏天，它们给我们带来清凉的风。

我们的教室明亮、整洁、漂亮，我们都很喜欢它。

(二)生词

1.	背	(动)	bēi	cõng, đeo, mang
2.	书包	(名)	shūbāo	cặp sách
3.	朝阳	(名)	zhāoyáng	mặt trời mới mọc
4.	宽敞	(形)	kuānchǎng	rộng rãi
5.	窗帘	(名)	chuāngliǎn	rèm cửa sổ
6.	装点	(动)	zhuāngdiǎn	trang trí tô điểm
7.	课桌	(名)	kèzhuō	bàn học
8.	墨绿色	(名)	mòlǜsè	màu xanh đen
9.	知识	(名)	zhīshi	tri thức, kiến thức
10.	遨游	(动)	āoyóu	ngao du
11.	角	(名)	jiǎo	góc
12.	带领	(动)	dàilǐng	dẫn, đưa
13.	跟着	(动)	gēnzhe	theo
14.	帮手	(名)	bāngshou	trợ thủ, người giúp việc
15.	墙报	(名)	qiángbào	báo tường

16.	板报小组		bǎnbào xiǎozǔ	tổ làm báo bảng/tường
17.	发挥	(动)	fāhuī	phát huy
18.	创作	(动)	chuàngzuō	sáng tác
19.	才能	(名)	cáinéng	tài năng
20.	天地	(名)	tiāndì	thế giới, chân trời
21.	分别	(副)	fēnbié	tách riêng, chia nhau
22.	向上	(动)	xiàngshàng	vươn lên
	天天向上			vươn lên từng ngày
23.	提醒	(动)	tíxǐng	nhắc, nhắc nhở
24.	珍惜	(动)	zhēnxī	trân trọng, quý trọng
25.	用功	(形)	yònggōng	cân cù, chăm chỉ
26.	装有	(动)	zhuāngyǒu	có (lắp)
27.	吊扇	(名)	diàoshàn	quạt trần, quạt treo
28.	炎热	(形)	yǎnrè	nóng bức, nóng nực

(三)语言点

1. 教室后面是墙报，它由我们班板报小组出的。

“由”，介词，用于引进施动者。例如：

- (1) 陈老师病了，今天的汉语课由阮老师上。
- (2) 学校的情况由阮校长介绍。

“由”还有“从”的意思，表示起点或来源。例如：

- (3) 由河内到海防坐火车要三个多小时的时间。
- (4) 我们班板报小组由六个人组成。

2. 教室后面是墙报,……是我们同学发挥创作才能的小天地。

“发挥”和“发扬”都是动词,都有使展现的意思。

+ “发挥”表示使内在的性质或能力充分展现。可以带“着”。例如:
~积极性、~创造性、~潜力、~作用。

(1) 我们要**发挥**着自己的聪明和才智。

+ “发扬”表示使好的、进步的事物进一步传扬,发展。一般不带“着”。例如:~优点、~作风、~传统。

(2) 我们要**发扬**优点,克服缺点,把自己班办成示范班。

记住

☞ 我们的教室明亮、整洁、漂亮,我们都很喜欢它。

我们要珍惜时间、“好好学习,天天向上”。

☞ **引进施动者** → 由:汉语课~阮老师上。

起点或来源 → 由:~河内到海防;板报小组~六个人组成。

使内在的性质或能力充分展现 → 发挥:~积极性;~创造性;
~潜力;~作用

使好的事物进一步传扬,发展 → 发扬:~优点;~作风;~传统

(四)练习

1. 听后重复

(1) 一年四季 清凉的风 炎热的夏天

(2) 整齐的桌椅 知识的海洋 绿色的海洋

- (3) 创作才能 积极性 刻苦、勤奋的传统
- (4) 有一种责任在身 更加努力学习 “好好学习，天天向上”

2. 根据第一项练习的顺序选择词语填空

- (1) 在_____， 我们去游泳。
- (2) 远处的田野好像_____。
- (3) 在新学年里， 全体师生要发扬_____， 决心把我们高中建设成为全省一流中学。
- (4) 每当向金星红旗行注目礼时， 大家都会觉得_____。

3. 用介词“由”改写句子

- (1) 老师， 我来回答这个问题吧。
- (2) “木”和“木”可以组成“林”字。
- (3) 我买一张从河内到胡志明的飞机票。
- (4) 我打算从明年开始每天打太极拳。

4. 用指定词语完成句子

- (1) 学校的足球队_____组成？(由)
- (2) 希望全校师生团结一致， _____， 把我们学校建设成为全省的一流中学。(发扬)
- (3) 教师们都愿意充分_____， 为学校的教学改革做出一份贡献。(发挥)
- (4) _____、克服缺点、勤奋学习、不断进步是我们同学的努力方向。(发扬)

5. 给动词搭配上适当的宾语

- | | | |
|--------------|--------------|--------------|
| (1) 背着 _____ | (4) 迎着 _____ | (7) 游览 _____ |
| (2) 学会 _____ | (5) 发挥 _____ | (8) 发扬 _____ |
| (3) 装有 _____ | (6) 珍惜 _____ | (9) 装点 _____ |

6. 根据课文内容回答问题

- (1) “我们”教室的桌椅怎么样？
- (2) 桌椅两旁是什么？什么东西把“我们”的教室装点得更加美丽？
- (3) 黑板是什么颜色的？它有什么用处？
- (4) 每当看见黑板上方的国旗，“我们”会觉得怎么样？它怎样鼓励“我们”？
- (5) 电视机放在哪儿？为什么说它是“好朋友”？
- (6) 教室后面的墙报是谁出的？它对同学们有什么好处？
- (7) 哪儿挂着时钟？时钟左右两旁写着什么标语？它时时刻刻提醒“我们”什么？
- (8) 为什么说教室顶上的吊扇是“我们的好朋友”？

7. 根据课文内容填空

我们教室里边的_____干净、整齐。课桌前面是_____。黑板上方是一面_____。教室右上角是_____电视机。教室后面是由_____的墙报。墙报上方_____，在时钟的左右两旁分别写着_____。教室顶上_____四台吊扇。

我们每当看见黑板上方的国旗和“好好学习，天天向上”八个大字的时候，都会觉得_____，就会更加_____时间、更加_____学习。

(五)堂下阅读课文

我的学校

我的学校坐落在平富新镇，这是一所全新的学校：明智中学。

一踏进学校门口，就看见宽敞的停车场，停车场旁只见有盖的走廊。沿着走廊来到了校长办公室。教务室旁边是一个大池塘，池塘里养着许多鲤鱼，池塘边还种了许多美丽的花草树木。再往前走，就看见了一个大操场，大操场的旁边是教室楼。一楼有教师休息室和图书馆。二楼是我们高一的教室。三楼有电脑室、外语电教室，还有两间设备完善的音乐室，我最喜欢在这里享受冷气，愉快地上音乐课。

我很喜欢这里的学习环境。我相信我能在这优良的环境里学习成长。

生词

1.	坐落	(动)	zuòluò	toạ lạc, nằm
2.	停车场	(名)	tíngchēchǎng	bãi đỗ xe
3.	盖	(名)	gài	mái, mái che
4.	走廊	(名)	zǒulǎng	hành lang
5.	沿着	(介)	yán zhe	men theo
6.	教务室	(名)	jiàowùshì	phòng giáo vụ
7.	池塘	(名)	chítāng	ao

8.	鲤鱼	(名)	lǐyú	cá chép
9.	外语电教室	(名)	wàiyǔ diànjīāoshì	phòng học tiếng
10.	完善	(形)	wánshàn	hoàn thiện
11.	享受	(动)	xiǎngshòu	hưởng thụ
12.	冷气	(名)	lěngqì	khí lạnh

练习

读后，看示意图简单地介绍一下明智中学的校园并写成短文。

词语: 门口, 停车场, 走廊, 教务室, 大池塘, 大操场, 教室楼, 教师休息室, 图书馆, 电脑室, 外语电教室

【第七课】

地球在伤心地诉说

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

自豪/骄傲 一+[量]+不如+一+[量] A 不如 B

A 不如 B +[比较方面] 不管/无论……都/也/总……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关环保问题的情景进行交际。

(一)课文

我的名字叫地球。大海溪流是我的眼睛，树木花草是我的秀发，小动物是我的好朋友……它们非常热爱我，我是幸福的人，我自豪，我骄傲。

然而，我一天不如一天。我的眼睛不如以前那样明亮了；头发渐渐稀疏起来。使我更伤心的是，好朋友们纷纷离我远去，有的甚至再也不会踪影。好心的人们啊，聪明的人们啊，救救我吧！

每天早晨一起来，不管是东边还是西边，无论是南边还是北边，油烟废气都拼命钻进我的鼻孔。大大小小的工厂，一齐转动着机器，黑的、白的、灰的废气通过烟囱来到天空，污染了清新的空气，那些被污染后的空气又被你、我吸进，各种各样的毒物就这样开始危害人体健康……

聪明的人们啊，我需要新鲜的空气！

原来，我有很多很多朋友。而现在，随着一声声枪响，我的朋友已是寥寥无几，有的甚至到了绝种的地步，尽管有不少的好心人在大声呼吁，奋力保护，但还是晚了。

好心的人们，聪明的人们，救救我，救救你们赖以生存的地方—地球吧！

(二)生词

1.	诉说	(动)	sùshuō	giãi bày, bày tỏ
2.	溪流	(名)	xīliú	dòng suối
3.	秀发		xiùfà	mái tóc đẹp
4.	自豪	(形)	zìhào	tự hào
5.	然而	(连)	ránhé	nhưng, tuy nhiên, thế mà
6.	渐渐	(副)	jiànjiàn	dần dần
7.	稀疏	(形)	xīshū	thưa thớt, lơ thơ
8.	纷纷	(副)	fēnfēn	liên tục, không ngớt
9.	甚至	(副、连)	shènzhì	thậm chí, đến cả
10.	不见踪影		bùjiàn zōngyǐng	không thấy tăm hơi
11.	救	(动)	jiù	cứu
12.	早晨	(名)	zǎochén	sáng sớm
13.	不管	(连)	bùguǎn	bất kể, bất luận, dù cho
14.	油烟	(名)	yóuyān	muội dầu

15.	废气	(名)	fèiqì	khí thải
16.	钻	(动)	zuān	chui
17.	鼻孔	(名)	bǐkǒng	lỗ mũi
18.	一齐	(副)	yīqí	đồng thời, đồng loạt, cùng lúc
19.	转动	(动)	zhuǎndòng	quay, xoay
20.	灰	(形)	huī	(màu) xám
21.	烟囱	(名)	yāncōng	ống khói
22.	污染	(动)	wūrǎn	ô nhiễm
23.	清新	(形)	qīngxīn	trong lành
24.	吸	(动)	xī	hít, hút
25.	毒物	(名)	dúwù	chất độc
26.	危害	(动)	wēihài	nguy hại, làm hại
27.	新鲜	(形)	xīnxiān	trong lành, mới mẻ
28.	随着	(介、动)	suízhe	cùng với, theo đà
29.	寥寥无几		liǎoliǎo wújǐ	lèo tèo, chẳng còn là bao
30.	绝种	(动)	juézhǒng	tuyệt chủng
31.	地步	(名)	dìbù	bước đường, cảnh ngộ, mức
32.	尽管	(连)	jǐnguǎn	cho dù
33.	呼吁	(动)	hūyù	kêu gọi, hô hào
34.	奋力	(动)	fènlì	gắng sức
35.	赖以生存		lài yǐ shēngcún	dựa vào để sinh tồn (sống)

注释

人格化: 童话、寓言等艺术作品常用的一种创作手法,把人以外的事物当作人来描写,赋予它人的思想、意志、动作或感情,使表达生动、形象。本课把“地球”当作人来描写,使它具有人的思想、感情和行为,文章因此更生动、形象,更有说服力。

(三)语言点

1. 我自豪，我骄傲。

“自豪”和“骄傲”是近义词。

“自豪”是“tự hào”的意思，“骄傲”是“kiêu hãnh, tự hào”的意思。例如：

- (1) 我们为我们学校的足球队感到自豪。
- (2) 我们为我们学校的足球队感到骄傲。

“骄傲”是多义词，还可以表示“kiêu ngạo, kiêu căng”的意思。

例如：

- (3) 有了成绩也别骄傲。

2. 我的眼睛不如以往那样明亮。

“不如”，动词，表示比较。可带名词、代词、动词或小句宾语。用“不如”的比较句有三种基本格式：

A不如B（表示A比不上B）

- (1) 你还不如我呢。
- (2) 看电影不如看电视。

A不如B+[比较方面]（表示前面所提到的比不上后面所说的）

- (3) 走路不如骑车快。
- (4) 他不如我爱睡觉。

一+[量]+不如+一+[量]（表示情况越来越坏）

- (5) 爸爸的身体一天不如一天。
- (6) 昨天晚上的节目一个不如一个，太没意思了。

3. 不管是东边还是西边，无论是南边还是北边，油烟废气都拼命钻进我的鼻孔。

“不管”和“无论”都是连词，都表示在任何条件下结果都不会改变，常与“谁”、“什么”、“怎样”、中间加“还是”的并列结构等连用。后一分句常有“都”、“总”、“也”等呼应。例如：

- (1) 不管有什么困难，大家都会帮助你。
- (2) 不管是英语还是汉语他都学得很好。
- (3) 他表示，无论困难多么大，他都要把汉语学好。
- (4) 小阮无论学习什么都很认真。

注意：如果所指的情况或行为已是事实，不能用“不管”或“无论”。下面两个句子，“不管”和“无论”错用：

- * 不管(虽然)今天下了大雨，我还是去看他。
- * 无论你说得再(怎样)慢，他也听不懂。

记住

- ☞ 好心的人们，聪明的人们，救救我，救救你们赖以生存的地方——地球吧！
- ☞ **感到光荣** → 自豪/骄傲：为……感到自豪/骄傲
- 自高自大，看不起人** → 骄傲：有了成绩也别~
- A比不上B** → 不如：看电影~看电视
- 前面所提到的比不上后面所说的** → 不如：走路~骑车快
- 情况越来越坏** → 不如：一天~一天；一个~一个
- 在任何条件下结果都不会改变** → 不管/无论：不管有什么困难，大家都会帮助你；小阮无论学习什么都很认真。

(四)练习

1. 听后重复

- | | | |
|----------|------|--------|
| (1) 大海溪流 | 树木花草 | 油烟废气 |
| (2) 纷纷来到 | 纷纷离开 | 渐渐稀疏 |
| 自豪地说 | 大声呼吁 | 奋力保护 |
| (3) 眼睛明亮 | 头发稀疏 | 身体健康 |
| (4) 寥寥无几 | 赖以生存 | 一天不如一天 |

2. 根据第一项练习的顺序选择词语填空

- (1) 要想永远拥有清新的环境, 就要保护每一棵_____!
- (2) 地球在_____: “好心的人们, 聪明的人们, 救救我, 救救你们赖以生存的地方—地球吧!”
- (3) 她身材修长, _____, 大家都夸她是一个美丽的姑娘。
- (4) 人类朋友们, 让我们积极行动起来, 保护我们人类_____的地球!

3. 用指定词语回答问题

- (1) 这次大家都要考试吗? (不论……, 都……)
- (2) 咱们吃点儿什么? (不论……, 都……)
- (3) 为什么大家越来越疏远他呢? (骄傲)
- (4) 你们俩都喜欢打排球吗? (不如)

4. 用指定词语改写句子

- (1) 他奶奶的身体一天比一天差。(不如)
- (2) 看不起别人是这次比赛失败的主要原因。(骄傲)
- (3) 我们都为我们学校有这样的优秀学生而感到光荣。(自豪)
- (4) 困难再大我们也要完成学校交给的任务。(无论)

5. 选择词语填空

骄傲 自豪 无论 不管

- (1) 这样做，_____对你还是对他，都有好处。
- (2) 你越_____，大家越不喜欢你。
- (3) 我们为我们学校获得了这样的荣誉而_____。
- (4) 我们学校成了全省的一流中学，让我们_____吧！

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 地球的外表怎么样？为什么地球说：“我是幸福的人”？
- (2) 为什么地球说：“我一天不如一天”？使地球更伤心的是什么？
- (3) 造成空气污染的原因是什么？它的后果怎么样？
- (4) 为什么现在地球的朋友是寥寥无几的？
- (5) 地球怎样呼救呢？

(五)堂下阅读课文

让我们一起爱护地球

在很久很久以前，地球身上有着淙淙的溪水，有着五颜六色的花儿和大大小小的树，还有着许多可爱的小动物。大伙儿和地球一起过着幸福的生活。

自从人类出现在地球身上，地球就变了，真的变了，变得寂寞、孤单。人们往淙淙的溪水里排放垃圾，使它臭气冲天；五颜六色的花儿也枯萎了，再也不能迎着风儿翩翩起舞了；小动物都被关了起来，有的人甚至还把它们杀掉；大树被砍伐，一棵棵倒在地上。

作为人类中的一员，我感到羞愧。地球一定在对我们高喊：“不要毁坏我的幸福生活，不要毁灭我的好朋友，请你们答应我的要求吧！我亲爱的人类。”

人类朋友们，让我们积极行动起来，保护我们人类赖以生存的地球！让我们一起爱护地球！

生词

1. 淙淙	(象声)	cōngcōng	rì rào, róc rách
2. 大伙儿	(代)	dāhuǒr	mọi người
3. 寂寞	(形)	jìmò	buồn tẻ, vắng vẻ
4. 孤单	(形)	gūdān	cô đơn, đơn côi
5. 排放	(动)	páifāng	xả, thải
6. 臭气冲天		chòu qì chōngtiān	mùi hôi thối nồng nặc
7. 枯萎	(动)	kūwěi	khô héo, héo hon
8. 翩翩起舞		piānpiān qǐwǔ	múa lượn nhẹ nhàng, đung đưa
9. 杀	(动)	shā	giết, sát hại
10. 砍伐	(动)	kǎnfá	chặt phá
11. 羞愧	(形)	xiūkuì	xấu hổ, hổ thẹn
12. 毁坏	(动)	huǐhuài	huỷ hoại
13. 毁灭	(动)	huǐmiè	huỷ diệt
14. 答应	(动)	dāying	chấp nhận, đồng ý

回答问题

- (1) 很久以前，地球的生活怎样？
- (2) 自从人类出现在地球身上以来，地球怎样变了？原因是什么？
- (3) 地球怎样对我们高喊？
- (4) 人类应该采取什么态度？

【第八课】

复习(二)

(一)语言重点

1. 用指定的词语完成句子

- (1) _____, 他都非常有礼貌。(无论)
- (2) 我们可以____: “这个荣誉是我们共同努力的结果”。(自豪)
- (3) _____公共汽车快。(不如)
- (4) 我们_____, 都应该认真做好。(不管)
- (5) 大家以为他一定不说, 他_____了。(竟)
- (6) 本来她不爱哭。这次却_____。(忍不住)

2. 改正病句

- (1) 他在班中发扬了自己的模范带头作用。
- (2) 这个人发挥不了自己的优点。
- (3) 听说这次考试得了十分, 他骄傲得流下了眼泪。
- (4) 不管天气不好, 我还是去了博物馆。
- (5) 无论你解释得再清楚, 我也不相信。

(二)语言技能

1. 听后重复

- (1) 我们要搞好环境卫生。
- (2) 室内外要经常打扫。

- (3) 开学前，每个教室都要打扫一次。
- (4) 我们要注意清洁卫生。
- (5) 地球是人类赖以生存的地方，要救救它。
- (6) 环境污染就严重危害着人体健康。
- (7) 学校是我们学习知识、锻炼思想的好地方。
- (8) 我们很喜欢学校舒适愉快的学习生活。

2. 说话

(1) 听后复述

我是个清洁工，我负责打扫的是日新街地段。我每天都从街尾一直扫到街头。打扫累了，我就停下手，喝点儿白开水，甩了甩胳膊，然后又继续工作。

有一次，天突然下起大雨来。我便跟着大家一起跑去躲雨。雨下得越来越大，路上的积水也越来越多，我想：如果不把垃圾及时扫去，积水高涨了，就会影响过路的人。我急忙披上雨衣，戴上草帽，脱掉布鞋，跑出躲雨的地方，用力挥动着大扫帚，继续清扫街上的垃圾。

雨停了。天晴了。看着清洁的日新街，我好像忘掉了劳累。

(2) 叙述“我们的校园生活”

3. 读

(1) 朗读（注意声调、语调、语气）

戒烟

A: 请吸烟吧。

B: 对不起，我已经戒烟了。

A: 什么时候戒的？

B: 半年以前就戒了。

A: 你只戒了一次吗？

B: 一次就戒成了。

A: 这你就不如我了，我经常戒烟。

(2) 读后做练习

我是一个小小的一分钱

我是一个小小的一分钱，我是从一个小朋友的手中掉下来的。

早上，这个小朋友向妈妈要了一些钱买蛋糕吃。当他把零钱放进口袋时，一不小心就把我掉在了地上，他不但没有把我捡起来，还自言自语：“一分钱有什么用处？”说着还踢了我一脚。我觉得非常难受。我瞪着眼睛，希望会有人能注意到我。

过了一会，另一个小朋友走过。他好像看见了我了，飞快地向我跑了过来。可是当他来到我跟前的时候，却没有把我捡起来，而是把我旁边的一块石头捡起来！我心里的难过是可想而知的。

我就这样静静地从早上躺到中午，从中午躺到晚上。我嘴里还叽叽咕咕地：“唉！他们难道不知道一分钱也是钱，也是爸爸妈妈努力挣来的钱呀。一分钱虽然不多，要是朋友们能把我和我的同伴一个一个地存起来，积少成多，那也是一笔不小的数目呀！”

我是一个小小的一分钱，请珍惜我吧，小朋友们！

选择正确答案

读了“我是一个小小的一分钱”以后可以了解到：

- ① “我”被小朋友扔在了地上。
- ② 小朋友飞快地向“我”跑了过来，把“我”捡起来。
- ③ “我”对小朋友的态度感到不满。
- ④ “我”希望小朋友们珍惜“我”。

4. 写话

(1) 写作

- ① “我们生活环境的污染情况”
- ② “一次打扫”

(2) 完成语段

- ① 我名字叫地球，_____
- ② _____我看见这位女清洁工开始工作了。_____

(三) 自测题

1. 情景说话

你的朋友买了一件衣服，问你好看不好看，你认为这件衣服并不好看，你怎么回答？

- A. 很好看。
- B. 这件衣服一点儿也不好看，你怎么买这样的衣服。
- C. 马马虎虎。
- D. 还可以，不过这样的衣服我不太喜欢。

2. 完成句子

- (1) 每当看见_____，就会想起_____。
- (2) _____结束了，通过_____增加了_____，我们多么盼望_____到来。
- (3) 啊！老师，你对_____负责，_____的崇高品质，实在_____！

3. 选择关联词语填空

- (1) 昨天我看足球比赛的时候_____坐在后边_____看不清楚。
(因为……所以……、虽然……但是……)
- (2) _____认真复习，_____能考好。(只要……就……、又……又……)
- (3) _____学习紧张，天天忙，_____感到很累。
(尽管……但是……、因为……所以……)
- (4) _____老师说得很慢_____我们都听懂了。
(因为……所以……、只要……就……)
- (5) _____学好汉语，_____能了解中国的历史。
(只有……才……、尽管……还……)

4. 整理句子(注意标点符号)

- (1) 今天 都 漂漂亮亮 打扮 孩子们 要 得 的
- (2) 不 能 千万 做 集体 国家 和 事 危害 的
- (3) 污染 这样 再 下去 造成 后果 会 严重 的
- (4) 话 得 说 出 不 了 激动 来 他
- (5) 正常 情况 机器 这 台 转动

【第九课】 和哥哥上网

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

关于+[宾]

交流+[宾]

交换+[宾]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关互联网问题的情景进行交际。

(一)课文

我哥哥是个电脑迷，与哥哥一起玩电脑，是件很快乐的事情。它使我大开了眼界，学到了不少课本上学不到的知识。

今天下午，我和哥哥一起上网了。我们往电脑中输入了一个网址，然后按了一下回车键。不一会儿，我们就来到了一个科学网站，上边有天文、地理、动物、植物等内容。我用鼠标轻轻点击了一下我喜欢的天

文，于是，屏幕上展开了一幅广阔的宇宙世界，真是了不起。我想，这里面蕴藏着多少秘密啊！我迫不及待地把鼠标移到地球的大家庭太阳系，我一点击太阳系，慢慢地，屏幕又切成了太阳和九个大行星的照片。跟着哥哥的讲解，我从网上了解了更多关于太阳和九大行星的知识。这时，哥哥问我想不想看高考生的考试信息，我兴奋地输入了教育培训部网址：<http://www.moet.edu.vn>，从网上可以查到每个高考生的考试成绩。

哥哥还带我在网上同其他人聊天、讨论、发电子邮件。

现在已经进入新世纪了，互联网成了现代人类获取信息和交流的重要工具。学会使用电脑将会成为进入 21 世纪必备的通行证之一。我得跟哥哥学习，通过电脑这扇小小的窗口眺望全国、全球、整个宇宙……

(二)生词

1. 上网	(动)	shàng wǎng	lên mạng
2. 迷	(名)	mí	người đam mê
3. 眼界	(名)	yǎn jiè	tầm mắt
4. 课本	(名)	kèběn	sách vở
5. 网址	(名)	wǎngzhǐ	địa chỉ mạng
6. 按	(动)	àn	ấn
7. 回车键	(名)	huí chē jiàn	phím Enter
8. 网站	(名)	wǎngzhàn	trang web (website)
9. 天文	(名)	tiānwén	thiên văn
10. 地理	(名)	dì lǐ	địa lí
11. 鼠标	(名)	shǔ biāo	chuột (máy tính)
12. 点击	(动)	diǎn jī	nhấp, nháy
13. 屏幕	(名)	píng mǔ	màn hình
14. 展开	(动)	zhǎn kāi	mở ra, trải ra

15.	幅	(量)	fú	bức
16.	广阔	(形)	guǎngkuò	rộng lớn, mênh mông
17.	了不起	(形)	liǎobuqǐ	phi thường, tuyệt vời
18.	蕴藏	(动)	yùncáng	tàng ẩn, chứa đựng
19.	秘密	(形)	mìmì	bí mật
20.	迫不及待		pò bù jí dài	vội, vội vàng
21.	移	(动)	yí	di, chuyển
22.	太阳系	(名)	Tàiyāngxì	hệ Mặt trời
23.	切	(动)	qiē	cắt
24.	行星	(名)	xíngxīng	hành tinh
25.	高考	(名)	gāokǎo	thi đại học
26.	信息	(名)	xìnxī	tin, thông tin
27.	兴奋	(形)	xīngfèn	hứng thú, hào hứng
28.	教育培训部	(名)	Jiàoyùpéixùnbù	Bộ Giáo dục - Đào tạo
29.	电子邮件	(名)	diànzǐ yóujiàn	e-mail, thư điện tử
30.	互联网	(名)	hùliánwǎng	mạng internet
31.	获取	(动)	huòqǔ	lấy, thu
32.	交流	(动)	jiāoliú	giao lưu
33.	必备	(动)	bìbèi	cần có, cần thiết
34.	通行证	(名)	tōngxíngzhèng	giấy thông hành
35.	得	(助)	děi	phải, cần
36.	窗口	(名)	chuāngkǒu	cửa sổ
37.	眺望	(动)	tiàowàng	(từ cao) nhìn ra xa

注释

太阳系：银河系中的一个天体系统，以太阳为中心，包括太阳、九大行星及其卫星和无数的小行星、彗星、流星等。

(三)语言点

1. 我从网上了解了更多关于太阳和九大行星的知识。

“关于”，介词，表示涉及的事物或人(về, đối với)。可带名词、动词或小句构成介词短语。“关于+[宾语]”在句中两个位置：

(1) 用在主语前作状语。例如：

关于怎样学好汉语，我们下午再讨论。

(2) 用在动词后、名词前，作定语，名词前要用“的”：

他想买几本关于书法的书。

2. 互联网成了现代人类获取信息和交流的重要工具。

“交流”和“交换”是同义词，都有彼此对换的意思。

+ “交流”表示双方各拿出自己的给对方，侧重在流通、沟通。“交流”的对象多为抽象的思想、经验、文化、感情等。

词语搭配：~思想、~经验、~文化、~感情

例如：

(1) 我们班跟他们班互相交流好的学习经验。

(2) 两校之间每年都进行一次文化交流。

+ “交换”表示彼此把自己有的供给对方，侧重在互换。“交换”的对象多为具体事物，也可用于意见、看法、情况等抽象事物。

词语搭配：~礼物、~名片、~学生、~意见、~看法、~情况

例如：

(3) 两校的同学之间互相交换着照片和纪念品。

(4) 下午，我要找他交换一下看法。

记住

- 学会使用电脑将成为进入 21 世纪必备的通行证之一。
- 表示涉及的事物 → 关于: ~怎样学好汉语, …… ; 买几本~书法的书
- 双方各拿出自己的给对方 → 交流: ~经验; ~文化; ~感情
- 彼此把自己有的供给对方 → 交换: ~礼物; ~名片; ~意见; ~情况

(四) 练习

1. 听后重复

科学网站 按回车键 发电子邮件 考试信息
宇宙世界 眺望全国 蕴藏着秘密 输入网址
教育培训部 迫不及待 进入新世纪

2. 用“关于”、“对”填空

- _____春节, 民间有很多传说。
- 汉字_____我们中学生都是比较难的。
- 我从网上学到了很多_____互联网的知识。
- 早上晚上散步, _____身体很有好处。

3. 辨词填空

交流 交换

- 运动员_____了场地之后, 继续进行比赛。
- 在一起学习三年了, 他们从来没_____过思想。

(3) 两校之间的文化_____活动从去年六月开始。

(4) 下午我要找他_____一下看法。

4. 改正病句

(1) 关于新入学的同学，我们必须关心他们。

(2) 我关于这个问题知道得很少。

(3) 对于难办事情，他都给我们解决了。

5. 根据课文内容回答问题

(1) 为什么与哥哥一起玩电脑，对“我”是件很快乐的事情？

(2) 上网时，“我们”首先要进行哪些操作步骤 (bùzhǒu : bùc)？

(3) “我们”在科学网站看到哪些内容？

(4) “我”点击了一下“我”喜欢的“天文”，屏幕上展开了什么景象？

(5) 点击了太阳系，“我”从网上了解到什么知识？

(6) 为了看高考生的考试信息，“我”是怎么操作的？

(7) 哥哥还带“我”在网上同其他人进行了什么交流？

(8) 互联网目前成了现代人类的什么重要工具？

(9) 学会使用电脑有什么好处？“我”怎样下决心学会使用电脑？

6. 填写适当的词语完成语段

互联网成了现代人类_____的重要工具。学会使用电脑，我们可以通过电脑这扇小小的“窗口”_____全国、全球、整个宇宙……。它使我们大开了眼界，学到了不少_____的知识，增添了生活的情趣。

你如果想知道某个科学问题，请先_____电脑输入一个有关科学的网址，然后_____一下回车键。过了一会儿，你就会来到一个科学网站，你可以看到主页列表上有天文、地理、动物、植物_____内容。你只要把鼠标移到你最喜欢的项目，轻轻地点击_____，屏幕上就会显示出这个项目的详细内容，这时你可以查找和浏览（liǎn: xemlurót）你需要了解的所有信息。

你如果想跟朋友通信，最好使用_____邮件，因为在网上_____电子邮件比寄信快，也比寄信便宜。

除了从网上_____信息或在网上发电子邮件以外，你还可以在网上跟远方的朋友聊天、讨论、_____感情，_____意见。

(五)堂下阅读课文

(1) 去网络咖啡

A: 你上哪儿去?

B: 我去那边的网络咖啡。

A: 网络咖啡?

B: 对，就是可以上网的咖啡馆，我常去那儿上网发 e-mail。发 e-mail 比寄信快，也比寄信方便。

(2) 发电子邮件比寄信快

现在人和人的联系方法发生了很大的变化。以前，只能寄信、发传真、打电话什么的，现在，越来越多的人，特别是年轻人，喜欢使用电子邮件，发电子邮件比寄信快，也比寄信、打电话便宜。

生词

1.	网络咖啡	(名)	wǎngluò kāfēi	cà phê internet
2.	咖啡馆	(名)	kāfēiguǎn	quán cà phê
3.	联系	(动)	liánxì	liên hệ
4.	变化	(名)	biànhuà	sự thay đổi
5.	传真	(名)	chuānzhēn	fax
6.	什么的	(代)	shénmede	vân vân, gì gì đó

回答问题

- (1) 什么叫网络咖啡?
- (2) 现在人和人的联系方法发生了什么变化?

【第十课】

一次军事训练

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

进行+[宾] 表扬+[宾] 受/得到……表扬

赞扬+[宾] 受/得到……赞扬

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关军训、组织纪律性锻炼的情景进行交际。

(一)课文

近日，学校为了我们的德、智、体全面发展而安排了一次军事训练。军训是在一个军校的操场上进行的。教官由军校的张上尉担当。

在军训的头三天，张教官耐心地教我们做立正、稍息、体转、踏步等动作。虽然大家都很累，但因为我们都听从张教官的教导，一丝不苟地做动作，所以得到了张教官的表扬和鼓励。

军训的第四天，我们去了一个军事展览馆，那儿的解说员先给我们介绍了越南人民军的光荣传统，然后带我们参观了各种各样的武器。离开展览馆之前，张教官还安排我们坐上了我们从来没坐过的坦克。

军训的最后一天，张教官让我们排与排之间进行队列比赛。我排在十二个排当中荣获第二名。

闭幕仪式上张教官高度赞扬了我们的学习精神和训练成绩。

这次军事训练锻炼了我们的集体主义精神，加强了我们的组织纪律性，使我们掌握了一些最基本的军事技术。

五天的军训生活很快地过去了，收获不少！

(二)生词

1. 德、智、体		dé, zhì, tǐ	đức, trí, thể
2. 全面	(形)	quánmiàn	toàn diện
3. 安排	(动)	ānpái	sắp xếp
4. 军事训练		jūnshì xūnliàn	huấn luyện quân sự, tập quân sự
5. 军校	(名)	jūnxiào	trường quân đội
6. 教官	(名)	jiàoguān	sĩ quan huấn luyện
7. 上尉	(名)	shàngwèi	thượng úy
8. 担当	(动)	dāndāng	đảm đương, đảm nhận
9. 立正	(动)	lìzhèng	ng nghiêm (<i>khẩu lệnh</i>), đứng nghiêm
10. 稍息	(动)	shāoxī	ngỉ (<i>khẩu lệnh</i>)
11. 体转	(动)	tǐzhuǎn	quay người, xoay người
12. 踏步	(动)	tàbù	giậm chân
13. 动作	(名)	dòngzuò	động tác

14. 听从	(动)	tīngcǒng	nghe theo
15. 教导	(名、动)	jiàodǎo	dạy dỗ
16. 一丝不苟		yī sī bù gǒu	không chút cầu thả, tỉ mỉ chu đáo
17. 表扬	(动)	biǎoyáng	biểu dương, tuyên dương
18. 解说员	(名)	jiěshuōyuán	người thuyết minh
19. 人民军	(名)	rénmínjūn	quân đội nhân dân
20. 光荣	(形)	guāngróng	quang vinh, vẻ vang
21. 武器	(名)	wǔqì	vũ khí
22. 坦克	(名)	tǎnkè	xe tăng
23. 排	(名)	pái	trung đội
24. 队列	(名)	duìliè	đội ngũ
25. 荣获	(动)	rónghuò	vinh dự giành được
26. 第二名	(名)	dìèr míng	vị trí thứ hai
27. 闭幕	(动)	bì mù	bế mạc
28. 高度	(形)	gāodù	cao, cao độ
29. 赞扬	(动)	zànyáng	biểu dương, khen ngợi
30. 集体主义	(名)	jítǐ zhǔyì	chủ nghĩa tập thể
集体主义精神			tinh thần tập thể
31. 精神	(名)	jīngshen	tinh thần
32. 组织纪律性	(名)	zǔzhī jìlǜxìng	ý thức tổ chức kỉ luật
33. 掌握	(动)	zhǎngwò	nắm vững
34. 技术	(名)	jìshù	kĩ thuật
35. 收获	(名、动)	shōuhuò	thu hoạch

注释

汉语略语: 汉语中由词组紧缩而成的合成词叫略语。例如:

军训(军事训练), 科技(科学技术), 环保(环境保护)

(三)语言点

1. 张教官让我们排与排之间进行队列比赛。

“进行”，动词，表示从事(某种持续性的活动)。可带动词宾语，宾语表示所从事的活动，不能重叠。可带“了”、“着”、“过”。“进行”的宾语一般是双音节。例如：

- (1) 高中一年级同学正在进行军事训练。
- (2) 这两个队进行过两场比赛了。
- (3) 同学们对汉语学习的问题进行讨论。

注意：

- + 单音节词不能作“进行”的宾语。
- + “进行”的动词宾语后不能带宾语或补语。

2. 得到了张教官的表扬和鼓励/张教官高度赞扬了我们的学习精神和训练成绩。

“表扬”，动词，对好人好事公开赞美。“赞扬”，动词，称赞表扬。“表扬”和“赞扬”都是动词，都有用语言赞美、夸奖的意思。辨析：

表扬

- + 指公开肯定、赞美好人好事，适用对象广泛
- + 兼用于书面语和口语

赞扬

- + 着重在对人或事物赞赏钦佩，不一定通过公开的形式进行
- + 多用于书面语

例如：

- (1) 顾客来信表扬这位热心的售货员。
- (2) 同学们纷纷赞扬自己班的班长。
- (3) 老师从来没表扬过他。
- (4) 对这种互助友爱的精神，老师及时进行了表扬。

记住

☞ 军事训练锻炼了我们的集体主义精神，加强了我们的组织纪律性，使我们掌握了一些最基本的军事技术。

☞ 从事(持续性的活动) → 进行: ~军事训练; ~讨论

对好人好事公开赞美 → 表扬: ~过他; 得到老师的~

称赞表扬 → 赞扬: ~他们的学习精神; 受到大家的~

(四)练习

1. 听后重复

军事训练	光荣传统	越南人民军	全面发展
一丝不苟	集体主义	各种各样	排与排之间
高度赞扬	组织纪律性	收获不少	军训生活

2. 给下列词语添上适当的宾语

发展_____	赞扬_____	听从_____	得到_____	介绍_____
进行_____	坐上_____	打中_____	加强_____	提高_____
荣获_____	锻炼_____	掌握_____	受到_____	

3. 选择词语填空

进行 表扬 在……下 赞扬

- (1) _____老师的指导_____, 他很快学会了使用电脑。
- (2) 他在班里多次受到_____。
- (3) 二年级同学正在_____考试。
- (4) 群众_____市长为人民做了一件大好事。

4. 用指定词语完成对话

- (1) A: 现在阮山的汉语说得怎么样了?
B: _____。(在……下、越……越……)
- (2) A: 下星期你们有什么活动?
B: _____。(进行)
- (3) A: 老阮真不错, 三年来都是班上第一名。
B: 同学们_____。(赞扬、聪明)
- (4) A: 学校领导怎么评价你们班第一学期各方面的情况?
B: 学校领导_____。(表扬)

5. 改正病句

- (1) 他的劳动精神受到了人民的表扬。
- (2) 他们两个人的之间感情很好。
- (3) 我们要进行讨论这个问题。
- (4) 我今天自己进行做饭。

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 学校安排了一次军事训练, 目的是什么?
- (2) 在军训的头三天, 张教官教“我们”做哪些动作?
- (3) 为什么“我们”得到了张教官的表扬和鼓励?
- (4) 第四天“我们”做什么?
- (5) 军训的最后一天“我们”进行什么比赛?
- (6) 为什么在闭幕仪式上张教官高度赞扬了“我们”的学习精神和训练成绩?
- (7) 为什么说在这五天的军训生活中“我们”收获不少?

(五)堂下阅读课文

又没打中

一名新兵打了五十发子弹都没有打中目标，教官很生气地对他喊道：“饭桶！该死的！”

新兵一声不响地走进树林，不久树林里传来一声枪响，教官大惊失色，只见那新兵很快地跑了过来，立正，敬礼，说：“报告教官，我还没死，这枪又没打中！”

示范

在实弹射击训练中，有一个士兵连打几枪都没打中目标，教官很生气地夺过士兵的枪，严厉地说：“笨蛋！你瞧我的。”

他瞄准靶心射击，可子弹飞到了靶外。他很快就转身向士兵喊道：“瞧，你就是这样打枪的！”

生词

1.	中	(形)	zhōng	trúng
2.	新兵	(名)	xīnbīng	tân binh, lính mới
3.	发	(量)	fā	phát
4.	子弹	(名)	zǐdàn	đạn
5.	目标	(名)	mùbiāo	mục tiêu
6.	饭桶	(名)	fàntǒng	ăn hại
7.	该死	(形)	gāisǐ	chết tiệt, đáng chết
8.	一声不响		yī shēng bù xiǎng	không nói một lời
9.	传	(动)	chuán	truyền, vọng
10.	大惊失色		dàjīng shīsè	sợ tái mặt
11.	射击	(动)	shèjī	bắn, xạ kích
12.	实弹	(名)	shídàn	đạn thật
13.	士兵	(名)	shìbīng	lính, chiến sĩ

14.	夺	(动)	duó	giật, cướp
15.	严厉	(形)	yānlǐ	ngghiêm khắc
16.	笨蛋	(名)	bēndān	đồ ngu, đồ ngốc
17.	瞧	(动)	qiāo	nhìn, coi
18.	瞄(准)	(动)	miāo (zhǔn)	ngắm (trúng)
19.	靶	(名)	bǎ	bia (ngắm bắn)
20.	靶心	(名)	bǎxīn	tim bia

回答问题

- (1) ① 为什么教官说这位新兵是“饭桶”？
 ② 教官是不是想让这位新兵去死的？
 ③ 最后这位新兵做了什么？结果怎么样？
- (2) ① 为什么教官说这位士兵是“笨蛋”？
 ② 教官的示范射击结果怎样？
 ③ 在你看来, 教官想示范的是打中靶子还是打到靶外？

【第十一课】

我最崇敬的人

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

由于……所以（/因此/因而）…… 因为……所以……

经过+[宾] 终于+[动]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关名人的情景进行交际。

(一)课文

世界上出现过不少伟大的科学家。我最崇敬的人，就是英国的牛顿。

牛顿 1642 年 12 月 25 日出生在一个农民家庭。父亲在牛顿出生前已经去世了。由于家庭贫困，牛顿 12 岁才上学。19 岁考进英国的剑桥大学。22 岁大学毕业。26 岁获得博士学位并成为了教授。

牛顿中学时代学习成绩并不出众，只是爱读书，喜欢做科学小试验，对自然现象有好奇心。可后来，牛顿经过老师的引导，才充分意识到学习的重要性。

牛顿

于是他发愤努力，成绩在班里进步很快。在大学时代，巴罗是一位博士的科学家，他充分认识到牛顿的才能，就把牛顿引向自然科学。他认为牛顿的数学和光学才能超过他自己。

牛顿对人类的贡献是伟大的：他用三棱镜做了有名的实验。他把白光分成了七种颜色。他亲手制造了人类历史上的第一台反射望远镜。他把万物的运动规律概括在一个统一的理论中。

传说有一天，牛顿正在苹果树下看书，突然一个熟透了的苹果掉了下来，正好砸在牛顿的头上，牛顿觉得很奇怪：苹果为什么掉到地上而不掉在天上？月亮会不会掉到地上？牛顿仔细思索，反复试验，终于发现了地球原是有引力的。

我崇敬牛顿的发现和发明。我相信：只要努力，不懈地努力，也许大家都能像牛顿那样，做一个对人类有贡献的人。

(二)生词

1.	崇敬	(动)	chóngjǐng	sùng kính, tôn kính
2.	伟大	(形)	wěidà	vĩ đại
3.	出生	(动)	chūshēng	sinh ra, ra đời
4.	去世	(动)	qùshì	qua đời, tạ thế
5.	贫困	(形)	pínkùn	nghèo khó, khốn khó
6.	博士	(名)	bóshì	tiến sĩ
7.	学位	(名)	xuéwèi	học vị
8.	教授	(名)	jiàoshòu	giáo sư
9.	时代	(名)	shídài	thời đại, thời

10.	出众	(形)	chūzhōng	xuất chúng
11.	试验	(动)	shìyàn	thí nghiệm
12.	好奇心	(名)	hàoqíxīn	tính tò mò, tính hiếu kì
13.	引导	(动)	yǐndǎo	chỉ dẫn, dẫn dắt
14.	意识	(动)	yìshi	ý thức
15.	重要性	(名)	zhòngyàoxìng	tầm quan trọng
16.	引向	(动)	yǐnxiàng	đưa đến
17.	数学	(名)	shùxué	toán học
18.	光学	(名)	guāngxué	quang học
19.	三棱镜	(名)	sānléngjìng	lăng kính
20.	白光	(名)	báiguāng	ánh sáng trắng
21.	亲手	(副)	qīnshǒu	tự tay
22.	历史	(名)	lìshǐ	lịch sử
23.	反射	(动)	fǎnshè	phản xạ
24.	望远镜	(名)	wàngyuǎnjìng	kính viễn vọng
25.	万物	(名)	wànwù	vạn vật, muôn vật
26.	规律	(名)	guīlǜ	quy luật
27.	概括	(动、形)	gāikuò	khái quát
28.	理论	(名)	lǐlùn	lí luận
29.	熟透	(形)	shú tōu	chín nẫu
30.	正好	(副)	zhènghǎo	vừa đúng, vừa vặn
31.	砸	(动)	zá	đập, nện, giã
32.	奇怪	(形)	qíguāi	kì lạ
33.	思索	(动)	sīsuǒ	suy nghĩ tìm tòi
34.	反复	(动、副)	fǎnfù	nhiều lần, lặp đi lặp lại
35.	引力	(名)	yǐnlì	lực hút, lực hấp dẫn

36.	发明	(动、名)	fāmíng	phát minh
37.	也许	(副)	yěxǔ	có lẽ, chưa chừng

专名

38.	牛顿		Niútdūn	Niu-ton
39.	英国		Yīngguó	nước Anh
40.	剑桥大学		Jiāngqiáo Dàxué	Đại học Kem-brít
41.	巴罗		Bā luó	Ba-rao

注释

牛顿：(1642 – 1727), 英国物理学家、数学家、天文家。

剑桥大学：建于 1209 年, 是英国最古老的高等学府之一。牛顿等许多著名学者都曾在这里学习或任教。

(三)语言点

1. 由于家庭贫困, 牛顿 12 岁才上学。

“由于”, 介词, 表示原因。例如:

(1) 由于得了病, 他没有参加这次运动会。

“由于”和“因为”都是连词兼介词, 都可以表示原因。作连词时, 都可以连接分句。作介词时, 都可以跟后面的词组组成介词短语。

辨析:

因为	由于
+ 表示原因或理由	+ 表示原因
+ 常和“所以”搭配, 不跟“因此”、“因而”搭配	+ 除了“所以”, 还可以跟“因此”、“因而”搭配

- + 可以用于后一分句
- + 不能用于后一分句
- + 在口语里常用
- + 在口语里不常用

例如：

- (2) 他今天不能来上课，**因为**他病了。
- (3) 不要**因为**一点小事而难过。
- (4) **由于**工作太忙，因而照顾不了孩子。
- (5) **由于**时间关系，今天就讲到这里。

2. 牛顿经过老师的引导，才充分意识到学习的重要性。

“**经过**”，介词，和它的宾语(名词、动词或小句)表示某一行为的过程，由于这一过程的完成，使得某种情况得以发生。例如：

- (1) **经过**十年的时间，他才写完了这部词典。
- (2) **经过**老师的帮助，他的学习成绩提高得很快。

3. 牛顿仔细思索，反复试验，终于发现了地球原是有引力的。

“**终于**”，副词，表示经过种种变化或等待之后出现的情况。可修饰动词、动词短语或表示状态变化的形容词短语。例如：

- (1) 经过四年的努力，他**终于**大学毕业了。
- (2) 他反复试验，**终于**成功了。
- (3) 等了很久，他**终于**来了。

注意：

- + 动作未实现，不能用“终于”。下面的句子多了“终于”：
 - * 他跳舞跳了两个小时，终于快累死了。
- + “终于”不能用于疑问句。下面句子“终于”应改为“到底”：
 - * 那封信终于收到了没有？

记住

☞ 只要努力，不懈地努力，也许大家都能够像牛顿那样，做一个对人类有贡献的人。

☞ **表示原因** → 由于：~得了病，他没有参加这次运动会。

表示原因或理由 → 因为：不要~一点小事而难过。

某一行为的过程 → 经过：~十年的时间；~老师的帮助

变化之后出现的情况 → 终于：~成功了；~来了

(四)练习

1. 听后重复

农民家庭 仔细思索 科学家 三棱镜 家庭贫困
自然现象 有名的实验 亲手制造 反射望远镜
地球引力 老师的引导 熟透了的苹果 反复试验

2. 划线连接词语

- | | |
|--------|------------|
| (1) 仔细 | a. 英国的剑桥大学 |
| (2) 经过 | b. 望远镜 |
| (3) 反复 | c. 很奇怪 |
| (4) 考入 | d. 思索 |
| (5) 制造 | e. 老师的引导 |
| (6) 觉得 | f. 试验 |

3. 辨词填空

由于 因为

- (1) _____大家的帮助，他很快就做完了这些准备工作。
- (2) 我这几天_____忙，没去你那儿看你。
- (3) 他今天没出来跑步，_____他身体不舒服。
- (4) _____病因不同，因此两个病人不能吃一样的药。

4. 用“终于”完成句子

- (1) 经过一年的奋斗，他_____。
- (2) 他反复试验，_____。
- (3) 我走了五六家书店，_____。
- (4) 过了十几年以后，_____。

5. 改正病句

- (1) 他今天不能来上课，由于他病了。
- (2) 因为工作太忙，因而照顾不了孩子。
- (3) 他一直等了五个小时，小陈终于还是没有来。
- (4) 终于一分钟，我校球队踢进了一球。

6. 根据课文内容回答问题

- (1) “我”最崇敬的人是谁？
- (2) 牛顿是什么时候出生的？
- (3) 简单介绍牛顿的学历。
- (4) 在学生时代，牛顿的才能怎样表现？
- (5) 为什么说：“牛顿对人类的贡献是伟大的”？
- (6) 讲一讲牛顿发现地球引力的传说。

(五)堂下阅读课文

写诗

苏东坡是有名的诗人，他去一座山上玩儿，走累了就进一座庙，想休息休息。

庙里的老和尚看他穿的衣服很一般，就冷冷地对他说：“坐！”然后又对小和尚说：“茶！”

苏东坡坐下跟和尚谈起话来。从谈话中，老和尚发现这个人不像一般人，就把他请到一间大屋子里，客气地说：“请坐！”然后又对小和尚说：“敬茶！”

两个人又谈了一会儿，老和尚觉得这个人很不一般，就问了他的名字，才知道是全国有名的大诗人苏东坡。老和尚马上站起来，把他请到一间漂亮的屋子，非常客气地说：“请上坐！”然后又对小和尚说：“敬香茶！”

苏东坡告别时，老和尚请他写几个字。苏东坡笑了笑，拿起笔，在纸上写了两句诗：

坐请坐请上坐，
茶敬茶敬香茶。

老和尚一看，脸上马上就红了，一句话也说不出。

生词

1. 苏东坡	(名)	Sū Dōngpō	Tô Đông Pha
2. 诗人	(名)	shīrén	nhà thơ
3. 庙	(名)	miào	miếu, chùa
4. 和尚	(名)	héshang	hoà thượng, sư
5. 一般	(形)	yībān	bình thường, xoàng
6. 敬茶		jìng chá	mời trà

- | | | | |
|-------|-----|-----------|--------------------|
| 7. 上坐 | | shàng zuō | ngồi trên |
| 8. 香茶 | (名) | xiāngchá | trà thơm, trà ngon |

回答问题

- (1) 苏东坡是什么人？他进那个庙里去干什么？
- (2) 庙里的老和尚最初为什么对他那么冷落？
- (3) 后来老和尚为什么对他客气地说“请坐”？
- (4) 后来老和尚怎么知道这位客人就是有名的大诗人苏东坡？
- (5) 苏东坡告别时，写给老和尚什么诗？

【第十二课】

复习(三)

(一)语言重点

1. 选词填空

经过 交流 交换 最后 以后 后来 终于

- (1) 今天是这一学期的_____一堂课了。
- (2) 他连续工作了五天五夜，_____病倒了。
- (3) 他在这个方面有很多好经验，你可以和他好好儿_____一下。
- (4) 他不在，今天想和他_____意见是交换不了了。
- (5) 小时候他很努力学画画儿，_____他成了著名的画家。
- (6) 一个半小时_____，我们来到巴亭广场。

2. 改写句子

- (1) 有了老师和同学们的帮助，他进步得很快。(在……下)
- (2) 他从过去到现在没做过这个工作。(从来)
- (3) 足球比赛七点开始，九点结束。(进行)
- (4) 对这样的优秀生，我们一定要公开赞美。(表扬)

3. 选词填空完成对话

从来 几乎 给 电脑 从 发

A: 听说你是个_____迷?

B: 是啊! 我_____每周都上两次网, 互联网使我大开了眼界,
我可以_____网上学到不少课本上学不到的知识。

A: 我_____没上过网, 不知道你们在网上做些什么事情?

B: 我常在网上跟朋友聊天、讨论、玩游戏或者_____电子邮件。

A: 是吗? 我想发电子邮件_____我哥哥, 你帮帮我, 好吗?

B: 好。咱们现在一起去上网吧!

(二)语言技能

1. 听后重复

- (1) 学会使用电脑已成为进入 21 世纪必备的通行证之一。
- (2) 我们锻炼身体, 增强体质, 保卫祖国。
- (3) 学校为了我们的德、智、体全面发展而进行军事训练。
- (4) 谁要想不努力而取得成功, 那他肯定会失败。
- (5) 为人类发展做出重大贡献的人永远被人们崇敬。

2. 说话

- (1) 介绍“我们班的一个优秀生”

词语: 面庞, 眼睛, 穿着, 学习, 考试, 成绩, 帮助, 带头作用, 纪律, 家庭贫困, 意识到

- (2) 你怎样上网
- (3) 你们学校军事训练的内容

3. 读

- (1) 朗读(注意声调、语调、语气)

我的苹果

我有一个大苹果,
这个苹果是我的。

得到它之后，
我不停地咀嚼(jǔjué)。
它越来越好吃，
它越来越可爱。
科学家牛顿的苹果，
为他找到了地心引力。
我在等，我的苹果能让我为你做什么？

(2) 还原下列词语

科技 →
练歌 →
文教 →
体检 →

4. 写话

(1) 整理句子(注意标点符号)

- ① 一起 喜欢 问题 很 他 争论 跟 同学们
- ② 有 我们 问题 什么 总是 耐心地 讲解 老师
- ③ 一点儿 冷静 你 激动 请 要不
- ④ 非常 的 他 态度 坚定
- ⑤ 不 好 同学 的 学习 回答 连 会 都
问题 这个

(2) 整理段落(注意标点符号)

- ① 也就是读小学五六年级的时候开始学电脑比较合适
- ② 孩子在9至10岁以后
- ③ 同时对培养孩子的兴趣爱好也有好处
- ④ 因为他们已经有了一定的知识，这时学电脑就不会太难

(三)自测题

1. 谈“一位名人的经历”

词语： 家庭，穷苦，出生，贫困，由于，小学，初中，高中，上学，
考入，汉语，感兴趣，成绩，突出，毕业

2. 完成句子

- (1) 刚_____时，_____还没有_____。可后来_____经过_____才_____。
- (2) 由于_____才_____。
- (3) 对_____都很感兴趣。
- (4) _____并不_____，只是_____。

3. 读后做练习

(1) 要不是亲眼看见，我还不相信呢！

说话人现在相信了吗？

(2) 我们班的玉兰你知道吧，就她那汉语水平，还好意思说自己“精通汉语”。

玉兰认为她的汉语水平怎么样？说话人呢？

4. 选择正确答案

(1) 请同学们注意，今天的晚会是_____票入场，没有票的同学可以去看电视转播。

- A. 考 B. 用 C. 凭 D. 以

(2) 这个国家的代表团_____十一人组成，其中三人已在北京。

- A. 被 B. 由 C. 叫 D. 让

- (3) 我出国四年，小明明已经_____你那么高吗？
A. 是 B. 有 C. 成 D. 成为
- (4) _____努力学习_____能取得好成绩。
A. 不只……也…… B. 只有……才……
C. 只要……才…… D. 即使……也……
- (5) 你_____来了，她_____来了，我们可以开会了。
A. 也……也…… B. 又……又……
C. 还……还…… D. 再……再……

【第十三课】

猫

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

只是+[小句] 哪怕……都(/也/还) 善于+[宾(名、动)]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关动物的情景进行交际。

(一)课文

猫是一种哺乳动物。猫的体型跟虎很相似，只是身体要比虎小得多了。

猫有高强的本领，首先是因为它有一对明亮的眼睛，在黑夜里，也能看清楚东西，狡猾的老鼠也逃不过它的眼睛。它的耳朵很灵活，能够随意转向声音的来处。只要一有声音，哪怕是极小的声音，它也能即时辨出。猫的脚趾上都有爪，这就是猫不但能在地上疾走如飞，而且能爬树跳墙，捕捉老鼠的原因。猫脚底下有一块软而厚的肉。这就是使猫走起路来没有响声，可以悄悄地接近老鼠，出其不意地逮住它。猫的胡须很长，感觉灵敏，能测量出各种洞口的大小。

善于捉老鼠的猫是不大叫的。猫在捕捉老鼠时，首先伏下，等老鼠靠近的时候就猛扑过去，把老鼠咬死，然后作为美餐饱吃一顿。

由于猫有这些本领，特别善于捕捉老鼠，猫对人类是大有好处的，所以大家都喜欢猫。

(二) 生词

1.	猫	(名)	māo	mèo
2.	哺乳动物	(名)	bǔrǔ dòngwù	động vật có vú
3.	体型	(名)	tǐxíng	hình thể
4.	虎	(名)	hǔ	hổ
5.	相似	(形)	xiāngsì	tương tự, giống
6.	高强	(形)	gāoqiáng	cao cường, tài giỏi
7.	本领	(名)	běnlǐng	bản lĩnh, tài
8.	狡猾	(形)	jiǎohuǎ	xảo quyệt,狡 hoạt
9.	老鼠	(名)	lǎoshǔ	chuột
10.	逃	(动)	táo	chạy trốn, thoát
11.	灵活	(形)	línghuó	linh hoạt, nhạy
12.	随意	(动)	suíyì	tuỳ ý
13.	来处	(名)	láichù	nơi phát ra
14.	哪怕	(连)	nǎpà	dù cho, kể cả
15.	即时	(副)	jíshí	tức thời, lập tức
16.	辨	(动)	biàn	phân biệt
17.	脚趾	(名)	jiǎozhǐ	ngón chân
18.	爪	(名)	zhǎo	vuốt, móng vuốt
19.	疾走如飞		jí zǒu rú fēi	chạy nhanh như bay

20.	捕捉	(动)	bǔzhuō	bắt, vồ
21.	软	(形)	ruǎn	mềm
22.	厚	(形)	hǒu	dày
23.	响声	(名)	xiǎngshēng	tiếng động
24.	悄悄	(副)	qiāoqiāo	lặng lẽ
25.	接近	(动)	jiējìn	tiếp cận
26.	出其不意		chū qí bù yì	bất ngờ, bất thành lình
27.	逮	(动)	dǎi	bắt
28.	胡须	(名)	húxū	râu, ria
29.	感觉	(名)	gǎnjué	cảm giác
30.	灵敏	(形)	língmǐn	nhạy, nhạy bén
31.	测量	(动)	cèliáng	đo, đo lường
32.	洞口	(名)	dòngkǒu	hang, cửa hang
33.	善于	(动)	shànyú	giỏi về
34.	伏	(动)	fú	phục, rình
35.	扑	(动)	pū	vồ, chồm
36.	咬	(动)	yǎo	cắn, ngoạm
37.	美餐	(名)	měicān	bữa ăn ngon

(三)语言点

1. 猫的体型跟虎很相似，只是身体比虎小得多。

“只是”，连词，表示轻微的转折，跟“不过”、“但是”相近。

用在后一小句前面，补充修正上一小句的意思。例如：

(1) 这东西好是好，只是贵了点儿。

(2) 小张各方面都很好，只是身体差一些。

2. 哪怕是极小的声音, 它也能即时辨出。

“哪怕”，连词，表示假设兼让步，后边多用“都”、“也”、“还”等呼应。例如：

- (1) 哪怕天气不好也要去。
- (2) 哪怕今天晚上不睡觉，我也要把这本书看完。

注意：连接有疑问代词的句子表示在任何条件下结果都不会改变时，不用“哪怕”。下面句子“哪怕”错用：

- * 我们在一起，哪怕什么困难都不怕。（“哪怕”应改为“不管”）
- * 他哪怕什么困难也不怕。（多了“哪怕”）

3. 由于猫有这些本领，特别善于捕捉老鼠，……所以大家都喜欢猫。

“善于”，动词，表示在某方面具有特长。可带名词、动词宾语，不能带“了”、“着”、“过”，不能带补语，不能重叠，可受程度副词的修饰。例如：

- (1) 这孩子善于模仿猴子的动作。
- (2) 在我们班，她最善于歌舞的。
- (3) 张老师很喜欢书法，他也特别善于书法。

记住

- ☞ 猫特别善于捕捉老鼠，对人类是很有好处的，所以大家都喜欢猫。
- ☞ **表示轻的转折** → ……只是：这东西好是好，~贵了点儿。
- 表示假设兼让步** → 哪怕……都(/也/还)：~天气不好也要去。
- 在某方面具有特长** → 善于：~书法；~模仿发音

(四)练习

1. 听后重复

哺乳动物 疾走如飞 猛扑过去 足以自卫 大有好处
爬树跳墙 爬树上房 感觉灵敏 耳朵很灵 出其不意
声音的来处 高强的本领 狡猾的老鼠 悄悄地接近 逃不过

2. 划线连接词语

- | | |
|---------|---------|
| (1) 高强的 | a. 老鼠 |
| (2) 明亮的 | b. 本领 |
| (3) 狡猾的 | c. 感觉 |
| (4) 突然地 | d. 接近老鼠 |
| (5) 灵敏的 | e. 眼睛 |
| (6) 悄悄地 | f. 猛扑过去 |

3. 选词填空

只是 哪怕 然后 善于

- (1) 我是很想去，_____没有时间。
- (2) 他特别_____画画儿，应该请他参加我们班的板报小组。
- (3) 先听听大家的意见，_____再决定用哪个方法。
- (4) _____输了，我们也应该参加明天的比赛。

4. 用指定词语完成句子

- (1) 这件衣服是不错，_____。(只是)
- (2) 他工作、学习都很好，_____。(只是)
- (3) 今天晚上一定要把作业做完，_____。(哪怕)
- (4) 你给我们讲讲吧，_____。(哪怕、简单)

5. 改正病句

- (1) 我哪怕很用功，但是成绩还是不理想。
- (2) 哪怕大家对他的态度怎样他都跟他们认真地谈话。
- (3) 好久没见了，今天见面老朋友，我很高兴。
- (4) 他努力学画画儿，然后他成了著名的画家。

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 猫的体型怎么样？
- (2) 猫的眼睛和耳朵有什么特点？
- (3) 什么原因使猫能在地上疾走如飞，善于捕捉老鼠？
- (4) 猫是怎么捕捉老鼠的？
- (5) 你家养过猫没有？猫对人的生活有什么好处？

(五)堂下阅读课文

山水画儿和小鸟儿

一天早上，某市的一位农民在家里挂了一幅很大的山水画儿，画的是一座山，有茂密的森林和绿油油的草地。画儿挂上以后，这位农民就

坐在家看书。忽然他听见嘭的一声，抬头一看，一只小鸟儿正扑向墙上的山水画儿。他就把这只小鸟儿赶出去了。不料，四十分钟以后，一大群鸟儿从门外飞了进来，直向墙上的山水画儿飞去。嘭嘭嘭响成一片。他连忙去赶，但是鸟儿怎么也赶不走。他只好叫邻居来帮忙，好容易才把这群鸟儿赶出了家门。

生词

1. 山水画儿	(名)	shānshuǐhuàr	tranh sơn thủy
2. 某	(代)	mǒu	nào đó
3. 茂密	(形)	màomì	rậm rạp, sum sê
4. 绿油油	(形)	lùyóuyōu	xanh ròn, xanh mơn mơn
5. 嘭	(象声)	pēng	bộp
6. 不料	(动)	bùliào	không ngờ, chẳng dè
7. 赶	(动)	gǎn	đuổi
8. 响成一片		xiǎng chéng yī piàn	vang lên đồn dập
9. 只好	(副)	zhǐhǎo	đành phải
10. 好容易		hǎoróngyì	khó khăn lắm

回答问题

- (1) 那位农民家里挂的是什么画儿？
- (2) 那幅画儿里面的风景怎么样？
- (3) 那位农民在家看书的时候，忽然听见嘭的一声，这是怎么回事？
- (4) 后来怎么样？小鸟儿不敢飞进屋子来了吗？
- (5) 为什么那位农民怎么也赶不走鸟儿？

【第十四课】

韩国的“年轻老人”

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

相当+[形/动] 以……+[动] 为了…… ……, 是为了……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关就业、失业问题的情景进行交际。

(一)课文

韩国经济发展迅速，失业率也相当低。可是，处于壮年的高级专业人才提早退休的现象却不断增加。

目前，韩国各企业机构都力求以最少的人力资源创造出最大的利润，这样每年都有七千多名高级专业人才提早退休，而且这一现象还会逐年增加。这些不到六十岁就离开工作岗位的人被称为“年轻老人”。他们大多数身体健康，有丰富的经验和专门知识，本来还可以为社会多做一些贡献，只是由于社会环境起了变化才不得已提早退休，让人觉得有些可惜。

韩国政府为这些人做了很多工作。首先在生活上照顾他们，使他们生活稳定；另外，为了使这些人继续发挥自己的才能，在政策上也给他们很大的支持。现在，在韩国的电视、报刊上常常可以看到招聘这些“年轻老人”的广告。

(二) 生词

1. 迅速	(形)	xūnsù	nhanh chóng, thần tốc
2. 失业率	(名)	shīyè lǜ	tỉ lệ thất nghiệp
3. 相当	(副)	xiāngdāng	tương đối, khá
4. 处于	(动)	chǔyú	ở vào
5. 壮年	(名)	zhuàngnián	tuổi tráng niên, tuổi sung sức
6. 高级	(形)	gāojí	cao cấp
7. 提早	(动)	tízǎo	trước thời gian, trước hạn, sớm
8. 退休	(动)	tuìxiū	nghỉ hưu
9. 目前	(名)	mùqián	trước mắt, hiện nay
10. 企业	(名)	qǐyè	xí nghiệp, doanh nghiệp
11. 机构	(名)	jīgòu	cơ cấu, cơ quan
12. 力求	(动)	lìqiú	gắng, gắng sức
13. 以	(介)	yǐ	bằng, với
14. 人力	(名)	rénlì	nhân lực
15. 利润	(名)	lìrùn	lợi nhuận
16. 逐年	(副)	zhúnián	từng năm
17. 岗位	(名)	gǎngwèi	cương vị, vị trí
18. 称为	(动)	chēngwéi	gọi là
19. 经验	(名)	jīngyàn	kinh nghiệm
20. 专门	(形)	zhuānmén	chuyên môn
21. 社会	(名)	shèhuì	xã hội
22. 起	(动)	qǐ	sinh ra, nảy sinh
23. 不得已	(形)	bùdéyǐ	bất đắc dĩ
24. 可惜	(形、副)	kěxī	đáng tiếc
25. 政府	(名)	zhèngfǔ	chính phủ, chính quyền
26. 照顾	(动)	zhàogu	chăm sóc
27. 稳定	(形)	wěndìng	ổn định

28. 政策	(名)	zhèngcè	chính sách
29. 另外	(代)	lìngwài	ngoài ra
30. 报刊	(名)	bàokān	báo chí
31. 招聘	(动)	zhāopìn	mời làm việc

专名

32. 韩国		Hánguó	Hàn Quốc
--------	--	--------	----------

(三)语言点

1. 韩国经济发展迅速，失业率也相当低。

“相当”，副词，表示程度高，但不到很高的程度。

- (1) 他汉语说得相当好。
- (2) 他的试验做得相当成功。

2. 韩国各企业机构都力求以最少的人力资源创造出最大的利润。

“以”，介词，“以+[名]+[动]”表示凭借；有“用”、“拿”的意思。

- (1) 我以老朋友的身份劝你不要这样难过。
- (2) 同学们以实际行动来响应学校支持贫穷人的号召。

3. 为了使这些人继续发挥自己的才能，在政策上也给他们很大的支持

“为了……”，介词，表示行为动作的目的。由“为了……”组成的介词结构作状语、宾语。作状语一般放在句首或主语的后边(例 1、例 2)。作宾语多用于“是”字句(例 3)。

- (1) 为了使这些人继续发挥自己的才能，政府在政策上也给他们很大的支持。
- (2) 领导干部为了教育群众，首先要向群众学习。
- (3) 父母所做的一切都是为了孩子好。

记住

☞ 目前，韩国政府为“年轻老人”做了很多工作，目的是为了使他们生活稳定，另外也是为了使他们可以为社会多做一些贡献。

☞ **表示不到很高的程度** → 相当：~好；~成功

表示凭借 → 以：我~朋友的身份劝你不要这样难过。

表示行为动作的目的 → 为了……/……是为了：

领导干部为了教育群众，首先要向群众学习。

父母所作的一切都是为了孩子好。

(四)练习

1. 听后重复

发展迅速	社会环境	人力资源	工作岗位
身体健康	起了变化	发挥才能	丰富的经验
提早退休	年轻老人	生活稳定	专门知识
逐年增加	不断增加	失业率	发病率

2. 给下列词语搭配上适当的词

(1) 发展_____

发展_____

(2) 提早_____

提早_____

(3) 离开_____

离开_____

(4) 发挥_____

发挥_____

(5) _____ 稳定

稳定_____

(6) 发现_____

发现_____

3. 用“为了”、“是为了”完成句子

- (1) _____，他每天都去图书馆看书。
- (2) _____，刘明租了一间大房子。
- (3) _____，放假他不回国。
- (4) 他买了一辆摩托车，_____的方便。
- (5) 遵守交通规则，_____的生命安全。

4. 改写句子

- (1) 他用具体的例子来说明这个问题。(以)
- (2) 人们发现，用这种药治病效果很好。(以)
- (3) 我给他准备了一些水果。(为)
- (4) 大家替他高兴。(为)

5. 改正病句

- (1) 为了人们生活水平的提高，人的寿命也延长了。
- (2) 这个菜是我妈专门对我做的。
- (3) 我愿意努力学习为取得好的学习成绩。
- (4) 我们迎接新年的到来以无比高兴的心情。

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 这几年韩国的经济怎样发展？失业率高吗？
- (2) 在韩国，随着经济的发展，什么现象不断增加？
- (3) 什么原因使每年韩国都有七千多名专业人才提早退休？
- (4) “年轻老人”指的是哪些人？

- (5) 提早退休的人因为身体和工作能力都差了，适应不了工作的要求，对吗？
- (6) 韩国政府怎样解决“年轻老人”问题？

(五)堂下阅读课文

街头擦车工

街头擦车工，这是近来北京出现的新鲜事。在一些大饭店、大商场和加油站前边，只要司机一停车，这些手拿擦布的擦车工就会走过来问司机：“要擦车吗？”。这些擦车工大部分是外地来北京的农民，也有一部分是退休职工和搞第二职业的人，还有小部分是大学、中学的学生。他们一般由两三个人组成“擦车队”，分工合作，以便保证擦车的速度和质量。这些人所以出来擦车各有各的原因。

“我们来擦车是因为觉得自己已经长大了，应该自己挣点钱，减轻父母的经济负担”。三位学生这样说。

我问一个小伙子，在街上擦车有没有不好意思的感觉。他说：“我没有什么不好意思的感觉。擦车也是一种工作嘛。有时碰到朋友，我还主动和他们打招呼呢。在国外不是很多学生也是靠打工挣钱上学吗？你看前边的那个青年也是个大学生。擦车这个工作虽然累一点儿，但钱挣得不少。年轻人累一点儿，没什么。”

街头擦车工在南方城市里早就有了，而是在北京则是刚开始。

生词

1. 擦车工	(名)	cāchēgōng	thợ lau rửa xe
2. 加油站	(名)	jiāyóuzhàn	trạm xăng, cây xăng
3. 擦布	(名)	cābù	giẻ lau
4. 职工	(名)	zhīgōng	viên chức
5. 职业	(名)	zhíyè	nghề nghiệp
第二职业			nghề làm thêm
6. 以便	(连)	yǐbiàn	để
7. 速度	(动)	sùdù	tốc độ
8. 挣(钱)	(动)	zhèng (qián)	kiếm (tiền)
9. 减轻	(动)	jiǎnqīng	giảm nhẹ, giảm bớt
10. 负担	(名)	fùdān	gánh nặng
11. 主动	(形)	zhǔdòng	chủ động
12. 打工	(动)	dǎgōng	làm thuê

根据课文内容判断正误

- (1) 街头擦车工在南方城市里早就有了，但在北京是最近新鲜事。
- (2) 在北京街头擦车的大部分是北京退休职工和学生，也有一部分是外地来北京的农民。
- (3) 擦车工们组成擦车队是为了便于分工合作，保证擦车的速度和质量。
- (4) 一部分学生当擦车工是因为他们想减轻父母的经济负担。
- (5) 那个小伙子当擦车工有时碰到朋友觉得没什么，但也不想主动和他们打招呼，怕影响工作。
- (6) 在北京擦车虽然累一点儿，但钱挣得不少。

【第十五课】

生活方式引起都市病

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

随着+[宾] 引起+[宾] (在)……的同时

同时+[动] ……，同时也(/ 又 / 还)

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关生活制度的情景进行交际。

(一)课文

随着都市的发展，人们的生活习惯发生了很大的变化。与此同时，现代生活方式也悄悄危害着都市人的健康。

现代人吃的食品越来越精，纤维素含量长期不够，这样对人体造成很多不良影响。

近年来流行吃补品，商店里都在卖高丽参、虫草等补品。其实，一

个人是不是健康和长寿，取决于身体有无疾病和平时的锻炼与饮食。补品只对虚弱者有用，一般人不应多吃。

电视已成为现代人消闲的重要工具之一，可是长时间地看电视会令人头昏脑胀、引起近视和肥胖。

公交车、自行车、出租车为都市人节省了不少时间，但长期以车代步危害不小。据统计，坐车上班的人比步行上班的人发病率更高。

看来现代人在享受人类文明的同时，也得从生活的误区中走出来，才能让自己活得更健康。

(二)生词

1. 都市	(名)	dūshì	đô thị
2. 与此同时		yǔ cǐ tóngshí	đi đôi với việc đó
3. 精	(形)	jīng	tinh
4. 纤维素	(名)	xiānwéisù	chất xơ, xen-lu-lô
5. 含量	(名)	hánliàng	hàm lượng
6. 人体	(名)	rēntǐ	cơ thể người
7. 造成	(动)	zàochéng	tạo thành, gây ra
8. 不良	(形)	būliáng	không tốt
9. 流行	(形)	liúxíng	thịnh hành
10. 补品	(名)	bǔpǐn	chất bổ, đồ tẩm bổ
11. 高丽参	(名)	Gāolǐ shēn	sâm Cao Li
12. 虫草	(名)	chóngcǎo	trùng thảo (tên một loại thuốc Đông y)
13. 其实	(副)	qíshí	kì thực, thực ra
14. 长寿	(形)	chángshòu	trường thọ
15. 取决(于)	(动)	qǔjué(yú)	quyết định (bởi) phụ thuộc (vào)

16. 平时	(名)	píngshí	thường ngày
17. 虚弱者	(名)	xūruòzhě	người suy nhược
18. 消闲	(动)	xiāoxián	giết thì giờ
19. 头昏脑胀		tóu hūn nǎo zhàng	váng đầu nhức óc
20. 近视	(名, 动)	jìnshì	cận thị
21. 肥胖	(形)	fēipàng	béo phì
22. 公交车	(名)	gōngjiāochē	xe công cộng
23. 出租车	(名)	chūzūchē	tắc xi
24. 节省	(动)	jiéshěng	tiết kiệm
25. 长期	(名)	chángqī	lâu dài, trường kì
26. 以车代步		yǐ chē dài bù	đi xe thay cho đi bộ
27. 发病率	(名)	fābìnglǜ	tỉ lệ mắc bệnh
28. 误区	(名)	wùqū	sự sai lầm

(三)语言点

1. 随着都市的发展，人们的生活习惯发生了很大的变化。

“随着”，介词，表示“跟随”、“顺从”的意思，和名词词组组成介宾结构作状语。例如：

- (1) 随着国民经济的发展，人民生活会逐步得到改善。
- (2) 随着时间的推移 (tuīyī: dịch chuyển)，我们的中文水平越来越好了。

2. 长时间地看电视会令人头昏脑胀、引起近视和肥胖。

“引起”，表示一种事情、现象、活动使另一种事情、现象、活动出现。可带名词、动词、形容词宾语。例如：

- (1) 这篇文章引起过激烈的争论。
- (2) 你这样说容易引起怀疑 (huīyī: hoài nghi)。

3. 看来现代人在享受人类文明的同时, ……

“同时”, 名词, 同一时候。用于同时发生的两种情况、两个动作的第一个。例如:

- (1) 他(在)学英语的**同时**, 还要找老师学法语。
- (2) 老师提醒我, (在)练习汉语发音的**同时**, 还要注意声调。

另外, “同时”还兼属副词、连词两类。

+ “同时”是副词, 表示动作在同一个时间发生。例如:

- (3) 他们两个**同时**考上了大学。
- (4) 两名运动员**同时**跑到终点。

+ “同时”是连词, 表示进一层; 常和“又”、“也”、“还”等副词连用。例如:

- (5) 他们俩是同学, **同时**还是兄弟。
- (6) 同学们不仅要努力学习, **同时**也要注意身体。

记住

☞ 随着都市的发展, 人们的生活习惯发生了很大变化。与此同时, 现代生活方式也悄悄危害着都市人的健康。一个人是不是健康和长寿, 取决于身体有无疾病和平时的锻炼与饮食。

☞ **表示跟随、顺从** → 随着: ~时间的推移, 我们的中文水平越来越好。

A 使 B 出现 → 引起: ~争论; ~注意; ~麻烦

同一时候 → (在)……的同时: 老师提醒我, (在)练习汉语发音的同时, 还要注意声调。

表示动作在同一个时间发生 → 同时: 他们两个~考上了大学。

表示进一层 → ……, 同时也(/又/还): 他们是同学, 同时还是兄弟。

(四)练习

1. 听后重复

生活习惯	生活方式	越来越精	纤维素含量
不良影响	虚弱者	头昏脑胀	公交车
出租车	以车代步	坐车上班	步行上班

2. 选用第一项练习的词组填空

- (1) 随着都市的发展, 人们的_____发生了很大的变化。
- (2) 现代人的食品_____, _____长期不够, 这样对人体造成很多_____。
- (3) 长时间地看电视会令人_____, 引起近视和肥胖。
- (4) 公交车、自行车、出租车为都市人节省了不少时间, 但长期_____危害不小。
- (5) 据统计, _____的人比_____的人发病率更高。

3. 用指定词语改写句子

- (1) 近年来越南的经济发展迅速, 城里的汽车和摩托车越来越多了。 (随着……的发展)
- (2) 每个学生学习成绩的好坏大多数是由学习态度和来学习方法来决定的。 (取决于)
- (3) 他目前正在治疗肥胖病, 必须注意锻炼身体。 (在……的同时)
- (4) 生产率的提高使多余的劳动力不断增加。 (引起)
- (5) 我们班有五个优秀生, 陈明是班里名排第二的。 (之一)

4. 用指定词语完成对话

- (1) A: 我不明白为什么人们说都市生活也有不好的方面?
B: 因为它使人们形成一种劳累的现代生活方式, _____。
(危害着)
- (2) A: 听说现在商店里到处都在卖高丽参、虫草等补品_____。
(流行)
B: 是啊, _____, 一般人最好应该注意平时的锻炼与饮食。
(对……有用)
- (3) A: 很多医生提醒过人们, _____。 (长时间)
B: 没错, 电视看得过多会_____。 (引起)

5. 选择正确答案

- (1) 今天 A 医科大学学生到了那个医院, B 一位老大夫 C 给他们 D
作了介绍。 (立刻就)
- (2) 谁都这么说, A 张同学 B 比陈同学 C 唱得 D。 (好一点儿)
- (3) 杨校长去过日本, 买了 A 不少 B 日本 C 出版的 D 书。
(关于中国的)
- (4) 他们俩 A 从上海 B 回 C 来了 D。 (到北京)
- (5) 这个同学不但聪明 A 能干, B 性格 C 热情 D 老实。 (而且)

6. 根据课文内容回答问题

- (1) 现代生活对都市人的健康有什么不好的?
(2) 食品吃得太精对体会引起什么不良影响?
(3) 补品是不是对所有的人都有用? 为什么?

(4) 当代的近视眼和肥胖病患者越来越多，这是为什么？

(5) 长期以车代步上班会引起什么后果？

7. 根据情景会话

病人跟医生谈自己的病症

(1) 病人每天吃的蔬菜和水果不多，喝的水也很少，感觉不舒服，问医生该不该吃补品。

(2) 病人发现自己最近头昏脑胀、视力不好。

(3) 医生对病人的劝告。

(五)堂下阅读课文

高明的医生

有一次，一个胖子去找医生治肥胖病。

医生给他检查了身体，说：“我的朋友，你只能活 40 天了。”

胖子一听，禁不住哭起来。回到家中，躺在床上，跟谁都不说话，担心着临死那天的到来。时间一天天地过去，胖子一天天地消瘦。

40 天到了。这天一大早他就等着死神的到来。可是直等到第二天天亮，他还没有死去。于是，他就去责问医生：“你说只能活 40 天，可我现在还活着！你为什么要骗我？”

医生笑起来，反问他：“你不是要治肥胖病吗？”

“是的。”

“那你现在已经瘦下去了，还要怎么样呢？”

这人一听，顿时恍然大悟。

生词

1.	胖子	(名)	pàngzi	người béo
2.	临死	(动)	línsǐ	sắp chết
3.	消瘦	(形)	xiāoshòu	gây mòn, hao gầy
4.	死神	(名)	sǐshén	tử thần, thần chết
5.	责问	(动)	zēwèn	trách hỏi
6.	骗	(动)	piān	lừa, lừa dối
7.	反问	(动)	fǎnwèn	hỏi (vấn) lại
8.	顿时	(副)	dūnshí	phút chốc
9.	恍然大悟		huǎngrǎn dàwù	vỡ lẽ

根据阅读课文的内容判断正误

- (1) 那个胖子去找医生问问该不该治肥胖症。
- (2) 见到医生以后，胖子回到家一直很担心，因为听说自己快要死了。
- (3) 因为过分担心临死那天的到来，胖子一天一天地消瘦了。
- (4) 胖子终于恍然大悟：肥胖症不会死的。

【第十六课】 复习(四)

(一)语言重点

1. 选词填空完成语段

连续 生病 典礼 其他 后来

毕业_____上，校长宣布全年级第一名的同学上台领奖，可是_____叫了几声后，安娜才慢慢地走上台。

_____，老师问安娜：“怎么了？是不是_____还是刚才没听清楚？”安娜答道：“不是的，我是怕_____同学没听清楚。”

2. 选词填空

善于 意识 引起 相似

(1) 你是否_____到你是在幸福之中呢？

(2) 当前交通事故比较多，这个问题应该_____大家的重视。

(3) 这两个人长得很_____，好像是兄弟俩。

(4) 他是个_____交际的人。

3. 用“为了”回答问题

(1) 你为什么要学习汉语？

(2) 你学打太极拳的目的是什么？

(3) 摩托车很贵，你哥哥怎么还买呀？

(4) 你为什么喜欢跟中国人交朋友？

(二)语言技能

1. 听后重复

- (1) 劳动对一切人都是有益的，它可以使人快乐，还可以消除痛苦。
- (2) 聪明的人不是具有广博知识的人，而是掌握有用知识的人。
- (3) 失败了继续努力，往往是一次成功的起头；成功了不再努力，却能成为另一个失败的开始。
- (4) 我们调动老年人的积极性，促进老龄工作发展。
- (5) 一年一度的十一国际老人节又来了。
- (6) 学生应该观察社会生活，了解社会生活。
- (7) 人人都要老，家家都有老。尊老助老，人人有责、社会有责。

2. 说话

- (1) 两个人谈补品的作用
 - ① 第一个人想买一些补品送给自己的老父母(他的父母虽然年纪大，但身体健康无病)。
 - ② 第二个人跟他谈补品应该怎样使用。
- (2) 谈谈：“我们都关心自己的父母”
- (3) 谈谈：“可爱的小猫”

3. 读

- (1) 朗读(注意声调、语调、语气)
 - ① 人生最宝贵的是生命，人生最需要的是学习，人生最愉快的是工作，人生最重要的是友谊。

② 星期四早上有一位小男生看见四匹马在他的眼前。他吓了一跳就爬上了树。四匹马追着小男生。它们想爬上树和他交朋友。因为小男生不敢下来，所以四匹马一直在树下等了他四个星期。

(2) 读后回答问题

① 鸟虽然能“说话”，却不会在肚子饿时说“食物”，也不会口渴时说“水”。

关于“鸟”，下面哪句话和上文的意思最接近？

- A. 很笨
- B. 不会用语言表达自己的意思
- C. 不知道自己是不是饿
- D. 口渴时会去找水，不用说话

② 一只杜鹃 (dūjuān: chim cuóc) 鸣叫起来了：“布谷布谷，布谷布谷……”。这只小鸟儿仿佛在说汉语，其实，地球上许多地方都能听到它们的歌声，而且往往是在人们不懂汉语的地方听到。

当然，事实上这只鸟根本不懂汉语，也不懂当今世界上人们使用的其他约五千多种语言中的任何一种。它的“歌词”不是向人学会，甚至也不是向其他杜鹃学来的，杜鹃生来就会唱“布谷布谷，布谷布谷……”。

+ 下面哪句话和上文的意思最接近？

- A. 在地球上，杜鹃鸟的鸣叫声都差不多。
- B. 在使用英语的地区和使用汉语的地区完全不同。

+ “杜鹃鸟生来就会鸣叫，用不着学”，对不对？

4. 写话

(1) 写作

① “我今后的努力方向”

② “城乡生活的变化”

(2) 整理段落(注意标点符号)

① 这个问题如果得不到解决的话

② 这些病在城市中的发病率比农村高

③ 现代大中城市都存在着交通拥挤、人口过多、住房紧张等
“城市病”

④ 就容易给城市居民带来各种疾病

(三)自测题

1. 选择对下列句中划线部分正确的答案

(1) 你哪里知道，为了帮你买书，他跑遍了附近的书店。

A. 从哪里知道

C. 怎么才知道

B. 不知道

D. 在哪儿知道

(2) 差不多的同学都上课了，你还睡觉吗？

A. 很多

C. 很少

B. 差错不多

D. 大多数

(3) 你给小王打个电话，叫他到我这儿有事儿。

A. 和小王通电话

C. 替小王打电话

B. 给小王留言

D. 为小王买电话

(4) 大家先别问，看下去就明白了。

- A. 先看看再下去
- B. 继续看
- C. 走到下面去看
- D. 看一下就去

(5) 玉兰和我同岁，她不比我高。

- A. 不跟我比高矮
- B. 比我矮
- C. 跟我差不多高
- D. 不高

2. 整理句子(注意标点符号)

(1) 我 他 的 感到 奇怪 有点儿 对 行为

(2) 他们 认识 一般 地 不是 有 很 而是
的 深 交情

(3) 怎么 起来 客气 外人 不是 又 了

(4) 终于 来 他 出 想 个 了 办法 好

3. 读后判断正误

有一种动物的语言已被译成人的语言——这就是蜜蜂的无声语言。蜜蜂互相交际时不用声音的，它们靠的是跳舞。一旦找到了花蜜丰富的花丛，它们飞回蜂窝后就开始用一种特殊的方式跳动。这种动作像舞蹈，其他蜜蜂根据这些动作就能知道。

- (1) 蜜蜂互相交际时靠的是语言。
- (2) 研究蜜蜂语言的学者懂得蜜蜂舞蹈的意义。

【第十七课】

伟大的友谊

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

受+[宾]

受+[消极宾语]

一连+[动/形+数量词]

一连+[数量词]

往往+[动]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关领袖和友谊的情景进行交际。

(一)课文

马克思和恩格斯是好朋友。他们共同研究学问，共同领导国际工人运动，共同办报，编杂志，共同起草文件。著名的《共产党宣言》就是他们共同起草的。

马克思是共产主义理论奠基人。他受反动派的迫害，长期流亡在外。那时候恩格斯经常在生活上给他很大的帮助。

他们同住在伦敦的时候，每天下午，恩格斯总到马克思家里去。他们讨论各种政治事件和科学问题，一连谈上好几个钟头，各抒己见，滔滔不绝，有时候还进行激烈的争论。天气晴朗的日子，他们就一起到郊外去散步。

后来他们分开了，马克思住在伦敦，恩格斯住在曼彻斯特。他们几乎每天通信，彼此交换对政治事件的意见和研究工作的成果。

马克思和恩格斯的互相关怀是无微不至的。马克思答应给一家英文报纸写通讯稿的时候，还没精通英语，恩格斯就帮他翻译，必要时甚至代他写。恩格斯从事著述的时候，马克思也往往放下自己的工作编写其中的某些部分。马克思逝世的时候，他的伟大著作《资本论》还没最后完成。恩格斯毅然放下自己的研究工作，竭尽全力从事《资本论》最后两卷的出版工作。

马克思和恩格斯合作了四十年，共同创造了伟大的马克思主义。在四十年里，在向共同目标奋斗中，他们建立了伟大友谊。

(二)生词

1.	学问	(名)	xuéwen	học vấn
2.	国际	(名)	guójī	quốc tế
3.	运动	(名)	yùndòng	phong trào
4.	编(杂志)	(动)	biān (zāzhì)	viết, biên soạn (tạp chí)
5.	起草	(动)	qǐcǎo	khởi thảo
6.	文件	(名)	wénjiàn	văn kiện
7.	共产主义		gōngchǎn zhǔyì	chủ nghĩa cộng sản
8.	奠基人	(名)	diàn jī rén	người đặt nền móng
9.	反动派	(名)	fǎndòngpài	phe phản động
10.	迫害	(动)	pòhài	bức hại
11.	流亡	(动)	liúwǎng	lưu vong
12.	事件	(名)	shìjiàn	sự kiện
13.	一连	(副)	yīlián	liền, liên tục
14.	各抒己见		gè shū jǐ jiàn	mỗi người đều đưa ra ý kiến riêng
15.	滔滔不绝		tāotāo bùjué	cuồn cuộn tuôn trào, thao thao bất tuyệt
16.	晴朗	(形)	qínglǎng	nắng ráo
17.	郊外	(名)	jiāowài	ngoại ô
18.	通信	(动)	tōngxìn	thư từ qua lại
19.	彼此	(代)	bǐcǐ	đôi bên
20.	关怀	(动)	guānhuāi	quan tâm săn sóc
21.	无微不至		wú wēi bù zhì	từng li từng tí
22.	通讯稿	(名)	tōngxùn gǎo	bản tin

23.	精通	(动)	jīngtōng	trình thông
24.	翻译	(动)	fānyì	dịch, phiên dịch
25.	必要	(动)	bìyào	cần, cần thiết
26.	从事	(动)	cóngshì	theo đuổi, làm
27.	著述	(动)	zhùshù	biên soạn, viết lách
28.	往往	(副)	wǎngwǎng	thường, thường thường
29.	部分	(名)	bùfen	bộ phận, phần
30.	逝世	(动)	shìshì	từ trần, tạ thế, qua đời
31.	著作	(名)	zhùzuò	tác phẩm
32.	毅然	(副)	yǐrán	đứt khoát, không do dự
33.	竭尽全力		jiéjìn quǎnlì	đốc toàn lực
34.	卷	(名、量)	juǎn	quyển
35.	出版	(动)	chūbǎn	xuất bản

专名

36.	马克思		Mǎkèsī	Các Mác
37.	恩格斯		Ēng'ésī	Ăng-ghen
38.	伦敦		Lúndūn	Luân Đôn
39.	曼彻斯特		Mànchèsītè	Man-chét-xtơ

注释

1. 《共产党宣言》(Gòngchǎndǎng xuānyán : *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*) : 科学共产主义纲领性文件, 由马克思和恩格斯于 1848 年合著。

“宣言”总结了德国无产阶级斗争的经验, 论述了无产阶级革命和无产阶级专政的极其重要的思想。

2. 《资本论》(Zīběnlùn : *Tư bản luận*) : 马克思研究资本主义社会经济形态, 科学地揭示它的产生、发展和必然灭亡的辩证过程的著作。全书共四卷。

(三)语言点

1. 他受反动派的迫害

“受”，动词，表示：

+ 接受的意思，可带名词、动词、小句宾语。可受程度副词修饰。不能重叠。例如：

- (1) 他受过军事训练。
- (2) 在文艺晚会上，我们班的节目深受欢迎。

+ 遭受的意思，可带名词、动词、形容词宾语。宾语多表示消极意义。例如：

- (3) 他因为做错事受批评了。
- (4) 他从来没受过苦。

2. 一连谈上好几个钟头

“一连”，副词，表示动作连续进行，不间断。在动词或形容词前作状语，动词或形容词必须有数量词。可直接作数量词的状语。例如：

- (1) 这几天天气不好，一连下了四天雨。
- (2) 那部电影，我一连看了两遍。
- (3) 他一连三天没来上课，是不是病了？
- (4) 天一连冷了半个多月。

3. 马克思也往往放下自己的工作编写其中的某些部分。

“往往”，副词，表示某种情况经常出现。作状语，修饰动词。例如：

- (1) 周末，我们往往去跳舞。
- (2) 他往往学习到深夜。

注意：“往往”不能用于将来的事情。

记住

☞ 马克思和恩格斯合作了四十年，共同创造了伟大的马克思主义。在四十年里，在向共同目标奋斗中，他们建立了伟大友谊。

☞ **接受** → 受：他~过军事训练。

遭受 → 受：他从来没~过苦。

动作状态连续、不间断 → 一连：那个电影我~看了两遍。；
天~冷了半个多月。

某种情况经常出现 → 往往：他~学习到深夜。

(四)练习

1. 听后重复

政治事件	研究成果	共同目标	伟大友谊	
各抒己见	滔滔不绝	无微不至	竭尽全力	
共同研究	共同领导	共同办报	共同起草	
办报	办事	办手续	编杂志	编话剧

2. 划线连词

(1) 研究	著述	(2) 起草	英语
领导	学问	交换	意见
进行	工人	精通	友谊
从事	争论	建立	文件

3. 选词填空

受 一连 往往 彼此

- (1) 这种新产品很_____欢迎。
- (2) 西方人对待赞扬_____用“谢谢”来回答。
- (3) 我跟阮红是好朋友，不料我_____给他寄去了两封信，他都没回信。
- (4) 同学之间团结友爱，_____互相帮助，互相学习。

4. 完成句子

- (1) _____，怎么不见他回信？ (一连)
- (2) 他每次考试都作弊，所以_____。 (受)
- (3) 我们在一起学习了三年，_____。 (彼此)
- (4) 他爸爸工作很忙，我晚上十点以前去找他_____。 (往往)

5. 改正病句

- (1) 他家的牛在一天早晨突然逝世了。
- (2) 那位著名的作家死了十多年了，至今我还时常想起她。
- (3) 你家离我这儿这么近，希望你能往往来。
- (4) 他一连地高兴了好几天。

6. 根据课文内容用适当的词语填空

- (1) 马克思和恩格斯____住在伦敦的时候，几乎每天下午都要见面，一起____各种政治事件和科学问题。
- (2) 他们分开的时候____每天都要通信，在信上共同交换____政治事件的_____。
- (3) 马克思还没____英语，所以____英文报纸写通讯稿的时候遇到不少困难，恩格斯就帮他吧德文翻译____英文，必要时____替他写。

- (4) 恩格斯____著述的时候, 马克思往往放____自己的工作编写其中的某些部分。
- (5) 马克思逝世的时候, 他的伟大____《资本论》还没最后完成。
- (6) 恩格斯____放下自己的研究工作, ____从事《资本论》最后两卷的出版工作。
- (7) 在生活上, 恩格斯____地帮助马克思, 更重要的是在____共同事业奋斗的过程中, 他们____关怀, 互相帮助, 亲密地合作。

7. 根据课文内容回答问题

- (1) 马克思和恩格斯生前共同办了些什么事?
- (2) 同住在伦敦的时候, 每天下午, 恩格斯总到马克思家里去做什么?
- (3) 用具体实例证明马克思和恩格斯之间的互相关怀, 互相帮助, 亲密合作。
- (4) 你认为马克思和恩格斯的伟大友谊是建立在什么基础上的?

(五)堂下阅读课文

关于友谊的格言

- (1) 真正的朋友, 在你获得成功的时候, 为你高兴, 而不捧场。在你遇到不幸或悲伤的时候, 会给你及时的支持和鼓励。在你有缺点或可能犯错误的时候, 会给你正确的批评和帮助。
- (2) 事实上每个人的朋友中都有先进与落后的, 问题在于我们怎样去帮助后进朋友, 使他进步, 千万不要跟着他随波逐流, 这才是真正的“够朋友”。
- (3) 世界上没有比友谊更美好、更令人愉快的东西了; 没有友谊, 世界仿佛失去了太阳。

生词

1.	格言	(名)	gēyǎn	cách ngôn
2.	真正	(形)	zhēnzhèng	chân chính, thực sự
3.	捧场	(动)	pěngchǎng	tâng bốc
4.	不幸	(名)	bùxìng	bất hạnh
5.	悲伤	(名)	bēishāng	bi thương, đau thương
6.	随波逐流		suí bō zhú liú	trôi theo dòng, nước chảy bèo trôi
7.	够朋友		gòu péngyou	bạn đúng nghĩa, bạn đích thực
8.	仿佛	(副)	fǎngfú	dường như
9.	失去	(动)	shīqù	mất đi

读后回答问题

- (1) 怎么样的朋友是真正的朋友?
- (2) 怎么样对待朋友才是真正的“够朋友”?
- (3) 友谊对人生有什么意义?

【第十八课】 中国菜系

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

一般+[动/名] 很/不+一般

历来+[动] 逐步+[动]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关菜肴和菜系的话题进行交际。

(一)课文

中国民族众多，由于气候、产物和生活习惯的差别，人们的口味就不相同了。一般来说，南方人爱吃甜的，做菜放糖比较多，北方人爱吃咸的，做菜少不了盐，山东、四川、湖南人爱吃辣的，菜里常有辣椒，山西人爱吃酸的，做菜离不开醋。所以，中国历来有“南甜、北咸、东辣、西酸”的说法。

中国各地不同的菜肴风味，逐步形成了很多菜系。其中著名的有山东菜系、四川菜系、广东菜系、江苏菜系和北京菜系。每个菜系都有自己独特的地方风味和拿手的名菜，如山东菜糖醋黄河鲤鱼、四川菜宫爆鸡丁、广东菜烤乳猪、江苏菜清蒸鲥鱼、北京菜烤鸭等等。

(二) 生词

1.	菜系	(名)	càixī	món ăn (theo vùng, miền)
2.	民族	(名)	mínzú	dân tộc
3.	众多	(形)	zhōngduō	đông, rất nhiều
4.	气候	(名)	qìhòu	khí hậu
5.	产物	(名)	chǎnwù	sản vật
6.	差别	(名)	chābié	khác biệt
7.	口味	(名)	kǒuwèi	khẩu vị
8.	相同	(形)	xiāngtóng	giống nhau
9.	咸	(形)	xiǎn	mặn
10.	盐	(名)	yán	muối
11.	辣	(形)	là	cay
12.	辣椒	(名)	làjiāo	ớt
13.	酸	(形)	suān	chua
14.	醋	(名)	cù	dấm
15.	历来	(副)	lìlái	xưa nay, vốn

16.	菜肴	(名)	cāiyǎo	món ăn
17.	风味	(名)	fēngwèi	phong vị
18.	逐步	(副)	zhúbù	dần dần, dần từng bước
19.	形成	(动)	xíngchéng	hình thành
20.	拿手	(形)	nǎshǒu	thiện nghệ
21.	名菜	(名)	míngcài	món ăn nổi tiếng
	拿手名菜			món sở trường, món đặc sản
22.	糖醋鲤鱼		tāngcùlǐyú	cá chép chua ngọt
23.	鸡丁	(名)	jīdīng	thịt gà xào (thái hạt lựu)
24.	烤	(动)	kǎo	quay, nướng
25.	乳猪	(名)	rǔzhū	lợn sữa
	烤乳猪		kǎo rǔzhū	lợn sữa quay
26.	清蒸	(动)	qīngzhēng	hấp
27.	鲥鱼	(名)	shíyú	cá hanh
	清蒸鲥鱼			cá hanh hấp
28.	鸭	(名)	yā	vịt
专名				
29.	黄河		Huánghé	Hoàng Hà
30.	宫爆		Gōng Bào	Cung Bạo (tên người sáng chế ra món thịt gà xào)
31.	山东		Shāndōng	Sơn Đông
32.	四川		Sìchuān	Tứ Xuyên
33.	湖南		Húnán	Hồ Nam
34.	山西		Shānxī	Sơn Tây
35.	江苏		Jiāngsū	Giang Tô

(三)语言点

1. 一般来说，南方人爱吃甜的，做菜放糖比较多。

“一般”，形容词，表示普通、通常的意思。可作状语、定语、谓语。不能重叠。例如：

- (1) 一般地说，北京夏天没有广东热。
- (2) 她没有一般女人的小心眼儿 (xiǎoxīnyǎnr : (tính) nhỏ nhen)。
- (3) 张明的学习成绩不一般。

2. 所以，中国历来有“南甜、北咸、东辣、西酸”的说法。

“历来”，副词，表示从过去到现在一直这样。多用于书面。作状语。例如：

- (1) 越南人民历来就有勤劳、俭朴的优良传统。
- (2) 我们国家历来是十分重视教育事业的。

“历来”一般不用于否定式，否定式用“从来”。下面句子“历来”错用：

* 他历来(从来)不喜欢看电影。

3. 中国各地不同的菜肴风味，逐步形成了很多菜系。

“逐步”，副词：一步一步地。作状语，修饰动词。例如：

- (1) 我们的工作逐步开展起来了。
- (2) 经过几年学习，我们的汉语水平逐步提高了。

“逐步”和“渐渐”都是副词，表示程度或数量随时间而较慢慢地增大或减少。辨析：

逐步

- + 强调一步一步地变化的阶段性
- + 多指有意识的活动
- + 不能修饰形容词

渐渐

- + 强调一点一点地变化的渐进性
- + 多指自然而然的变化
- + 能修饰形容词

例如：

(3) 通过学习汉语，我们**逐步**了解了中国文化。

(4) 清明以后，天气**渐渐**暖和了。

(5) 过十点钟，商店里的人就**渐渐**多起来。

记住

☞ 中国菜肴很有名，菜系很丰富。每个菜系都有自己独特的地方风味和拿手的名菜。

☞ **表示普通、通常的** → 一般：~地说；~情况；水平很~；成绩不~

从过去到现在一直这样 → 历来：越南人民~就有勤劳、俭朴的优良传统。

一步一步地 → 逐步：~形成；~开展；~提高

(四)练习

1. 听后重复

民族众多	生活习惯	气候的差别	产物的差别
口味就不相同	做菜放糖多	做菜少不了盐	做菜离不开醋
菜肴风味	逐步形成	独特的地方风味	拿手名菜
糖醋鲤鱼	宫爆鸡丁	烤乳猪	清蒸鲥鱼 烤鸭

2. 根据课文内容选用第一项练习的词组填空

(1) 中国_____，各地方的人_____。

(2) 中国南方人爱吃甜的，所以_____。

- (3) 中国北方人_____，因为他们爱吃咸的。
- (4) 中国各地不同的菜肴风味_____了很多菜系。
- (5) 中国的每个菜系都有自己_____和_____。

3. 选词填空

逐步 历来 才 一般

- (1) 他一早就出去，很晚_____回来。
- (2) 我们学校_____非常重视思想工作。
- (3) 我们班的复习计划_____实现了。
- (4) 从说话中，我发现这个人很有学问，不像_____人。

4. 改正病句

- (1) 天逐步黑了。
- (2) 我爸爸历来不爱吃甜的。
- (3) 我们的学习过程是一种渐渐认识的过程。
- (4) 小王这个人从来喜欢运动。

5. 用指定词语完成句子

- (1) 中国南方人做菜_____。(一般)
- (2) 他们爱吃辣的，_____。(少不了)
- (3) _____十分相亲相爱。(历来)
- (4) 烤鸭是北京菜系的拿手名菜，_____。(独特)

6. 完成会话

- (1) A: _____口味不相同?
- B: 因为中国民族众多，各地方的气候、产物和生活习惯也不同。

(2) A: _____多吗?

B: 多着呢, 而且每个菜系都有自己独特的地方风味和拿手的名菜。

(3) A: 你干么放这么多糖, _____?

B: 我在做山东菜的糖醋鲤鱼呢。

7. 根据课文内容回答问题

(1) 中国各地方人的口味不相同是什么原因引起的?

(2) 什么地方的人菜里常放辣椒?

(3) 有关中国人的口味, 中国历来有什么说法?

(4) 中国的各种菜系是怎么形成的?

(5) 介绍一下一些著名菜系的拿手名菜?

(五)堂下阅读课文

中秋节

中秋节是中国民间的传统节日, 在农历八月十五日。为什么叫中秋节呢? 这是因为农历七、八、九三个月是一年的秋季, 八月十五日正好是秋季的一半, 所以叫中秋节。

农民经过一年的劳动，到了中秋节期间，庄稼就要成熟了，人们要庆祝丰收就在这一天休息，和家人在一起吃月饼。

八月十五这天，月亮又圆又亮，人们坐在一起，一边望着月亮，一边吃月饼。月饼是一种圆饼，里面有各种馅儿，有咸的，也有甜的。

生词

1. 庄稼	(名)	zhuāngjia	hoa mào
2. 成熟	(形)	chéngshú	chín
3. 丰收	(名、动)	fēngshōu	được mùa, bội thu
4. 馅儿	(名)	xiànr	nhân (bánh)

根据阅读课文内容回答问题

- (1) 中秋节在中国是什么样的节日？
- (2) 为什么叫中秋节？
- (3) 在中国中秋节最初是哪些人的节日？
- (4) 月饼的味道怎么样？为什么月饼是圆形的？

【第十九课】 万里长城

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

早+[动] 早已(/ 就)+[动] 确实+[动/形]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关游览胜地的情景进行交际。

(一)课文

举世闻名的万里长城有两千多年的历史了。早在春秋战国时期就有了长城了。公元前 221 年，秦始皇统一了中国。他下令拆除了一些诸侯国的长城，连接和延长秦、燕、赵长城。这就是有名的秦长城。长城东起鸭绿江，西到嘉峪关，长度有一万四千六百里，像一条巨龙，爬山岭，过草原，穿沙漠，俗称“万里长城”。

长城是古代中国各族劳动人民智慧的结晶。长城上的一砖一石都浸透了中国人民的血汗。今天，当我们登上了长城，确实会感到长城是一个了不起的奇迹。望着这条“巨龙”，我们会从心里佩服古代中国人征服自然的伟大力量和创造奇迹的聪明智慧。

如今，长城已成为游览胜地。世界各国朋友到中国都喜欢去游览长城。“不到长城非好汉”已成为中外游客的一句豪言壮语。如果你有机会到北京，千万别忘了去游览长城。

(二)生词

1.	举世闻名		jǔshì wēnmíng	nổi tiếng khắp thế giới
2.	公元	(名)	gōngyuán	công nguyên
3.	下令	(动)	xiàlìng	ra lệnh
4.	拆除	(动)	chāichú	dỡ bỏ
5.	诸侯国	(名)	zhūhóuguó	nước chư hầu
6.	连接	(动)	liánjiē	nối liền
7.	延长	(动)	yǎncháng	kéo dài
8.	巨龙	(名)	jùlóng	con rồng khổng lồ
9.	山岭	(名)	shānlǐng	dải núi, núi non
10.	草原	(名)	cǎoyuán	thảo nguyên
11.	穿	(动)	chuān	xuyên
12.	沙漠	(名)	shāmò	sa mạc
13.	俗称	(动)	súchēng	thường gọi, quen gọi
14.	智慧	(名)	zhìhuì	trí tuệ
15.	结晶	(名)	jiéjīng	kết tinh
16.	砖	(名)	zhuān	gạch
17.	石	(名)	shí	đá

18.	浸透	(动)	jìntòu	thấm đẫm
19.	血汗	(名)	xuèhàn	máu và nước mắt
20.	确实	(副)	quèshí	quả thực
21.	奇迹	(名)	qíjì	kì tích
22.	佩服	(动)	pèifú	khâm phục, cảm phục
23.	征服	(动)	zhēngfú	chinh phục
24.	胜地	(名)	shèngdì	thắng cảnh
25.	好汉	(名)	hǎohàn	hào hán
26.	中外	(名)	zhōngwài	Trung Quốc và nước ngoài
27.	豪言壮语		hǎoyán zhuàngyǔ	lời nói hào hùng
28.	机会	(名)	jīhuì	dịp, cơ hội

专名

29.	春秋战国		Chūnqiū Zhànguó	Xuân Thu Chiến Quốc
30.	秦始皇		Qín Shǐhuáng	Tân Thủy Hoàng (Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần)
31.	秦		Qín	(nước) Tần
32.	燕		Yān	(nước) Yên
33.	赵		Zhào	(nước) Triệu
34.	鸭绿江		Yālǜ Jiāng	sông Áp Lục, Áp Lục giang
35.	嘉峪关		Jiāyǔ Guān	ải Gia Dự, Gia Dự quan

注释

秦始皇:(公元前 259—210 年), 即嬴政(Yíng Zhèng: Doanh Chính), 战国时秦国君, 秦王朝建立者。公元前 221 年统一中国, 建立了中国第一个中央集权的封建国家。

长城东起鸭绿江, 西到嘉峪关: “起”, 动词, 作谓语, 表示“开始于”的意思。这里的“东、西”在“起、到”这两个动词前边作状语表示方向(东边开始于……, 西边到达……)。

(三)语言点

1. 早在春秋战国时期就有了长城了。

“早”，副词，强调事情的发生离现在已有一段时间。句尾常用“了”。例如：

- (1) 早在1911年，胡主席已出国找救国救民的道路了。
- (2) 这件事情我早知道了。
- (3) 你的心思我早看出来了。

“早”后常用副词“已”、“就”等。例如：

- (4) 她早已不在这儿了。
- (5) 我们的行李早就准备好了。

2. 当我们登上了长城，确实会感到长城是一个了不起的奇迹。

“确实”，副词，表示所说的事情完全符合实际。作状语，修饰动词、形容词。例如：

- (1) 他的汉语水平确实很好。
- (2) 这个消息确实令人高兴。
- (3) 这本书确实很好，我看了以后懂得了很多道理。

记住

☞ 长城是古代中国各族劳动人民智慧的结晶，是中国人民的骄傲，同时也是世界的一个了不起的奇迹。

☞ 事情的发生离现在已有一段时间 → 早：这件事情我~知道了。
→ 早已（/就）：你的心思我~看出来了。

所说的事情完全符合实际 → 确实：~令人高兴；~看过；~很好；~老实

(四)练习

1. 听后重复

举世闻名	春秋战国	东起鸭绿江	西到嘉峪关
爬山岭	过草原	穿沙漠	智慧的结晶
征服自然	创造奇迹	伟大力量	聪明智慧
从心里佩服	浸透了	中国劳动人民的血汗	不到长城非好汉

2. 根据课文内容选用第一项练习的词组填空

- (1) 万里长城是 _____ 的中国古代建筑。
- (2) 长城像一条巨龙, _____, _____, _____, 俗称“万里长城”。
- (3) 长城上的一砖一石都_____。
- (4) 中国古代劳动人民用自己的_____和_____创造了世界奇迹-万里长城。

3. 划线连接词语

- | | |
|-----------|------------|
| (1) 穿 | a. 山岭 |
| (2) 过 | b. 自然 |
| (3) 爬 | c. 沙漠 |
| (4) 征服 | d. 草原 |
| (5) 浸透了 | e. 结晶 |
| (6) 创造 | f. 万里长城 |
| (7) 智慧的 | g. 奇迹 |
| (8) 举世闻名的 | h. 劳动人民的血汗 |

4. 用指定词语模仿造句

- (1) 举世闻名的万里长城有两千多年的历史了。(有……的历史了)
- (2) 长城是古代中国各族劳动人民智慧的结晶。(是……的结晶)
- (3) 长城上的一砖一石都浸透了中国劳动人民的血汗。(浸透)
- (4) 当我们登上了长城，确实会感到长城是一个了不起的奇迹。
(确实+[动 / 形])

5. 用指定词语完成会话

- (1) A: 你知道为什么叫“万里长城”吗?
B: _____。(长度有)
- (2) A: 听说长城是在公元前 221 年开始修建的, 对吗?
B: _____。(早在)
- (3) A: 游览长城的那天, 登上了长城时, 你有什么感觉?
B: _____。(从心里佩服)

6. 整理段落(注意标点符号)

- (1) 目前世界上使用汉语的人数最多
- (2) 汉语是汉族人民的语言, 是中国的通用语言
- (3) 比世界上通用的英语使用人数还多三倍
- (4) 也是国际通用语言之一

7. 根据课文内容回答问题

- (1) 中国的万里长城有多长的历史了?
- (2) 为什么叫“万里长城”?
- (3) 为什么说长城像一条巨龙?

(4) 每当登上长城的时候，游客会有什么感觉？

(5) 请说说有关长城的一句豪言壮语。

(五)堂下阅读课文

练字的故事

王羲之是中国古代有名的书法家。从小时候起，他就很喜欢书法。他七岁时就学习写汉字，非常努力。不到三年，他的字就写得很漂亮了。他的老师说：“这个孩子写得非常好，将来一定比我写得更好。”

王羲之听了并不骄傲，他比以前更努力了。他家的院子里有一个水池。原来池子里的水很干净。王羲之每天写完字，就在那儿洗砚台和毛笔。时间长了，水池里的水都变黑了。一直到今天，人们还把这个地方叫做“洗砚池”。

生词

1.	王羲之	(名)	wáng xīzhī	Vương Hi Chi
2.	水池	(名)	shuǐchí	ao, đầm
3.	砚台	(名)	yàntái	nghiên mực

根据阅读课文内容回答问题

- (1) 王羲之是什么人？
- (2) 王羲之什么时候开始学习写字？他学得怎么样？
- (3) 王羲之听了他的老师对他的赞扬，态度怎么样？
- (4) 王羲之家的水池为什么后来变黑了？

【第二十课】 复习(五)

(一)语言重点

1. 选词填空

确实 早 逐步 一般 一连

- (1) 这个电影我觉得很_____。
- (2) 我_____就知道讨论不出一个结果来。
- (3) _____提高人民的生活水平是我们社会的目标。
- (4) 老阮汉字_____写得不错。
- (5) 他_____三年被评为“三好”学生。

2. 辨词填空

逝世 死

- (1) 一位有名的演员在中国表演期间，不幸_____了。
- (2) 公园里_____了一只熊猫。
- (3) 那位领导人很有才能，可惜_____得太早了。

差不多 几乎

- (1) 我们俩的个子_____，他一米七五，我一米七六。
- (2) 十几年没见，她已长成了一个大姑娘，我_____认不出她了。
- (3) 我在河内住了三年，河内有名的地方我_____都玩遍了。

刚 刚刚 才 刚才

- (1) ____哥哥来电话，说他不回来吃饭了。
- (2) ____我在考试，不能出来。
- (3) 铃____响了，我们到教室去吧。
- (4) ____有一个人来找你，他说他____从国外回来。
- (5) ____来了五个人，怎么开会？

(二)语言技能

1. 听后重复

- (1) 中国有 56 个民族，风俗习惯各不相同。
- (2) 中国有五大菜系。
- (3) 不愿听朋友说真话的人，是真正不可救药的人。
- (4) 人与人之间的友爱就是病人的灵丹妙药。
- (5) 胡志明主席是越南民族的伟大领袖。
- (6) 参观胡志明市应该抽出一些时间品尝三个不同风味的地区食物。
- (7) 下龙湾离首都河内 164 公里， 她的景观被列入世界自然遗产。

2. 说话

- (1) 看图说话

你爱吃这些果子吗？请说出它们的名字和味道。

(2) 介绍：你参观过的一个名胜古迹

(3) 两个人谈话：越南的几种风味小吃

词语：米粉，米线，花卷儿，绿豆糕，糯米片，烤肉米线……

3. 读

(1) 朗读

① 爬长城

今天我跟张伟一起去爬长城了。我早就听说过一句话：“不到长城非好汉”，今天去了以后，我觉得这句话说得一点儿也没错。我们早上六点就从学校出发了，九点坐旅游车到了长城脚下。我们爬了一个多小时，越往上走风景越漂亮。在烽火台上吃了简单的午饭以后，下午三点就坐缆车下来了。

回来以后虽然很累，可是觉得特别有意思。

② 颐和园

北京有很多公园，其中最著名的就是颐和园了。这是两百多年以前最著名的皇家园林。

从颐和园的东门进去，大概走几十米，就能看见一个很大的湖-昆明湖。湖中心有一个小岛，一座白色的十七孔桥连着湖岸和小岛。湖的西岸是有名的长廊，长廊上有很多彩画，非常漂亮。长廊的右边是一座

山，从台阶上去，站在山顶上往下看，湖上的小岛、石桥和游船，远处岸边的树，近处的皇家建筑，真像一幅画儿一样。

颐和园景点多，风景美，受到越来越多游人的欢迎。

生词

1. 烽火台	(名)	fēnghuǒtái	đài phong hoả, đài lửa
2. 缆车	(名)	lǎnchē	xe cáp
3. 皇家	(名)	huángjiā	hoàng gia
4. 园林	(名)	yuánlín	vườn rùng
5. 昆明湖	(名)	Kūnmíng hú	hồ Côn Minh
6. 十七孔桥	(名)	Shíqīkǒngqiáo	cầu 17 vòm (nhịp)
7. 长廊	(名)	chángláng	đường hành lang
8. 彩画	(名)	cǎihuà	tranh màu
9. 台阶	(名)	tāijiē	bậc thềm, bậc lên xuống
10. 景点	(名)	jǐngdiǎn	điểm phong cảnh

(2) 读后回答问题

① 最好的邻居不是那些总主动来关心你并提供帮助的人，而是那些平时绝不过问你的事，只在你求援时才热心帮助的人。

哪句话跟上文意思最接近？

- A. 最好的邻居不需要相互关系
- B. 主动向你提供帮助的邻居不好
- C. 平时很热心的邻居才是最好的邻居
- D. 需要时来帮助你的才是好邻居

- ② 注重忍让 (rěnràng : nhường nhịn) 的中国人现在好像有了很大的改变,只有不到 30% 的中国人认为这一价值是重要的。发展中的市场经济的竞争性似乎使中国人越来越爱发脾气 (fā pīqi : nổi cáu, nổi khùng)。

下面哪句话不正确?

- A. 传统的中国人很重视忍让。
- B. 现在 70% 的中国人常发脾气。
- C. 竞争改变了注重忍让的中国人。

4. 写话

(1) 整理句子(注意标点符号)

- ① 他 了 学 只 一年 烹调 做 广东
的 菜 色 香 味 很 都 不错了
- ② 一 分 也 钱 即使 要 着 省 花
- ③ 下 雨 大 哪怕 我们 去 也 参加 校庆 要
- ④ 他们 工作 得 的 进行 顺利 很
- ⑤ 毕业 明天 典礼 举行 在 就 学校

(2) 写作:“同学间的友谊”

(三)自测题

1. 完成句子

- (1) _____, 一连谈上好几个钟头_____。
- (2) _____, 一起到郊外去散步。

(3) 在_____里，在向共同目标奋斗中_____。

(4) 对于_____，_____是不大研究的。

2. 整理段落(注意标点符号)

(1) 人人都需要睡眠

(2) 直接影响人体的健康与寿命

(3) 睡眠的好坏

(4) 睡眠占据了每个人一生中三分之一的时间

3. 读后回答问题

云南“过桥米线”

“过桥米线”是云南人喜爱的一种小吃。吃的时候先要把一些肉片、青菜等放入一碗非常烫的清鸡汤中搅动一下，再把凉的米线也放入鸡汤中，搅动后就可以吃了。

“过桥米线”已有一百多年的历史。传说有一个书生，每天在湖中的小岛读书，他的妻子每天把饭菜做好后给他送去。但是小岛离家很远，还要经过一座很长的桥，做好的饭菜送到时都凉了，妻子很担心书生吃了会生病。一天妻子煮了一锅鸡汤给书生喝，送到书生那儿时，鸡汤还非常烫，他们觉得有点儿奇怪，仔细一看，原来是鸡汤上那一层鸡油把热气保护住了。这个发现启发了妻子。从此以后，妻子每天都给书生送一碗非常烫的清鸡汤，书生再也不用吃冷饭了。由于从城里到小岛要经过一座很长的桥，所以这种米线叫做“过桥米线”。

生词

- | | | | |
|-------|-----|--------|-------------|
| 1. 云南 | (名) | Yúnnán | Vân Nam |
| 2. 米线 | (名) | mǐxiàn | bún |
| 过桥米线 | | | bún qua cầu |

3.	书生	(名)	shūshēng	thư sinh
4.	鸡汤	(名)	jītāng	nước luộc gà
5.	搅动	(动)	jiǎodòng	trộn, đảo, quấy
6.	煮	(动)	zhǔ	nấu
7.	烫	(形)	tàng	nóng
8.	鸡油	(名)	jīyóu	mỡ gà
9.	启发	(动)	qǐfā	gợi ý
10.	碗	(量)	wǎn	bát

(1) 介绍一下“过桥米线”的传说。

(2) 发明“过桥米线”的是谁？

(3) 为什么被称为“过桥米线”？

词语表

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
A				
1.	阿凡提	Ā fān tí	A phàm đề	5
2.	安排	ānpái	an bài	10
3.	按	àn	án	9
4.	暗	àn	ám	2
5.	遨游	āoyóu	ngao du	6
B				
6.	巴罗	Bā luó	Ba la	11
7.	靶	bǎ	bả	10
8.	靶心	bǎxīn	bả tâm	10
9.	白光	báiguāng	bạch quang	11
10.	班级	bānjí	ban cấp	1
11.	班委会	bānwěihuì	ban uỷ hội	1
12.	板报小组	bǎnbào xiǎozǔ	bản báo tiểu tổ	6
13.	办学	bànxué	biện học	1
14.	帮手	bāngshǒu	bang thủ	6
15.	报刊	bàokān	báo san	14
16.	悲伤	bēishāng	bi thương	17
17.	背	bēi	bối	6
18.	背影	bèiyǐng	bối ảnh	5
19.	本领	běnlǐng	bản lĩnh	13
20.	笨蛋	bèndàn	bát đản	10

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
21.	鼻孔	bǐkǒng	tị khổng	7
22.	比分	bǐfēn	tỉ phân	3
23.	彼此	bǐcǐ	bỉ thử	17
24.	笔记本	bǐjìběn	bút kí bản	2
25.	必备	bìbèi	tất bị	9
26.	必要	bìyào	tất yếu	17
27.	闭幕	bìmù	bế mạc	10
28.	编(杂志)	biān (zázhì)	biên (tạp chí)	17
29.	辨	biàn	biện	13
30.	变化	biànhuà	biến hoá	9
31.	标枪	biāoqiāng	tiêu thương	3
32.	表扬	biǎoyáng	biểu dương	10
33.	博士	bóshì	bác sĩ	11
34.	捕捉	bǔzhuō	bổ tróc	13
35.	补品	bǔpǐn	bổ phẩm	15
36.	哺乳动物	bǔrǔ dòngwù	bộ nhũ động vật	13
37.	不得已	bùdéyǐ	bất đắc dĩ	14
38.	不断	bùduàn	bất đoạn	1
39.	不管	bùguǎn	bất quản	7
40.	不见踪影	bùjiàn zōngyǐng	bất kiến tông ảnh	7
41.	不良	bùliáng	bất lương	15
42.	不料	bùliào	bất liệu	13
43.	不懈	bùxiè	bất giải	1
44.	不幸	bùxìng	bất hạnh	17
45.	步骤	bùzhòu	bộ sậu	9
46.	部分	bùfen	bộ phận	17

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
C				
47.	擦布	cā bù	sát bố	14
48.	擦车工	cāchēgōng	sát xa công	14
49.	才能	cáinéng	tài năng	6
50.	彩画	cǎihuà	thái hoạ	20
51.	菜系	cǎixì	thái hệ	18
52.	菜肴	cǎiyáo	thái hào	18
53.	灿烂	cǎnlǎn	xán lạn	1
54.	草原	cǎoyuǎn	thảo nguyên	19
55.	测量	cèliáng	trắc lượng	13
56.	差别	chābié	sai biệt	18
57.	拆除	chāichú	sách trừ	19
58.	产物	chǎnwù	sản vật	18
59.	长廊	chǎngláng	trường lang	20
60.	长期	chángqī	trường kì	15
61.	长寿	chángshòu	trường thọ	15
62.	畅顺	chàngshùn	sướng thuận	2
63.	朝	chāo	triều	5
64.	称号	chēnghào	xưng hiệu	1
65.	称为	chēngwéi	xưng vi	14
66.	成熟	chéngshú	thành thực	18
67.	池塘	chítáng	trì đường	6
68.	虫草	chóngcǎo	trùng thảo	15
69.	崇敬	chóngjìng	sùng kính	11
70.	臭气冲天	chòu qì chōngtiān	xú khí xung thiên	7

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
71.	出版	chūbǎn	xuất bản	17
72.	出其不意	chū qí bù yì	xuất kì bất ý	13
73.	出生	chūshēng	xuất sinh	11
74.	出息	chūxi	xuất tức	2
75.	出众	chūzhòng	xuất chúng	11
76.	出租车	chūzūchē	xuất tô xa	15
77.	处于	chǔyú	xử ư	14
78.	穿	chuān	xuyên	19
79.	传	chuán	truyền	10
80.	传真	chuánzhēn	truyền chân	9
81.	窗口	chuāngkǒu	song khẩu	9
82.	窗帘	chuāngliǎn	song liêm	6
83.	创新	chuāngxīn	sáng tân	1
84.	创作	chuàngzuò	sáng tác	6
85.	春秋战国	Chūnqiū Zhànguó	Xuân Thu Chiến Quốc	19
86.	淙淙	cōngcōng	tông tông	7
87.	从事	cóngshì	tòng sự	17
88.	醋	cù	thố	18

D

89.	答应	dāying	đáp ứng	7
90.	打工	dǎgōng	đả công	15
91.	大胆	dǎdǎn	đại đảm	1
92.	大伙儿	dàhuǒr	đại hoả	7
93.	大惊失色	dàjīng shīsè	đại kinh thất sắc	10
94.	逮	dǎi	đãi	13
95.	带领	dàilǐng	đái lĩnh	6

STT	TỪNGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
96.	担当	dāndāng	đảm đương	10
97.	德、智、体	dé, zhì, tǐ	đức, trí, thể	10
98.	得	déi	đắc	9
99.	蹬	dēng	đặng	3
100.	地步	dìbù	địa bộ	7
101.	地段	dìduàn	địa đoạn	5
102.	地理	dìlǐ	địa lí	9
103.	第二名	dìèr míng	đệ nhị danh	10
104.	典礼	diǎnlǐ	điểm lễ	1
105.	点击	diǎnjī	điểm kích	9
106.	奠基人	diǎnjīrén	điện cơ nhân	17
107.	电子邮件	diànzǐ yóujiàn	điện tử bưu kiện	9
108.	吊扇	diàoshàn	điều khiển	6
109.	跌倒	diēdǎo	điệt đảo	2
110.	动作	dòngzuò	động tác	10
111.	洞口	dòngkǒu	động khẩu	13
112.	都市	dūshì	đô thị	15
113.	毒物	dúwù	độc vật	7
114.	堵塞	dǔsè	đổ tắc	5
115.	杜鹃	dùjuān	đỗ quyên	16
116.	队列	duìliè	đội liệt	10
117.	顿时	dùnshí	đốn thì	15
118.	夺	duó	đoạt	10

E

119.	恩格斯	Ēn'gésī	Ân cách tư	17
------	-----	---------	------------	----

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
F				
120.	发	fā	phát	10
121.	发病率	fābīnglǜ	phát bệnh suất	15
122.	发愤	fāfèn	phát phẫn	2
123.	发挥	fāhuī	phát huy	6
124.	发令枪	fālìngqiāng	phát lệnh thương	3
125.	发明	fāmíng	phát minh	11
126.	发脾气	fā pǐqì	phát tì khí	20
127.	番	fān	phiên	5
128.	翻译	fānyì	phiên dịch	17
129.	反动派	fǎndòngpài	phản động phái	17
130.	反对	fǎnduì	phản đối	2
131.	反复	fǎnfù	phản phục	11
132.	反射	fǎnshè	phản xạ	11
133.	反问	fǎnwèn	phản vấn	15
134.	饭桶	fǎntǒng	phạn thống	10
135.	仿佛	fǎngfú	phảng phất	17
136.	飞快	fēikuài	phi khoái	3
137.	肥胖	fēipàng	phì bạng	15
138.	废气	fèiqì	phế khí	7
139.	分别	fēnbié	phân biệt	6
140.	纷纷	fēnfēn	phân phân	7
141.	奋斗	fèndòu	phấn đấu	1
142.	奋力	fènlì	phấn lực	7
143.	烽火台	fēnghuǒtái	phong hoả đài	20
144.	丰收	fēngshōu	phong thu	18

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
145.	风格	fēnggé	phong cách	3
146.	风味	fēngwèi	phong vị	18
147.	伏	fú	phục	13
148.	幅	fú	bức	9
149.	负担	fùdān	phụ đảm	14
150.	负责	fùzé	phụ trách	5

G

151.	该死	gāisǐ	cai tử	10
152.	概括	gàikuò	khái quát	11
153.	盖	gài	cái	6
154.	感觉	gǎnjué	cảm giác	13
155.	赶	gǎn	hãn	13
156.	岗位	gǎngwèi	cương vị	14
157.	高度	gāodù	cao độ	10
158.	高级	gāojí	cao cấp	14
159.	高考	gāokǎo	cao khảo	9
160.	高丽参	Gāolǐ shēn	Cao Li sâm	15
161.	高强	gāoqiáng	cao cường	13
162.	胳膊	gēbo	cách bác	5
163.	格言	gēyán	cách ngôn	17
164.	各抒己见	gè shū jǐ jiàn	các trữ kỉ kiến	17
165.	跟着	gēnzhe	căn trước	6
166.	公交车	gōngjiāochē	công giao xa	15
167.	公元	gōngyuán	công nguyên	19
168.	宫爆	Gōng Bào	Cung Bạo	18
169.	共产主义	gòngchǎn zhǔyì	cộng sản chủ nghĩa	17

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
170.	够朋友	gòu péngyou	cầu bằng hữu	17
171.	孤单	gū dān	cô đơn	7
172.	鼓舞	gǔwǔ	cổ vũ	1
173.	关怀	guānhuāi	quan hoài	17
174.	光荣	guāngróng	quang vinh	10
175.	光学	guāngxué	quang học	11
176.	广阔	guǎngkuò	quảng khoáng	9
177.	规律	guīlǜ	quy luật	11
178.	规章制度	guīzhāng zhìdù	quy chương chế độ	1
179.	国际	guójì	quốc tế	17

H

180.	含量	hánliàng	hàm lượng	15
181.	韩国	Hánguó	Hàn quốc	14
182.	豪言壮语	háo yán zhuàng yǔ	hào ngôn tráng ngữ	19
183.	好汉	hǎohàn	hảo hán	19
184.	好容易	hǎoróngyì	hảo dụng dị	13
185.	好奇心	hàoqíxīn	hiếu kì tâm	11
186.	好学上进	hàoxué shàngjìn	hiếu học thượng tiến	1
187.	和尚	hēshang	hoà thượng	11
188.	横竿	hénggān	hoành can	3
189.	厚	hòu	hậu	13
190.	呼吁	hūyù	hô dụ	7
191.	胡须	húxū	hồ tu	13
192.	湖南	Húnán	Hồ Nam	18
193.	虎	hǔ	hổ	13
194.	互联网	hùliánwǎng	hỗ liên võng	9

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
195.	怀疑	huáiyí	hoài nghi	15
196.	黄河	Huánghé	Hoàng Hà	18
197.	皇家	huángjiā	hoàng gia	20
198.	恍然大悟	huǎngrǎn dàwù	hoảng nhiên đại ngộ	15
199.	灰	huī	khôi	7
200.	挥动	huīdòng	huy động	5
201.	辉煌	huīhuǎng	huy hoàng	1
202.	回车键	huíchējiàn	hồi xa kiện	9
203.	毁坏	huǐhuài	huỷ hoại	7
204.	毁灭	huǐmiè	huỷ diệt	7
205.	获得	huòdé	hoạch đắc	1
206.	获取	huòqǔ	hoạch thủ	9

J

207.	机构	jīgòu	cơ cấu	14
208.	机会	jīhuì	cơ hội	19
209.	积水	jīshuǐ	tích thủy	5
210.	鸡丁	jīdīng	kê đing	18
211.	鸡汤	jītāng	kê thang	20
212.	鸡油	jīyóu	kê du	20
213.	及时	jíshí	cập thời	5
214.	即时	jíshí	tức thời	13
215.	集体主义	jítǐ zhǔyì	tập thể chủ nghĩa	10
216.	疾走如飞	jí zǒu rú fēi	tật tẩu như phi	13
217.	纪律	jìlǜ	kỷ luật	1
218.	技术	jìshù	kỹ thuật	10
219.	寂寞	jìmò	tịch mịch	7

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
220.	嘉峪关	Jiāyù Guān	Gia Dụ quan	19
221.	加强	jiāqiáng	gia cường	1
222.	加油站	jiāyóuzhàn	gia du trạm	14
223.	减轻	jiǎnqīng	giảm khinh	14
224.	建设	jiànshè	kiến thiết	1
225.	剑桥大学	Jiànqiáo Dàxué	Kiểm kiều đại học	11
226.	渐渐	jiànjiàn	tiệm tiệm	7
227.	江苏	Jiāngsū	Giang Tô	18
228.	交流	jiāoliú	giao lưu	9
229.	郊外	jiāowài	giao ngoại	17
230.	角	jiǎo	giác	6
231.	狡猾	jiǎohuá	giảo hoạt	13
232.	脚趾	jiǎozhǐ	cước chỉ	13
233.	搅动	jiǎodòng	giảo động	20
234.	教导	jiàodǎo	giáo đạo	10
235.	教官	jiàoguān	giáo quan	10
236.	教授	jiàoshòu	giáo thụ	11
237.	教务室	jiàowùshì	giáo vụ thất	6
238.	教育	jiàoyù	giáo dục	1
239.	教育培训部	Jiàoyùpéixùnbù	Giáo dục bồi huấn bộ	9
240.	接近	jiējìn	tiếp cận	13
241.	街头	jiētóu	nhai đầu	5
242.	街尾	jiēwěi	nhai vĩ	5
243.	节省	jiéshěng	tiết tỉnh	15
244.	结晶	jiéjīng	kết tinh	19
245.	竭尽全力	jiéjìn quǎnlì	kiệt tận toàn lực	17
246.	解说员	jiěshuōyuán	giải thuyết viên	10

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
247.	尽管	jǐnguǎn	tận quản	7
248.	近视	jìnshì	cận thị	15
249.	浸透	jìntòu	tắm thấu	19
250.	经验	jīngyàn	kinh nghiệm	14
251.	惊人	jīngrén	kinh nhân	3
252.	精	jīng	tinh	15
253.	精神	jīngshen	tinh thần	10
254.	精通	jīngtōng	tinh thông	17
255.	景点	jǐngdiǎn	cảnh điểm	20
256.	敬茶	jìng chá	kính trà	11
257.	敬佩	jìngpèi	kính bội	5
258.	炯炯有神	jiǒngjiǒng yǒushén	quýnh quýnh hữu thần	5
259.	救	jiù	cứu	7
260.	就是	jiùshì	tự thị	2
261.	举世闻名	jǔshì wénmíng	cử thế văn danh	19
262.	巨龙	jùlóng	cự long	19
263.	聚集	jùjí	tụ tập	1
264.	卷	juǎn	quyển	17
265.	决赛	juésài	quyết trận	3
266.	绝种	juézhǒng	tuyệt chủng	7
267.	军事训练	jūnshì xūnliàn	quân sự huấn luyện	10
268.	军校	jūnxiào	quân hiệu	10

K

269.	咖啡馆	kāfēiguǎn	ca phi quán	9
270.	开幕	kāimù	khai mạc	3
271.	砍伐	kǎnfá	khảm phạt	7

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
272.	烤	kǎo	khảo	18
273.	可惜	kěxī	khả tích	14
274.	刻苦	kèkǔ	khắc khổ	1
275.	课本	kèběn	khoá bản	9
276.	课桌	kèzhuō	khoá trác	6
277.	客人	kèrén	khách nhân	5
278.	口袋	kǒudài	khẩu đái	5
279.	口味	kǒuwèi	khẩu vị	18
280.	枯萎	kūwěi	khô uỷ	7
281.	宽敞	kuānchǎng	khoan sưởng	6
282.	昆明湖	Kūnmíng hú	Côn Minh hồ	20

L

283.	垃圾	lājī	lạp cấp	5
284.	辣	là	lạt	18
285.	辣椒	làjiāo	lạt tiêu	18
286.	来处	láichù	lai xứ	13
287.	赖以生存	lài yǐ shēngcún	lại dĩ sinh tồn	7
288.	蓝	lán	lam	3
289.	缆车	lǎnchē	lãm xa	20
290.	牢记在心	lǎojì zài xīn	lao kí tại tâm	2
291.	老鼠	lǎoshǔ	lảo thử	13
292.	冷气	lěngqì	lãnh khí	6
293.	理论	lǐlùn	lí luận	11
294.	理想	lǐxiǎng	lí tưởng	2
295.	鲤鱼	lǐyú	lí ngư	6
296.	力求	lìqiú	lực cầu	14

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
297.	历来	lì lái	lịch lai	18
298.	历史	lì shǐ	lịch sử	11
299.	立正	lì zhèng	lập chính	10
300.	利润	lì rùn	lợi nhuận	14
301.	连接	lián jiē	liên tiếp	19
302.	联系	lián xì	liên hệ	9
303.	脸色	liǎn sè	liễm sắc	10
304.	寥寥无几	liáoliáowújǐ	liêu liêu vô kỉ	7
305.	了不起	liǎobuqǐ	liểu bất khởi	9
306.	临死	lín sǐ	lâm tử	15
307.	灵活	líng huó	linh hoạt	13
308.	灵敏	líng mǐn	linh mẫn	13
309.	令	lìng	lệnh	5
310.	另外	lìng wài	lánh ngoài	14
311.	浏览	liú lǎn	lưu lãm	9
312.	流亡	liú wǎng	lưu vong	17
313.	流行	liú xíng	lưu hành	15
314.	楼梯	lóu tī	lâu thê	5
315.	陆续	lù xù	lục tục	3
316.	伦敦	Lún dūn	Luân Đôn	17
317.	绿油油	lǜ yóu yóu	lục du du	13

M

318.	马克思	Mǎ kè sī	Mã khắc tư	17
319.	满怀信心	mǎnhuái xīnxīn	mãn hoài tín tâm	1
320.	曼彻斯特	Màn ché sī tè	Mạn triệt tư đặc	17

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
321.	猫	māo	miêu	13
322.	茂密	màomì	mậu mật	13
323.	冒	mào	mạo	5
324.	美餐	měicān	mĩ xan	13
325.	猛	měng	mãnh	3
326.	迷	mí	mê	9
327.	米线	mǐxiàn	mễ tuyến	20
328.	秘密	mìmì	bí mật	9
329.	面庞	miànpáng	diện bàng	5
330.	瞄(准)	miāo (zhǔn)	miêu (chuẩn)	10
331.	庙	miào	miếu	11
332.	民族	mínzú	dân tộc	18
333.	名菜	míngcài	danh thái	18
334.	墨绿色	mòlùsè	mặc lục sắc	6
335.	某	mǒu	mỗ	13
336.	目标	mùbiāo	mục tiêu	10
337.	目光	mùguāng	mục quang	3
338.	目前	mùqián	mục tiền	14

N

339.	拿手	nāshǒu	nã thủ	18
340.	哪怕	nǎpà	ná phạ	13
341.	难过	nǎnguò	nan quá	2
342.	男子	nǎnzǐ	nam tử	3
343.	牛顿	Niútdūn	Ngưu đốn	11

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
P				
344.	拍掌	pāizhǎng	phách chưởng	3
345.	排	pái	bài	10
346.	排放	páifàng	bài phóng	7
347.	排水沟	páishuǐgōu	bài thủy câu	5
348.	盼望	pānwàng	phán vọng	3
349.	胖子	pàngzi	bạng tử	15
350.	培养	péiyǎng	bồi dưỡng	1
351.	佩服	pèifú	bội phục	19
352.	嘭	pēng	bành	13
353.	砰	pēng	phanh	3
354.	捧场	pěngchǎng	bổng trường	17
355.	披	pī	phi	5
356.	翩翩起舞	piānpiān qǐwǔ	phiến phiến khởi vũ	7
357.	骗	piàn	biển	15
358.	拼命	pīnmìng	phách mệnh	3
359.	贫困	pínkūn	bần khốn	11
360.	平时	píngshí	bình thời	15
361.	屏幕	píngmù	bình mạc	9
362.	迫不及待	pò bù jí dài	bách bất cập đãi	9
363.	迫害	pòhài	bách hại	17
364.	扑	pū	phốc	13

Q

365.	期末	qīmò	kì mạt	2
366.	其实	qíshí	kì thực	15

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
367.	奇怪	qíguài	kì quái	11
368.	奇迹	qíjì	kì tích	19
369.	企业	qǐyè	xí nghiệp	14
370.	起	qǐ	khởi	14
371.	起草	qǐcǎo	khởi thảo	17
372.	启发	qǐfā	khải phát	20
373.	气候	qìhòu	khí hậu	18
374.	上半场	qiánbànchǎng	tiền bán trường	3
375.	墙报	qiángbào	tường báo	6
376.	悄悄	qiāoqiāo	thiếu thiếu	13
377.	瞧	qiāo	tiêu	10
378.	切	qiē	thiết	9
379.	亲爱	qīn'ài	thân ái	1
380.	亲手	qīnshǒu	thân thủ	11
381.	亲自	qīnzì	thân tự	2
382.	勤奋	qínfèn	cần phần	1
383.	秦	Qín	Tân	19
384.	秦始皇	Qín Shǐhuáng	Tân Thuý Hoàng	19
385.	清洁工	qīngjiégōng	thanh khiết công	5
386.	清新	qīngxīn	thanh tân	7
387.	清蒸	qīngzhēng	thanh chưng	18
388.	晴朗	qínglǎng	trình lãng	17
389.	球门	qiúmén	cầu môn	3
390.	取决(于)	qǔjué(yú)	thủ quyết (ư)	15
391.	去世	qùshì	khứ thế	11
392.	全力	quánlì	toàn lực	1
393.	全面	quánmiàn	toàn diện	10

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
394.	劝	quàn	khuyến	2
395.	确实	quèshí	xác thực	19

R

396.	然而	rānr'ér	nhiên nhi	7
397.	人才	réncái	nhân tài	1
398.	人力	rénlì	nhân lực	14
399.	人民军	rénmínjūn	nhân dân quân	10
400.	人体	réntǐ	nhân thể	15
401.	忍不住	rěnbuzhù	nhẫn bất trú	5
402.	忍让	rěnr'àng	nhẫn nhượng	20
403.	荣获	rónguō	vinh hoạch	10
404.	荣誉	róngyù	vinh dự	1
405.	容易	róngyì	dụng dị	5
406.	乳猪	rǔzhū	nhũ trư	18
407.	入场	rùchǎng	nhập trường	3
408.	软	ruǎn	nhuyễn	13

S

409.	三棱镜	sānléngjìng	tam lăng kính	11
410.	扫帚	sǎozhǒu	tảo trứ	5
411.	杀	shā	sát	7
412.	沙漠	shāmò	sa mạc	19
413.	山东	Shāndōng	Sơn Đông	18
414.	山岭	shānlǐng	sơn lĩnh	19
415.	山水画儿	shānshuǐhuàr	sơn thủy hoạ	13
416.	山西	Shānxī	Sơn Tây	18

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
417.	闪光	shǎnguāng	thiểm quang	5
418.	善于	shānyú	thiện ư	13
419.	伤心	shāngxīn	thương tâm	2
420.	商量	shāngliang	thương lượng	2
421.	上网	shàng wǎng	thượng võng	9
422.	上尉	shàngwèi	thượng úy	10
423.	上坐	shàng zuò	thượng tọa	11
424.	稍息	shāoxī	sảo tức	10
425.	社会	shèhuì	xã hội	14
426.	射击	shèjī	xạ kích	10
427.	什么的	shénmede	thập ma đích	9
428.	甚至	shènzhì	thậm chí	7
429.	省	shěng	tỉnh	1
430.	胜地	shèngdì	thắng địa	19
431.	失败是成功 之母	shībài shì chénggōng zhī mǔ	thất bại thị thành công chi mẫu	2
432.	失去	shīqù	thất khứ	17
433.	失业率	shīyè lǜ	thất nghiệp suất	14
434.	诗人	shīrén	thi nhân	11
435.	十七孔桥	Shíqīkǒngqiáo	Thập thất khổng kiều	20
436.	实弹	shídàn	thực đạn	10
437.	实在	shízài	thực tại	5
438.	时代	shídài	thời đại	11
439.	石	shí	thạch	19
440.	鲟鱼	shíyú	thì ngư	18
441.	士兵	shìbīng	sĩ binh	10
442.	示范	shìfàn	thị phạm	1

STT	TỪNGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
443.	事件	shìjiàn	sự kiện	17
444.	事业	shìyè	sự nghiệp	1
445.	试验	shìyàn	thí nghiệm	11
446.	逝世	shìshì	thệ thế	17
447.	收获	shōuhuò	thu hoạch	10
448.	守纪	shǒujì	thủ kỉ	1
449.	瘦削	shòuxuē	sấu tước	5
450.	书包	shūbāo	thư bao	6
451.	书生	shūshēng	thư sinh	20
452.	熟透	shú tōu	thục thấu	11
453.	鼠标	shǔbiāo	thử tiêu	9
454.	数学	shùxué	số học	11
455.	甩	shuǎi	suỷ	5
456.	水池	shuǐchí	thủy trì	19
457.	思索	sīsuǒ	tư sách	11
458.	死神	sǐshén	tử thân	15
459.	四川	Sìchuān	Tứ Xuyên	18
460.	苏东坡	Sū Dōngpō	Tô Đông Pha	11
461.	俗称	súchēng	tục xưng	19
462.	诉说	sùshuō	tổ thuyết	7
463.	速度	sùdù	tốc độ	14
464.	酸	suān	toan	18
465.	随波逐流	suí bō zhú liú	tuỳ ba trục lưu	17
466.	随意	suíyì	tuỳ ý	13
467.	随着	suízhe	tuỳ trước	7

T

468.	踏步	tàbù	đạp bộ	10
------	----	------	--------	----

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
469.	台阶	tāi jiē	đài giai	20
470.	太阳系	Tàiyāngxì	Thái dương hệ	9
471.	坦克	tǎnkè	thảm khắc	10
472.	糖醋鲤鱼	tāngcù lǐyú	đường thố lí ngư	18
473.	烫	tāng	thang	20
474.	滔滔不绝	tāo tāo bùjué	thao thao bất tuyệt	17
475.	逃	tāo	đào	13
476.	提醒	tíxǐng	đề tỉnh	6
477.	提议	tíyì	đề nghị	2
478.	提早	tízǎo	đề tảo	14
479.	体型	tǐxíng	thể hình	13
480.	体转	tǐzhuǎn	thể chuyển	10
481.	天地	tiāndì	thiên địa	6
482.	天文	tiānwén	thiên văn	9
483.	田径	tiánjìng	điền kinh	3
484.	眺望	tiàowàng	thiếu vọng	9
485.	听从	tīngcǒng	thính tòng	10
486.	停车场	tíngchēchǎng	đình xa trường	6
487.	通信	tōngxìn	thông tín	17
488.	通行证	tōngxíngzhèng	thông hành chứng	9
489.	通讯稿	tōngxùngǎo	thông tấn cáo	17
490.	统一	tǒngyī	thống nhất	2
491.	头昏脑胀	tóu hūn nǎo zhàng	đầu hôn não trương	15
492.	投掷场	tóuzhìchǎng	đầu trịch trường	3
493.	推移	tuīyí	suy di	15
494.	退	tuì	thoái	3
495.	退休	tuìxiū	thoái hưu	14

W

496.	外语电教室	wàiyǔ diànjīàoshì	ngoại ngữ điện giáo thất	6
497.	完善	wánshàn	hoàn thiện	6
498.	碗	wǎn	uỷển	20
499.	万物	wànwù	vạn vật	11
500.	王羲之	Wáng Xīzhī	Vương Hi Chi	19
501.	网络咖啡	wǎngluò kāfēi	võng lạc ca phi	9
502.	网站	wǎngzhàn	võng trạm	9
503.	网址	wǎngzhǐ	võng chỉ	9
504.	往往	wǎngwǎng	vãng vãng	17
505.	望远镜	wǎngyuǎnjìng	vọng viễn kính	11
506.	危害	wēihài	nguy hại	7
507.	微笑	wēixiào	vi tiếu	2
508.	伟大	wěidà	vĩ đại	11
509.	文件	wénjiàn	văn kiện	17
510.	稳定	wěndìng	ổn định	14
511.	污染	wūrǎn	ô nhiễm	7
512.	无微不至	wú wēi bù zhī	vô vi bất chí	17
513.	武器	wǔqì	vũ khí	10
514.	误区	wùqū	ngộ khu	15

X

515.	吸	xī	hấp	7
516.	稀疏	xīshū	hi sơ	7
517.	溪流	xīliú	khê lưu	7

STT	TỪNGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
518.	下令	xiàlìng	hạ lệnh	19
519.	先进	xiānjìn	tiên tiến	1
520.	纤维素	xiānwéisù	tiêm duy tố	15
521.	咸	xiǎn	hàm	18
522.	馅儿	xiǎnr	hạ	18
523.	香茶	xiāngchá	hương trà	11
524.	相当	xiāngdāng	tương đương	14
525.	相似	xiāngsì	tương tự	13
526.	相同	xiāngtóng	tương đồng	18
527.	享受	xiǎngshòu	hưởng thụ	6
528.	响	xiǎng	hưởng	3
529.	响成一片	xiǎng chéng yī piàn	hưởng thành nhất phiến	13
530.	响声	xiǎngshēng	hưởng thanh	13
531.	向上	xiàngshàng	hướng thượng	6
532.	项	xiàng	hạng	3
533.	消瘦	xiāoshòu	tiêu sấu	15
534.	消闲	xiāoxiǎn	tiêu nhàn	15
535.	小心眼儿	xiǎoxīnyǎnr	tiểu tâm nhãn	18
536.	新兵	xīnbīng	tân binh	10
537.	新鲜	xīnxiān	tân tiên	7
538.	新意	xīnyì	tân ý	2
539.	信息	xìnxī	tín tức	9
540.	形成	xíngchéng	hình thành	18
541.	行星	xíngxīng	hành tinh	9
542.	羞愧	xiūkuì	tu quý	7
543.	秀发	xiùfà	tú phát	7
544.	虚弱者	xūruòzhě	hư nhược giả	15

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
545.	宣布	xuānbù	tuyên bố	3
546.	选购	xuǎngòu	tuyển cầu	2
547.	学位	xuéwèi	học vị	11
548.	学问	xuéwen	học vấn	17
549.	血汗	xuèhǎn	huyết hãn	19
550.	迅速	xūnsù	tán tốc	14

Y

551.	鸭	yā	áp	18
552.	鸭绿江	Yālǜ Jiāng	Áp Lục giang	19
553.	燕	Yān	Yên	19
554.	烟囱	yāncōng	yên thông	7
555.	延长	yǎncháng	diên trường	19
556.	沿着	yǎn zhe	duyên trước	6
557.	盐	yán	diêm	18
558.	严厉	yǎnlì	ngghiêm lệ	10
559.	炎热	yǎnrè	viêm nhiệt	6
560.	眼界	yǎnjiè	nhãn giới	9
561.	砚台	yàntái	ngghiên đài	19
562.	阳台	yángtái	ương đài	5
563.	摇篮	yǎolǎn	dao lam	1
564.	咬	yǎo	giảo	13
565.	也许	yěxǔ	đã hứa	11
566.	一般	yībān	nhất ban	11
567.	一辈子	yībèizi	nhất bối tử	2
568.	一连	yīlián	nhất liên	17
569.	一流	yīliú	nhất lưu	1

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
570.	一年一度	yī nián yī dù	nhất niên nhất độ	3
571.	一齐	yīqí	nhất tề	7
572.	一声不响	yī shēng bù xiǎng	nhất thanh bất hưởng	10
573.	一丝不苟	yī sī bù gǒu	nhất ti bất cầu	10
574.	一致	yīzhì	nhất trí	1
575.	移	yí	di	9
576.	以	yǐ	đĩ	14
577.	以车代步	yǐ chē dài bù	đĩ xa đại bộ	15
578.	意识	yìshí	ý thức	11
579.	毅然	yìrǎn	ng nghị nhiên	17
580.	引导	yǐndǎo	dẫn đạo	11
581.	引力	yǐnlì	dẫn lực	11
582.	引向	yǐnxiàng	dẫn hướng	11
583.	英国	Yīngguó	Anh quốc	11
584.	影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	2
585.	勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm	2
586.	涌现	yǒngxiàn	dũng hiện	1
587.	用功	yònggōng	dụng công	6
588.	油然(而生)	yóurǎn (ér shēng)	du nhiên (nhi sinh)	5
589.	油烟	yóuyān	du yên	7
590.	与此同时	yǔ cǐ tóngshí	dữ thử đồng thời	15
591.	雨衣	yǔyī	vũ y	5
592.	园林	yuánlín	viên lâm	20
593.	愿意	yuànyì	nguyện ý	2
594.	云南	Yúnnán	Vân Nam	20
595.	运动	yùndòng	vận động	17
596.	蕴藏	yùncáng	uẩn tàng	9

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
Z				
597.	砸	zā	táp	11
598.	再接再厉	zài jiē zài lì	tái tiếp tái lệ	1
599.	在座	zàizuò	tại toạ	1
600.	赞不绝口	zàn bù jué kǒu	tán bất tuyệt khẩu	3
601.	赞叹	zàntàn	tán thán	3
602.	赞同	zàntóng	tán đồng	2
603.	赞扬	zànyǎng	tán dương	10
604.	早操	zǎocāo	tảo thao	5
605.	早晨	zǎochén	tảo thần	7
606.	造成	zàochéng	tạo thành, gây ra	15
607.	责问	zéwèn	trách vấn	15
608.	增加	zēngjiā	tăng gia	3
609.	展开	zhǎnkāi	triển khai	9
610.	掌握	zhǎngwò	chương ác	10
611.	招聘	zhāopìn	chiêu sinh	14
612.	朝阳	zhāoyǎng	triều dương	6
613.	爪	zhǎo	trảo	13
614.	照顾	zhàogu	chiếu cố	14
615.	赵	Zhào	Triệu	19
616.	珍惜	zhēnxī	trân tích	6
617.	真正	zhēnzhèng	chân chính	17
618.	争论	zhēnglùn	tranh luận	2
619.	争做	zhēng zuò	tranh tố	1
620.	征服	zhēngfú	chinh phục	19
621.	正好	zhènghǎo	chính hảo	11

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
622.	正式	zhèngshì	chính thức	3
623.	政策	zhèngcè	chính sách	14
624.	政府	zhèngfǔ	chính phủ	14
625.	挣(钱)	zhèng (qián)	tránh (tiền)	14
626.	知识	zhīshi	tri thức	6
627.	职工	zhīgōng	chức công	14
628.	职业	zhíyè	chức nghiệp	14
629.	只好	zhǐhǎo	chỉ hảo	14
630.	智慧	zhìhuì	trí tuệ	19
631.	中外	zhōngwài	trung ngoại	19
632.	衷心	zhōngxīn	trung tâm	2
633.	中	zhōng	trúng	10
634.	众多	zhōngduō	chúng đa	18
635.	重要性	zhòngyǎoxìng	trọng yếu tính	11
636.	诸侯国	zhūhóuguo	chư hầu quốc	19
637.	逐步	zhúbù	trục bộ	18
638.	逐年	zhúnián	trục niên	14
639.	主动	zhǔdòng	chủ động	14
640.	主意	zhǔyì	chủ ý	2
641.	煮	zhǔ	chử	20
642.	祝福	zhǔfú	chúc phúc	2
643.	著述	zhùshù	trước thuật	17
644.	著作	zhùzuō	trước tác	17
645.	专门	zhuānmén	chuyên môn	14
646.	砖	zhuān	chuyên	19
647.	转	zhuǎn	chuyển	3
648.	转动	zhuǎndòng	chuyển động	7

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
649.	庄稼	zhuāngjia	trang giá	18
650.	装点	zhuāngdiǎn	trang điểm	6
651.	装有	zhuāngyǒu	trang hữu	6
652.	壮年	zhuàngnián	tráng niên	14
653.	子弹	zǐdàn	tử đạn	10
654.	自豪	zìhào	tự hào	7
655.	自觉自愿	zìjué zìyuàn	tự giác tự nguyện	1
656.	自杀	zìshā	tự sát	10
657.	纵	zòng	túng	3
658.	走廊	zǒuláng	tẩu lang	6
659.	组织纪律性	zǔzhī jìlǜxìng	tổ chức kỉ luật tính	10
660.	钻	zuān	toàn	7
661.	钻研	zuānyán	toàn nghiên	1
662.	作声	zuòshēng	tác thanh	5
663.	坐落	zuòluò	toạ lạc	6

【附录表】

参考测验题

I. 读后选择最接近画线词语的一种解释

1. 他既然认错了，就原谅他这一次吧。
A. 理解 B. 承认 C. 了解 D. 调查
2. 天阴得这么厉害，恐怕要下雨了。
A. 可能 B. 一定 C. 害怕 D. 不必
3. 公司规定：上班时间不得打私人电话。
A. 没机会 B. 不随便 C. 不方便 D. 不能够
4. 人家不怕，就怕你。
A. 我 B. 他 C. 别人 D. 家里人
5. 老兴还跟以往一样在学校教书。
A. 今后 B. 现在 C. 刚才 D. 过去
6. 我们在门口听了半天，可是教室里一点儿动静都没有。
A. 活动 B. 声音 C. 动作 D. 安静
7. 他这次旅行，特意给大家带回了一些礼物。
A. 特地 B. 特殊 C. 能够 D. 一定
8. 他做这道菜很拿手。
A. 做得很好 B. 做得不好 C. 用手做的 D. 做得最不好
9. 你怎么这么做？太不像话了！
A. 说话不好听 B. 不该说话 C. 做得不合适 D. 跟说的不一样

10. 你难得来一次，就多呆几天吧。
A. 没有 B. 不能 C. 很难抽空 D. 不难
11. 今天天气不好，再说我还有事，今天就不去了。
A. 重说一遍 B. 以后再谈 C. 并且 D. 另一方面
12. 阿里和高开一般高。
A. 平等 B. 平常 C. 普通 D. 一样
13. 开车时必须集中注意力，一点儿也不能大意。
A. 主要意思 B. 疏心 C. 小心 D. 担心
14. 这孩子长相随爸爸，性格随妈妈。
A. 跟随 B. 顺从 C. 随和 D. 像
15. 哎！你这样酒后开车是要出事的。
A. 出车祸 B. 发生问题 C. 出现事情 D. 车出毛病
16. 饿死我了，怎么还不吃饭呀？
A. 饿到极点 B. 饿得不能活动 C. 饿得失去生命 D. 饿得昏过去了
17. 近几天，我得了鼻炎，总流鼻涕。
A. 全部 B. 一直 C. 毕竟 D. 最少
18. 我望着他们，一时不知说什么好。
A. 短时间内 B. 从生到死 C. 一小时 D. 偶然
19. 通过课外活动，学生们可以学会更好地与他人相处。
A. 给 B. 向 C. 跟 D. 对
20. 这是什么鞋啊，才穿了三天就坏了。
A. 表示疑问 B. 表示气愤 C. 表示惊奇 D. 表示兴奋
21. 时间太紧了，他只能在上海停三天，就必须回去。
A. 停下 B. 停止 C. 停留 D. 暂停

22. 四十岁以上的人，是永远也不会忘记那段历史的。
- A. 四十岁左右 B. 三十多岁
C. 四十一岁至四十九岁 D. 不少于四十岁
23. 今天传来了他最担心的消息。
- A. 小心 B. 狠心 C. 不放心 D. 开心
24. 目前，香港已有一半以上的家庭拥有电脑。
- A. 眼看 B. 马上 C. 现在 D. 眼前
25. 老人、孩子和体弱者尤其要注意营养与卫生。
- A. 真的 B. 更 C. 也许 D. 当然

II. 快速阅读并根据下面每一段文字的内容选择唯一恰当的答案

1. 诗是一种特殊的运用语言的方法，也是语言的原始形式。自从有了人类历史，就有了诗。
- 哪种说法和上文一致？
- A. 先有诗，后有历史 B. 原始的语言中就包含了诗
C. 诗的语言是很难的 D. 语言运用得好，诗就写得好
2. 听了大家对他的表扬，他只是轻轻地一笑，仿佛是说：这些都是应该的。
- 这句话告诉我们，他：
- A. 认为他做的都是应该的 B. 告诉大家：“我做的都是应该的。”
C. 觉得大家表扬他是应该的 D. 轻声地说：“这些都是应该的。”
3. 我们是同时代人，有共同语言。但是，他知识面广，我远不及他。
- 我们谈话时：
- A. 总是他教育我 B. 常常争论
C. 用的是同一种语言 D. 很谈得来

4. 我们生活在一个由不是十全十美的人们所组成的、不是十全十美的世界中。

哪句话最接近上文的意思？

- A. 世界所有的人都追求美好的生活 B. 我们生活的世界并不完美
C. 我们的生活几乎可以说很完美 D. 长得不太美的人组成了不太美的世界

5. “你说是现在？”我简直不相信自己的耳朵。

这是说，我：

- A. 耳朵有了问题 B. 听力太差，常常听错
C. 没有听清楚 D. 听到的事情太让我惊奇

6. 无论从事哪种正当的工作，只要尽力而为，这种精神都是值得肯定的。

这句话的意思是：

- A. 什么工作都值得努力去做 B. 应该去做正当的工作
C. 努力工作这种精神值得称赞 D. 做工作时，精神作用最重要

7. 他比我只大一岁，生于1922年，我们都在15岁那年参加工作。

我参加工作的时间是在：

- A. 1937年 B. 1938年
C. 1936年 D. 1915年

8. 他这个人，说实话，简直是一个饭桶。

说话人认为，这个人：

- A. 能吃饭，身体好 B. 吃饭太多，不好
C. 没有什么能力 D. 对食品很有研究

9. 吃饭的时候，母亲三番两次地站起来，帮着上菜、收盘子。

母亲一共站起来多少次？

- A. 两次
- B. 三次
- C. 五次
- D. 多次

10. 如果不游览一下金字塔，就不算到了埃及。

这句话是说：

- A. 金字塔是埃及的必经之路
- B. 去埃及可以不去金字塔
- C. 应该先去金字塔，后去埃及
- D. 金字塔是埃及最值得游览的名胜

11. 用法：滴入眼内，一次 1-2 滴，一日 3-5 次。

根据说明，每天最多可以滴几滴？

- A. 3 滴
- B. 6 滴
- C. 5 滴
- D. 10 滴

12. 这家电台昨天晚上没有进行两小时的正常广播，今天早上也没有广播。

这句话是说：

- A. 正常情况下，这家电台每天广播两小时
- B. 这家电台一般情况下，早晚都有广播
- C. 这家电台播送的内容都很正常
- D. 电台今天晚上没有广播，这很正常

13. 只要小李能来，问题就能解决。

这句话的意思是：

- A. 最好小李来
- B. 别人都不来了
- C. 小李来就可以
- D. 这个问题小李解决了

14. 这个地方是中国北方有名的避暑胜地之一。

什么季节去这个地方好？

- A. 春天
B. 夏天
C. 秋天
D. 冬天

15. 窗口是小屋的眼睛，我的小屋幸运地拥有一双美丽的眼睛。

这句话的意思是说，小屋：

- A. 窗口很小
B. 主人的眼睛很美丽
C. 有很多窗口
D. 窗口很漂亮

16. 从那时到现在，我的每一步都是咬紧牙关走过来的。

可以看出，我们：

- A. 牙有问题
B. 有咬牙的习惯
C. 很沉默
D. 很不容易

17. 苏州是中国有名的旅游城市，位于长江三角洲的南边，太湖的东边，是美丽的江水城，有“东方威尼斯”之称。

这段话介绍了苏州哪方面的情况？

- A. 历史
B. 气候
C. 名胜古迹
D. 地理位置

18. 晚上从朋友家出来，我有点儿犯模糊，认不出东西南北了。

这段话的意思是：

- A. 我突然糊涂了
B. 我不知道该怎么办
C. 我迷路了
D. 天太黑了

19. 她今天不高兴。我问：“是考试不及格吗？”她不说话。“是没钱花了？”她不回答。“是不是挨批评了？”她摇摇头。“那么，是想家了吧？”她点了点头。

她不高兴的原因是：

- A. 考坏了
B. 没钱用了
C. 受批评了
D. 思念亲人了

20. 现在，小刘老是说：“没劲儿”，他觉得自己的生活简直成了一片空白。

小刘认为自己的生活怎么样？

- A. 很充实
- B. 很无聊
- C. 充满乐趣
- D. 很不错

21. 有时累极了，真想闭上眼睛，什么都不想，什么都不干。可是难啊，真叫你一天不摸书，反倒像犯了罪一样，心里特别难受。

这句话的意思是：

- A. 一天不看书，就有罪
- B. 应该注意休息
- C. 太累的时候不用看书
- D. 已经习惯了每天看书

22. 如今影视女星个个都那么美丽，但可怕的是她们中许多人美得就跟一个人似的。

可以看出，说话人：

- A. 觉得很多女演员没有自己的特点
- B. 很害怕这些女演员
- C. 不喜欢美丽的女演员
- D. 认为很多影视女星长得很像

23. 人犹如一棵树，有的不开花也不结果，有的则只开花不结果，有的不开花就结果，有的既开花也结果。

这句话的意思是：

- A. 人生像树一样慢慢成长
- B. 人生应该开花，也应该结果
- C. 有各种各样的人生
- D. 更重要的不是开花，而是结果

24. 鸽子是和平的象征，这在世界各地都是无可争辩的事实。

鸽子是不是和平的象征，这一点：

- A. 大家都在争论
- B. 人们很想讨论
- C. 已经争论过了
- D. 不会引起争论

25. 当初要是听他的话, 把书留给那个看门人就糟了。

这句话是说:

- A. 很后悔把书留给看门人 B. 很高兴没有把书留给看门人
C. 很遗憾听了他的话 D. 他和看门人的关系很糟糕

III. 给括号里的指定词语选择句子中一个最恰当的位置

1. 昨天 A 他 B 来 C 公司 D 上班。 (没)
2. 我朋友去 A 书店 B 买 C 一本书 D 。 (了)
3. 他 A 最近工作 B 很忙, 他 C 比我 D 轻松。 (不)
4. 你要是 A 星期天 B 进城, C 早 D 一点儿走。 (得)
5. 我 A 希望 B 同学们 C 帮忙 D 。 (多)
6. 菜单上面的菜名 A 我 B 一个 C 看 D 不懂。 (也)
7. 除了我以外, A 大家都 B 不知道, 我 C 自己来 D。 (只好)
8. 你在门口等 A 着我 B, 下 C 第二节课我找 D 你。 (了)
9. A 请 B 向你父母 C 问好 D。 (替我)
10. 别人 A 都吃了很多, 但是 B 他 C 一点儿也 D 没吃。 (却)
11. 你 A 说 B 这么 C 难听的话 D ? (怎么)
12. A 我的英语 B 都 C 不如 D, 怎么能跟你比? (连他)
13. A 桌子上 B 摆 C 了为招待客人而 D 准备的各种新鲜水果。
(满)
14. 考试时 A 我 B 紧张 C 脑子 D 就乱了。 (一)
15. 你们还 A 什么 B 别的问题 C 要问 D? (有)
16. 我 A 要 B 向你们 C 请教、学习 D 。 (多)
17. 请安静些, 同学们都 A 在 B 写 C 作业 D 呢! (着)
18. 他在上海 A 已经 B 住了 C 多 D 了。 (三年)

19. 我们班已经 A 开始 B 学 C 第十课 D 。 (了)
20. 他在北京 A 生活了五年, B 看到了 C 北京的发展变化 D 。
(亲眼)
21. 他 A 感冒了, B 这几天 C 发着 D 高烧 。 (一直)
22. 我很饿, 厨房里 A 还 B 什么 C 能 D 吃的吗? (有)
23. 他唱完一首歌 A, 大家热烈鼓掌, B 并且 C 请他再 D 一个。
(来)
24. 您 A 是不是 B 跟我们 C 一起 D 去旅行? (也)
25. 世界上任何人都有缺点, A 有人 B 缺点多一些 C, 有人 D 缺点少一些。 (只是)

IV. 给下面各句子中的空白处选择唯一恰当的答案

1. 他买了一____水果刀。
A. 个 B. 张 C. 支 D. 把
2. 这次期末考试, 他每____课都考得挺好。
A. 门 B. 个 C. 件 D. 支
3. 这个公园平时游人不断, 星期天或节日游人____多。
A. 太 B. 更 C. 很 D. 真
4. 他没有什么____的爱好。
A. 非常 B. 相当 C. 特别 D. 尤其
5. 他说了四五遍, 我____听懂。
A. 才 B. 就 C. 可以 D. 刚才
6. 这篇文章____难懂了。
A. 再 B. 又 C. 很 D. 太

7. 这儿的人真多,咱们去____一个饭店,好吗?
A. 又 B. 再 C. 另 D. 还
8. 你这么早____来了!
A. 就 B. 刚 C. 才 D. 又
9. 这个电影太好了,我想____看一遍。
A. 还 B. 再 C. 也 D. 又
10. 他演得____棒了!
A. 太 B. 好 C. 很 D. 真
11. 天安门广场____大呀!
A. 怎么 B. 太 C. 十分 D. 多
12. 你只有努力,____能学好,没有别的办法。
A. 就 B. 才 C. 也 D. 还
13. 车____到站,等车的人就拥了上去。
A. 就 B. 立刻 C. 刚 D. 马上
14. ____的中国人都希望自己的国家富强。
A. 一起 B. 一共 C. 凡是 D. 所有
15. 你____去哪儿了?
A. 常常 B. 刚才 C. 一会儿 D. 以前
16. 她很平凡,事迹____不平凡。
A. 但是 B. 又 C. 却 D. 还
17. 这个菜是专门____你做的。
A. 对 B. 向 C. 跟 D. 为
18. 病人____送往医院了。
A. 把 B. 让 C. 被 D. 使

19. 你____常给父母写信，不然他们不放心。
A. 要 B. 能 C. 会 D. 可以
20. 我太累了，不____再工作了。
A. 会 B. 要 C. 可以 D. 能
21. 五年没见，你____不大，还是原来的样子。
A. 变 B. 变化 C. 变成 D. 改变
22. 昨天我去他那儿的时候，我____他正和一个朋友谈话呢。
A. 看 B. 看看 C. 看了 D. 看见
23. 他的行为____了大家。
A. 感谢 B. 激动 C. 感动 D. 感激
24. 他到北京来的____很多。
A. 时间 B. 机会 C. 时候 D. 功夫
25. 这顿饭你们吃得____吗？
A. 满意 B. 高兴 C. 同意 D. 愿意

目录

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
第一课	
一、课文	开学典礼上的讲话 5
二、生词	6
三、语言点	对……表示……、为……、[动]+成…… 7
四、练习	9
五、堂下阅读课文	高三二班班长在班级总结会上的发言 10
第二课	
一、课文	爸爸的生日礼物 12
二、生词	13
三、语言点	[动]+[宾]+给……、[动]+来+[动]+去、 还是+[动]、还是+[选择结果]、就是+[动] 14
四、练习	16
五、堂下阅读课文	老师, 您会支持我吗? 17
第三课	
一、课文	运动会 19
二、生词	21
三、语言点	[动]+出+[宾]、陆续+[动]、一+[动] 22
四、练习	23
五、堂下阅读课文	看球赛 25
第四课 复习(一)	27

第五课

一、课文	一位清洁工	32
二、生词		33
三、语言点	一直+[动/形]、竟+[动/形]、忍不住+[动]	35
四、练习		36
五、堂下阅读课文	阿凡提的故事	38

第六课

一、课文	我们的教室	39
二、生词		40
三、语言点	由+[施动者]、由+[起点/来源]、 发挥+[宾]、发扬+[宾]	41
四、练习		42
五、堂下阅读课文	我的学校	45

第七课

一、课文	地球在伤心地诉说	47
二、生词		48
三、语言点	自豪/骄傲、一+[量]+不如+一+[量]、 A 不如 B、A 不如 B+[比较方面]、 不管/无论……都/也/总……	50
四、练习		52
五、堂下阅读课文	让我们一起爱护地球	53

第八课 复习(二) 55

第九课

一、课文	和哥哥上网	60
二、生词		61

三、语言点	关于+[宾]、交流+[宾]、交换+[宾]	63
四、练习		64
五、堂下阅读课文	(1) 去网络咖啡 (2) 发电子邮件比寄信快	66
第十课		
一、课文	一次军事训练	68
二、生词		69
三、语言点	进行+[宾]、表扬+[宾]、受/得到……表扬、 赞扬+[宾]、受/得到……赞扬	71
四、练习		72
五、堂下阅读课文	又没打中 / 示范	74
第十一课		
一、课文	我最崇敬的人	76
二、生词		77
三、语言点	由于……所以(/因此/因而)……、 因为……所以……、经过+[宾]、终于+[动]	79
四、练习		81
五、堂下阅读课文	写诗	83
第十二课 复习(三)		85
第十三课		
一、课文	猫	90
二、生词		91
三、语言点	只是+[小句]、哪怕……都(/也/还)、 善于+[宾(名、动)]	92
四、练习		94
五、堂下阅读课文	山水画儿和小鸟儿	95

第十四课

一、课文	韩国的“年轻老人”	97
二、生词		98
三、语言点	相当+[形/动]、以……+[动]、 为了……、……,是为了……	99
四、练习		100
五、堂下阅读课文	街头擦车工	102

第十五课

一、课文	生活方式引起都市病	104
二、生词		105
三、语言点	随着+[宾]、引起+[宾]、(在)……的同时、 同时+[动]、……,同时也(/又/还)	106
四、练习		108
五、堂下阅读课文	高明的医生	110

第十六课 复习(四) 112

第十七课

一、课文	伟大的友谊	117
二、生词		119
三、语言点	受+[宾]、受+[消极宾语]、 一连+[动/形+数量词]、 一连+[数量词]、往往+[动]	121
四、练习		122
五、堂下阅读课文	关于友谊的格言	124

第十八课

一、课文	中国菜系	126
二、生词		127

三、语言点	一般+[动/名]、很/不+一般、 历来+[动]、逐步+[动]	129
四、练习		130
五、堂下阅读课文	中秋节	132
第十九课		
一、课文	万里长城	134
二、生词		135
三、语言点	早+[动]、早已(/就)+[动]、确实+[动/形]	137
四、练习		138
五、堂下阅读课文	练字的故事	140
第二十课 复习(五)		141
词语表		149
附录表 - 参考测验题		176

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ LAN**
Biên tập tái bản và sửa bản in : **VŨ THỊ MINH HẢI**
Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN NAM THÀNH**
Trình bày bìa : **TRẦN THUYẾT HẠNH**
Minh họa : **LÊ TÂM**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

TIẾNG TRUNG QUỐC 10

Mã số : CH026T9

In..... cuốn, (QĐ.....), khổ 17 x 24 cm

Đơn vị in: Địa chỉ:

Cơ sở in: Địa chỉ:

Số ĐKXB: 01-2019/CXBIPH/624-935/GD

Số QĐXB..... QĐ-GD ngày tháng năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2018

Mã số ISBN : 978-604-0-14156-9